



**DỰ ÁN HỖ TRỢ TÁI CƠ CẤU KINH TẾ
NÂNG CAO NĂNG LỰC CẠNH TRANH VIỆT NAM**

BÁO CÁO KINH TẾ VĨ MÔ QUÝ I NĂM 2016



Australian Government

LỜI NÓI ĐẦU

Việt Nam đang bước vào một thời kỳ chuyển giao về bộ máy Chính phủ. Việc chuyển giao sớm hơn so với ở các thời kỳ trước, phần nào cho thấy sự quan tâm đối với yêu cầu khẩn trương xử lý các vấn đề trong cải cách và điều hành kinh tế - xã hội, cũng như yêu cầu nhanh chóng chuẩn bị cho những vận hội, thách thức mới từ quá trình hội nhập quốc tế. Nghị quyết 01/NQ-CP của Chính phủ đã khẳng định những ưu tiên và giải pháp chủ chốt nhằm thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội trong năm 2016. Việt Nam vẫn nhấn mạnh yêu cầu cải cách kinh tế vĩ mô và tạo điều kiện cho cộng đồng doanh nghiệp phát triển, trong một bối cảnh kinh tế vĩ mô được duy trì ổn định hơn. Dù vậy, động lực cho cải cách có phần chậm lại trong quý I, một phần do chuyển giao nhân sự và một phần do lực cản đối với quá trình cải cách hiện hữu hơn. Đi kèm với suy giảm động lực cải cách là một khu vực tư nhân chưa thực sự giàu sức sống. Trong bối cảnh ấy, một bộ máy Chính phủ mới với sự hứng khởi, quyết tâm, đồng thuận và quyết liệt sẽ là một động lực quan trọng nhằm nâng cao hiệu quả cải cách và phát triển kinh tế - xã hội.

Báo cáo kinh tế vĩ mô quý I/2016 được thực hiện với các mục tiêu: (i) Cập nhật, phân tích, đánh giá diễn biến kinh tế vĩ mô quý I, kèm theo những phân tích và nhận định đa chiều của chuyên gia/Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương; (ii) Đánh giá triển vọng kinh tế vĩ mô quý II và cả năm 2016; (iii) Phân tích, dựa trên bằng chứng định tính và/hoặc định lượng, về một số vấn đề kinh tế nổi bật; và (iv) Kiến nghị một số định hướng đổi mới kinh tế (bao gồm cả thể chế kinh tế) và giải pháp chính sách cho công tác quản lý, điều hành kinh tế vĩ mô trong năm 2016.

Trong quá trình soạn thảo và xuất bản Báo cáo, nhóm tác giả đã nhận được ý kiến đóng góp quý báu của nhiều chuyên gia của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương cũng như của các Bộ, ngành.

Nhân dịp này, Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương xin trân trọng cảm ơn Dự án Hỗ trợ tái cơ cấu kinh tế nâng cao năng lực cạnh tranh Việt Nam (RCV) đã tài trợ cho Báo cáo.

Chúng tôi chân thành cảm ơn ông Raymond Mallon, Cố vấn của Dự án RCV, đã đóng góp những bình luận, góp ý quý báu và thiết thực để hoàn thiện Báo cáo.

Báo cáo do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và nhóm tư vấn của dự án RCV thực hiện. Nhóm soạn thảo do Tiến sỹ Nguyễn Đình Cung chủ trì, với sự tham gia của Tiến sỹ Võ Trí Thành, Nguyễn Anh Dương, Tiến sỹ Nguyễn Tú Anh, Tiến sỹ Trần Toàn Thắng, Tiến sỹ Đặng Quang Vinh, Trần Bình Minh và Lê Mai Anh. Các tư vấn đóng góp báo cáo chuyên đề và số liệu gồm Đặng Huyền Linh và Nguyễn Thị Mỹ Hạnh.

Mọi thiếu sót cũng như các quan điểm, ý kiến trình bày trong Báo cáo là của nhóm soạn thảo, không phải của cơ quan tài trợ hay của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương.

TS. NGUYỄN ĐÌNH CUNG

Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Giám đốc Quốc gia Dự án RCV

MỤC LỤC

| | |
|---|------|
| DANH MỤC CÁC HÌNH | iv |
| DANH MỤC CÁC BẢNG | v |
| DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT | vi |
| NỘI DUNG TÓM TẮT | viii |
| I. BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG QUÝ IV VÀ CẢ NĂM 2015 | 9 |
| 1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới | 9 |
| 2. Kinh tế Việt Nam: Yêu cầu cải cách cơ cấu trong năm 2016 | 11 |
| II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ | 15 |
| 1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý I năm 2016 | 15 |
| 1.1. <i>Diễn biến kinh tế thực</i> | 15 |
| 1.2. <i>Diễn biến giá cả, lạm phát</i> | 20 |
| 1.3. <i>Diễn biến tiền tệ</i> | 23 |
| 1.4. <i>Tình hình đầu tư</i> | 28 |
| 1.5. <i>Tình hình thương mại</i> | 30 |
| 1.6. <i>Diễn biến thu chi ngân sách</i> | 35 |
| 2. Triển vọng kinh tế vĩ mô | 37 |
| III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỔI BẬT | 39 |
| 1. Tăng cường kỉ cương ngân sách nhà nước | 39 |
| 2. Năng suất lao động: Thực trạng và ưu tiên chính sách | 45 |
| 3. Suy giảm kinh tế Trung Quốc và những hệ lụy đối với Việt Nam | 52 |
| IV. KIẾN NGHỊ | 58 |
| 1. Kiến nghị về tiếp tục đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vĩ mô trong quý II .. | 58 |
| 2. Kiến nghị một số giải pháp kinh tế vĩ mô | 59 |
| TÀI LIỆU THAM KHẢO | 62 |
| PHỤ LỤC | 63 |
| Phụ lục 1: Một số chuyển biến chính sách chính trong quý I năm 2016 | 63 |
| Phụ lục 2: Số liệu kinh tế vĩ mô | 67 |

DANH MỤC CÁC HÌNH

| | |
|--|----|
| Hình 1: Diễn biến tỷ giá một số đồng tiền so với USD, 2012-2016 | 10 |
| Hình 2: Giá vàng thế giới | 11 |
| Hình 3: Giá dầu thô và lương thực thế giới..... | 11 |
| Hình 4: Thứ hạng các chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam và một số nước Đông Nam Á | 13 |
| Hình 5: Chỉ số hiệu quả Hành chính và quản trị công cấp tỉnh | 14 |
| Hình 6: Tốc độ tăng GDP | 15 |
| Hình 7: Diễn biến tăng trưởng GDP so với xu thế..... | 15 |
| Hình 8: Tốc độ tăng tích lũy tài sản và đóng góp vào tăng trưởng GDP | 16 |
| Hình 9: Tăng trưởng GDP theo khu vực | 16 |
| Hình 10: Chỉ số phát triển công nghiệp, 2013-2016 | 17 |
| Hình 11: Chỉ số PMI sản xuất, 2012-2016..... | 18 |
| Hình 12: Cơ cấu GDP theo quý, 2008-2016 | 19 |
| Hình 13: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp, T1/2014-T3/2016 | 20 |
| Hình 14: Xu hướng kinh doanh (Q1/2016 so với Q4/2015) | 20 |
| Hình 15: Xu hướng kinh doanh (dự báo Q2/2016) | 20 |
| Hình 16: Tốc độ tăng giá tiêu dùng trong tháng, 2011-2016 | 21 |
| Hình 17: Diễn biến lạm phát so với cùng kỳ năm trước, 2011-2016..... | 21 |
| Hình 18: Tốc độ tăng CPI và tăng giá thuốc và dịch vụ y tế trong quý I..... | 22 |
| Hình 19: Tăng trưởng tín dụng hàng quý, 2014-2016 | 24 |
| Hình 20: Tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng, 2013-2015 | 25 |
| Hình 21: Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán, 2014-2016 | 25 |
| Hình 22: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD | 26 |
| Hình 23: Tần suất điều chỉnh tỷ giá VNĐ/USD trung tâm | 26 |
| Hình 24: Tỷ giá hữu hiệu thực | 27 |
| Hình 25: Đầu tư so với GDP | 28 |
| Hình 26: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam..... | 29 |
| Hình 27: Diễn biến xuất nhập khẩu, 2009-2016 | 31 |
| Hình 28: Tỷ trọng các đối tác xuất khẩu chính của Việt Nam, Q1/2016 (%)..... | 32 |
| Hình 29: Tỷ trọng các đối tác nhập khẩu chính của Việt Nam, Q1/2016 (%) | 33 |
| Hình 30: Cơ cấu doanh thu các ngành trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, Q1/2016, (%)..... | 34 |
| Hình 31: Tỷ lệ thu NSNN so với GDP..... | 35 |

| | |
|---|----|
| Hình 32: Phát hành Trái phiếu Chính phủ, 2010-3/2015 | 36 |
| Hình 33: Cảnh báo diễn biến tỷ giá..... | 38 |
| Hình 34: Thu, chi ngân sách nhà nước và nợ công, 2011-2015..... | 39 |
| Hình 35: Thâm hụt NSNN so với GDP của Việt Nam và một số nước ASEAN | 40 |
| Hình 36: Nợ công và tăng trưởng của Việt Nam và một số nước ASEAN | 40 |
| Hình 37: Nghĩa vụ trả nợ so với thu ngân sách 2013-2015 (2015 là số dự kiến) | 41 |
| Hình 38: Bội chi ngân sách và đầu tư công..... | 42 |
| Hình 39:Phí bảo hiểm vỡ nợ trái phiếu quốc gia (CDS spread) một số nước châu Á ... | 43 |
| Hình 40: Tốc độ tăng NSLĐ của các nước và Việt Nam..... | 46 |
| Hình 41: Xu hướng biến động của thu nhập bình quân hàng năm theo các nhóm doanh nghiệp..... | 49 |
| Hình 42: Tốc độ tăng trưởng của Trung Quốc theo quý | 52 |
| Hình 43: Tỷ lệ lợi nhuận công nghiệp, theo loại hình doanh nghiệp..... | 53 |
| Hình 44: Đầu tư FDI của Trung Quốc và một số quốc gia vào Việt Nam..... | 56 |

DANH MỤC CÁC BẢNG

| | |
|---|----|
| Bảng 1: Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới..... | 9 |
| Bảng 2: Xếp hạng chất lượng văn bản pháp luật hướng tới thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân..... | 14 |
| Bảng 3: Lãi suất huy động VNĐ phổ biến của các NHTM | 23 |
| Bảng 4: Lãi suất cho vay phổ biến của các NHTM, tháng 12/2015-3/2016..... | 24 |
| Bảng 5: Vốn đầu tư toàn xã hội, giá hiện hành | 28 |
| Bảng 6: Danh sách 3 đối tác FDI cấp mới lớn nhất | 30 |
| Bảng 7: Mức thuế nhập khẩu của một số mặt hàng nhiên liệu | 34 |
| Bảng 8: Kết quả dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, quý II/2016 | 37 |
| Bảng 9: NSLĐ của các khu vực kinh tế theo giá so sánh 2010 | 47 |
| Bảng 10: Xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc..... | 54 |

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

| | |
|-------|---|
| ADB | Ngân hàng Phát triển Châu Á |
| AEC | Cộng đồng Kinh tế ASEAN |
| ASEAN | Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á |
| BHXH | Bảo hiểm xã hội |
| BOJ | Ngân hàng Trung ương Nhật Bản |
| CPI | Chỉ số giá tiêu dùng |
| DNNN | Doanh nghiệp nhà nước |
| ECB | Ngân hàng Trung ương châu Âu |
| EPA | Hiệp định đối tác kinh tế |
| EU | Liên minh châu Âu |
| FDI | Đầu tư trực tiếp nước ngoài |
| FED | Cục Dự trữ liên bang Mỹ |
| FTA | Hiệp định thương mại tự do |
| GDP | Tổng sản phẩm trong nước |
| HNX | Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội |
| HSBC | Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải |
| IFS | Thống kê Tài chính Quốc tế |
| IIF | Viện Tài chính Quốc tế |
| IIP | Chỉ số phát triển công nghiệp |
| IMF | Quỹ Tiền tệ quốc tế |
| M&A | Sáp nhập, mua lại |
| NHNN | Ngân hàng Nhà nước |
| NHTM | Ngân hàng thương mại |
| NLTS | Nông – lâm nghiệp và thủy sản |
| NSNN | Ngân sách Nhà nước |
| NSTW | Ngân sách Trung ương |
| OECD | Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế |
| OPEC | Tổ chức các nước xuất khẩu dầu mỏ thế giới |
| PMI | Chỉ số quản trị người mua hàng |
| PBOC | Ngân hàng Trung ương Trung Quốc |
| RCEP | Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực |
| REER | Tỷ giá hữu hiệu thực |
| SPS | Biện pháp kiểm dịch động thực vật |
| TCTD | Tổ chức tín dụng |
| TCTK | Tổng cục Thống kê |
| TPCP | Trái phiếu Chính phủ |

| | |
|------|--|
| TPP | Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương |
| TTIP | Hiệp định đối tác thương mại và đầu tư xuyên Đại Tây Dương |
| USD | Đô la Mỹ |
| VNĐ | Việt Nam đồng |
| WB | Ngân hàng Thế giới |
| WEF | Diễn đàn Kinh tế Thế giới |
| WTO | Tổ chức Thương mại Thế giới |
| XDCB | Xây dựng cơ bản |

NỘI DUNG TÓM TẮT

I. BỐI CẢNH KINH TẾ TRONG QUÝ IV VÀ CẢ NĂM 2015

1. Bối cảnh kinh tế khu vực và thế giới

1. Trong những tháng đầu năm 2016, kinh tế thế giới khá ảm đạm. Kinh tế tăng trưởng chậm ở nhiều nền kinh tế và khu vực chủ chốt, đi kèm với không ít rủi ro, thách thức. Vào tháng 4/2016, Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) hạ dự báo tăng trưởng thế giới so với dự báo trước đó (Bảng 1). Suy giảm kinh tế trong quý I bị phủ bóng bởi những bất ổn về chính trị liên quan đến bạo lực, xung đột ở Trung Đông; khủng bố và vấn đề người di cư ở Châu Âu; khủng hoảng chính trị ở Brazil, căng thẳng trên bán đảo Triều Tiên, cùng những động thái của Trung Quốc ở Biển Đông. Các nền kinh tế chủ chốt duy trì xu hướng nói lỏng chính sách kinh tế vĩ mô, dù ít nhiều có thêm sự thận trọng.

Bảng 1: Triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới

Đơn vị: %

| | 2016 | 2017 | Chênh lệch* | |
|---|------|------|-------------|-------|
| | | | 2016 | 2017 |
| GDP thế giới (tốc độ tăng trưởng: %) | 3,2 | 3,5 | - 0,2 | - 0,1 |
| Các nước phát triển | 1,9 | 2,0 | - 0,2 | - 0,1 |
| <i>Hoa Kỳ</i> | 2,4 | 2,5 | -0,2 | - 0,1 |
| <i>Nhật Bản</i> | 0,5 | -0,1 | -0,5 | -0,4 |
| <i>Khu vực đồng Euro</i> | 1,5 | 1,6 | -0,2 | -0,1 |
| Các nước đang phát triển và mới nổi | 4,1 | 4,6 | - 0,2 | -0,1 |
| Các nước đang phát triển châu Á | 6,4 | 6,3 | 0,1 | 0,1 |
| <i>Trung Quốc</i> | 6,5 | 6,2 | 0,2 | 0,2 |
| <i>ASEAN-5</i> | 4,8 | 5,1 | 0,0 | 0,0 |
| Thương mại thế giới (tốc độ tăng: %) | 3,1 | 3,8 | -0,3 | -0,3 |
| Giá hàng phi nhiên liệu (% tăng theo USD) | -9,4 | -0,7 | 0,1 | -1,1 |

Nguồn: Quỹ Tiền tệ quốc tế (Tháng 4/2016).

Lưu ý: * Chênh lệch dự báo cho 2016 và 2017 so với dự báo công bố tháng 1/2016.

ASEAN-5 bao gồm Indonesia, Malaysia, Philippines, Việt Nam và Thái Lan.

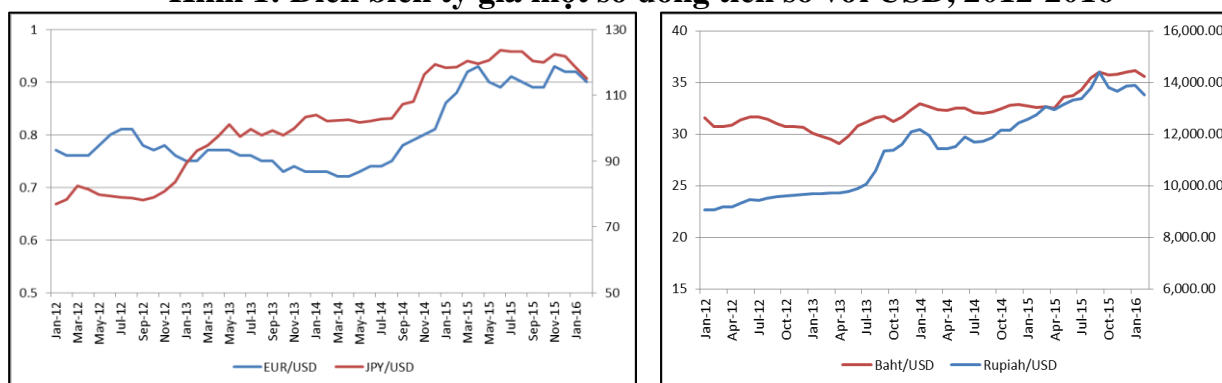
2. Kinh tế Mỹ tiếp tục tăng trưởng, song đà phục hồi chưa thực sự vững chắc. Chỉ số PMI tăng nhẹ lên mức 51,4 điểm; tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống 4,9% trong 2 tháng đầu năm; lạm phát cơ bản ở xu hướng tăng và đạt 2,3% trong tháng 2/2016. GDP quý IV/2015 (ước tính lần 3) tăng 1,4% so với quý III/2015, cao hơn so với ước tính lần 1 và lần 2 (lần lượt là 0,7% và 1,0%).¹ Tuy nhiên, Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (FED) vẫn phần nào lo ngại về mức độ phục hồi của nền

¹ Ước tính lần 1, 2, 3 được công bố lần lượt vào tháng 1, 2, 3 của năm 2016. Xem thêm http://www.bea.gov/newsreleases/national/gdp/2016/gdp4q15_3rd.htm [Truy cập 26/3/2016]

kinh tế trong quý I.² FED chưa đưa ra quyết định thay đổi lãi suất, dù tuyên bố sẽ nâng lãi suất nếu nền kinh tế Mỹ được giữ ổn định³.

3. Kinh tế Nhật Bản vẫn tăng trưởng chậm chạp. Ngân hàng Trung ương Nhật Bản (BOJ) công bố quyết định giữ nguyên chính sách tiền tệ. BOJ cũng mở rộng chương trình cho vay lãi suất thấp thêm 2 nghìn tỷ yên nhằm hỗ trợ tăng trưởng kinh tế. Theo số liệu công bố ngày 30/3/2016, sản lượng công nghiệp trong tháng 2 giảm 6,2%; chỉ số niềm tin tiêu dùng giảm xuống 40,1 điểm trong tháng 2.
4. Kinh tế Châu Âu vẫn cho thấy nhiều quan ngại cho dù có sự cải thiện của nhà đầu tư và doanh nghiệp. Ngân hàng Trung ương Châu Âu (ECB) cắt giảm lãi suất xuống mức kỷ lục nhằm thúc đẩy nền kinh tế của Khu vực Eurozone và giảm thiểu tác động của chính sách lãi suất âm lên hệ thống ngân hàng⁴. ECB cũng thông báo sẽ chi thêm hàng chục tỷ Euro để hỗ trợ phục hồi kinh tế ở khu vực đồng Euro.

Hình 1: Diễn biến tỷ giá một số đồng tiền so với USD, 2012-2016



Nguồn: Thống kê tài chính quốc tế (IFS).

5. Kinh tế Trung Quốc tăng trưởng 6,7% trong quý I, mức thấp nhất kể từ năm 2009. Sản lượng công nghiệp 3 tháng đầu năm tăng 6,8%, trong khi doanh số bán lẻ tăng 10,2%. Đà suy giảm kinh tế ở Trung Quốc có phần chậm lại vào tháng 3, chủ yếu do tác động của việc gia tăng đầu tư vào cơ sở hạ tầng và nới lỏng chính sách tiền tệ để kích cầu. Mặc dù vậy, kinh tế Trung Quốc vẫn cho thấy không ít khó khăn: PMI tháng 2 giảm ở mức 48 điểm, xuất khẩu giảm với tốc độ nhanh nhất trong hơn 6 năm qua, còn nhập khẩu ghi nhận tháng thứ 16 liên tục sụt giảm. Hơn nữa, những chính sách kích thích kinh tế dường như cũng làm chậm lại quá trình tái cơ cấu kinh tế Trung Quốc (theo hướng dựa nhiều hơn vào tiêu dùng và dịch vụ).⁵

² Xem thêm: <http://www.reuters.com/article/us-usa-fed-data-analysis-idUSKCN0X92OJ> [Truy cập 13/4/2016]

³ FED dự kiến sẽ nâng lãi suất 2 lần từ nay đến cuối năm, mỗi lần nâng 0,25%; đồng thời dự báo lãi suất liên bang sẽ ở mức 1,875 vào cuối năm 2017.

⁴ ECB đã giảm lãi suất tái cấp vốn từ 0,05% xuống 0%, lãi suất cho vay thanh khoản cũng giảm từ 0,3% xuống còn 0,25%, trong khi lãi tiền gửi ngân hàng đã giảm từ âm 0,3% xuống âm 0,4%.

⁵ <http://www.ft.com/cms/s/0/faa4576c-0203-11e6-9cc4-27926f2b110c.html#axzz45sgz0pto> [Truy cập 15/04/2016]

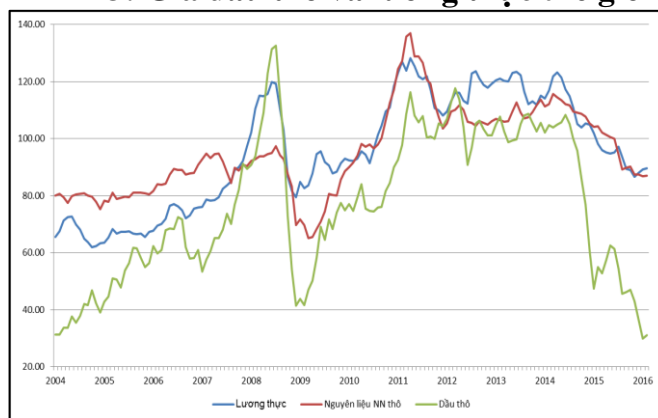
6. Giá cả hàng hóa thế giới ít nhiều cho thấy sự phục hồi, đặc biệt là về cuối Quý I (Hình 2 và Hình 3). Giá dầu thế giới, sau khi sụt giảm trong tháng 2, đã có dấu hiệu phục hồi trong tháng 3/2016. Tuy nhiên, giá dầu dự báo vẫn ở mức dưới 40 USD/thùng cho đến cuối năm 2016.⁶ Cũng trong tháng 2, giá kim loại tăng nhanh nhất (vượt 4,53% so với tháng 1), tiếp đến là giá năng lượng (1,98%), giá lương thực (1,89%); giá nông sản (1,2%) và giá nguyên liệu thô (0,67%).

Hình 2: Giá vàng thế giới



Nguồn: Goldprice.org

Hình 3: Giá dầu thô và lương thực thế giới



Nguồn: IFS.

7. Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế ít có chuyển biến đáng kể trong quý I. Nổi bật nhất là Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) đã được ký kết vào tháng 2, hiện đang chờ các quốc gia thành viên phê chuẩn. Việc đàm phán các hiệp định khác như Hiệp định đối tác thương mại và đầu tư xuyên Đại Tây Dương (TTIP) và Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện khu vực (RCEP) không có thêm nhiều chuyển biến.
8. Năm 2016 là năm đầu tiên thực hiện Kế hoạch Tổng thể Xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN hướng tới 2025 (AEC 2025). AEC 2025 là bao gồm năm đặc trưng tác động qua lại lẫn nhau, hướng đến (i) Một nền kinh tế hội nhập cao và gắn kết; (ii) Một ASEAN cạnh tranh, đổi mới và năng động; (iii) Nâng cao kết nối và hợp tác chuyên ngành; (iv) Một ASEAN có sức bật, phát triển toàn diện, hướng tới con người và lấy con người làm trung tâm; và (v) Một ASEAN toàn cầu. Với cách tiếp cận tiệm tiến, các cơ quan chuyên ngành ASEAN sẽ phối hợp với các cơ quan chính phủ ở các nước thành viên ASEAN thực thi các kế hoạch liên quan. Tuy nhiên, giai đoạn hội nhập tiếp theo sẽ đòi hỏi sự ủng hộ mạnh mẽ về thể chế, tăng cường năng lực của Ban Thư ký ASEAN và hợp tác chiến lược với các thể chế và đối tác khác.

2. Kinh tế Việt Nam: Yêu cầu cải cách cơ cấu trong năm 2016

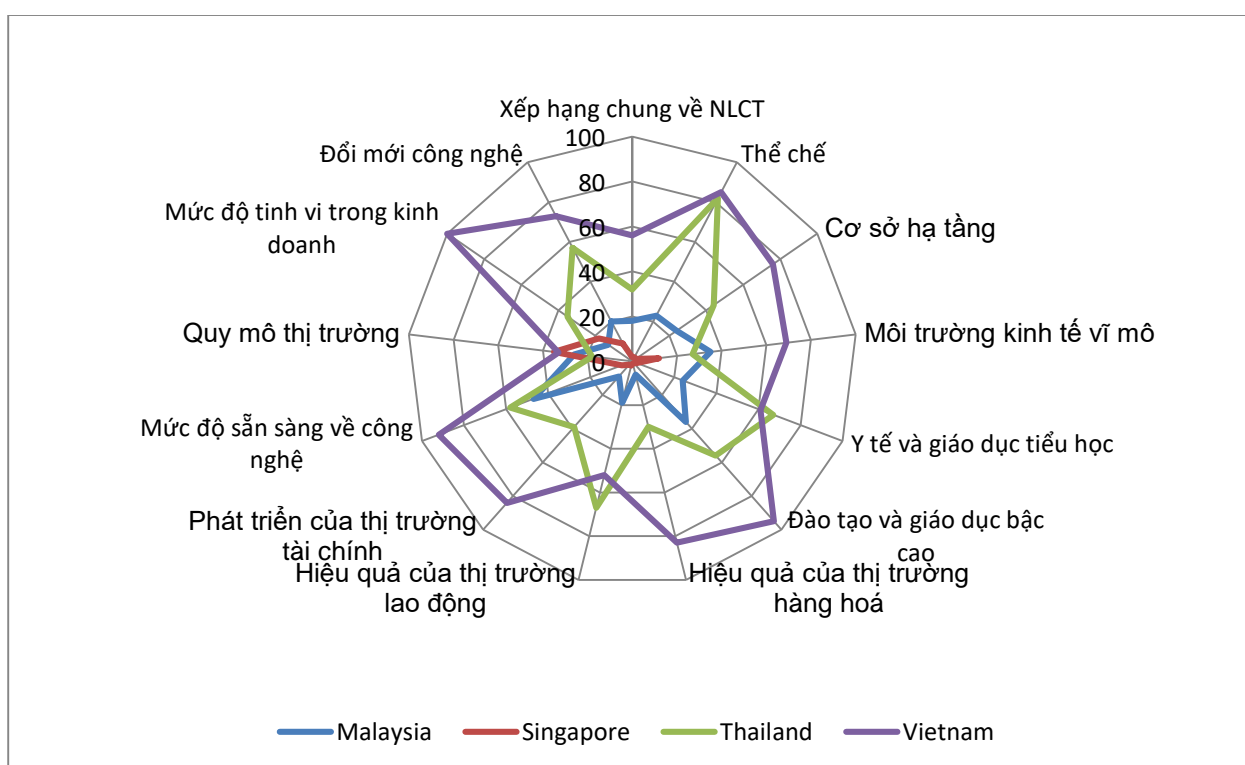
9. Diễn biến kinh tế của Việt Nam cho đến quý I/2016 đều cho thấy thành quả về phát triển kinh tế - xã hội gắn chặt với tốc độ cải cách trong nước. Cụ thể, những giai đoạn kinh tế tăng trưởng cao và liên tục đều gắn với những cải cách sâu rộng theo hướng mở rộng quyền tự do kinh doanh, cắt giảm các chi phí không cần thiết liên quan đến quy định và thủ tục hành chính, bảo đảm và bảo vệ cạnh tranh trên thị trường. Trong chừng mực ấy, ổn định kinh tế vĩ mô chỉ

⁶ Theo Cơ quan năng lượng quốc tế (IEA).

- duy trì môi trường lành mạnh cho hoạt động kinh tế, hội nhập kinh tế tạo ra thêm cơ hội kinh tế, song chỉ có cải cách cơ cấu mới tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp lớn mạnh.
10. So với giai đoạn 2011-2015, Việt Nam có điều kiện tốt hơn để tập trung vào các cải cách cơ cấu một cách sâu rộng hơn trong năm 2016. Ổn định kinh tế vĩ mô ngày càng được củng cố vững chắc hơn. Sức ép từ hội nhập kinh tế quốc tế, nhất là ở các FTA chất lượng cao, tạo thêm một chất xúc tác tốt cho cải cách cơ cấu. Quan trọng hơn, những thành tựu bước đầu trong cải thiện môi trường kinh doanh và cắt giảm thủ tục hành chính cũng với lợi ích được hiện thực hóa cho cộng đồng doanh nghiệp - khởi xướng từ năm 2014 và làm sâu sắc hơn từ năm 2015 – đã tiếp thêm sinh khí quan trọng để quá trình cải cách.
 11. Yêu cầu cải cách cơ cấu vẫn khá bức thiết trong năm 2016. Yêu cầu tái cơ cấu kinh tế, ở cả 3 lĩnh vực trọng tâm (đầu tư công, doanh nghiệp nhà nước, hệ thống các tổ chức tín dụng), chưa giảm đi. Song song với yêu cầu này là các yêu cầu cải cách cơ cấu khác ở cấp vi mô, dù không mới. Các lĩnh vực cải cách vi mô mà Việt Nam cần tiếp tục thực hiện với chất lượng cao hơn bao gồm: (i) cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia và môi trường kinh doanh; (ii) tăng cường cạnh tranh trên các thị trường; (iii) nâng cao chất lượng văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến hoạt động kinh tế.
 12. Trong năm 2015, các Bộ, cơ quan và địa phương đã tích cực triển khai Nghị quyết 19 và đạt một số kết quả đáng khích lệ. Môi trường kinh doanh được cải thiện, năng lực cạnh tranh được nâng lên. Nội dung, cách thức thực hiện Nghị quyết 19 cũng được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao và ngày càng kỳ vọng vào việc thực thi. Cụ thể là:
 - a. Năng lực cạnh tranh quốc gia cải thiện đáng kể so với năm 2014, tăng 12 bậc (từ vị trí 68/144 lên vị trí 56/140).
 - b. Về môi trường kinh doanh: tăng 3 bậc, từ vị trí 93 lên vị trí 90/189 nền kinh tế, cải thiện ở 5/10 lĩnh vực.
 - c. Về kết quả thực hiện các chỉ tiêu cụ thể: Có nhiều chỉ tiêu đạt và vượt mức Nghị quyết đề ra như: *Khởi sự kinh doanh, Bảo vệ nhà đầu tư thiểu số; Thời gian nộp thuế; Thời gian Tiếp cận điện năng*. Tuy nhiên, cũng có chỉ tiêu không đạt như *Giao dịch thương mại qua biên giới* (liên tục giảm thứ hạng trong hai năm gần đây); *Thời gian thực hiện các thủ tục phá sản* chưa có sự cải thiện. Ngoài ra, vẫn còn một số lĩnh vực không có sự cải thiện hoặc giảm bậc như (i) *Cấp phép xây dựng* kéo dài thêm 52 ngày (từ 114 ngày lên 166 ngày); (ii) *Đăng ký sở hữu tài sản* thêm 1 thủ tục.
 13. Khoảng cách trên hầu hết các trụ cột (chỉ số) về môi trường kinh doanh của Việt Nam so với các quốc gia Đông Nam Á còn khá xa (Hình 4). Một số chỉ số thậm chí còn không có sự cải thiện (về mặt tuyệt đối). Trong chùng mực ấy, cải cách về môi trường kinh doanh không chỉ dừng ở những việc đã làm được, mà phải thực sự hướng tới cải thiện và vượt lên so với các nước trong khu vực.
 14. Yêu cầu tăng cường và bảo đảm cạnh tranh cũng cần được ưu tiên trong năm 2016. Gia tăng cạnh tranh bình đẳng giữa doanh nghiệp nhà nước (DNNN) và

doanh nghiệp tư nhân là một nội dung quan trọng, dù nói luôn dễ hơn làm. Sức ép từ các FTA thế hệ mới (như TPP) sẽ buộc Việt Nam phải kiên quyết hơn trong việc cụ thể hóa định hướng phát triển khu vực tư nhân, thông qua việc tạo dựng môi trường cạnh tranh và đối xử bình đẳng hơn cho khu vực (so với khu vực DNNN). Trong một chừng mực khác, tăng cường và bảo đảm cạnh tranh đi kèm với chống tập trung kinh tế, nhất là ở các ngành quan trọng.⁷ Cải thiện chính sách cạnh tranh cũng phải gắn với các lĩnh vực cải cách khác, đặc biệt liên quan đến gia nhập và rút khỏi thị trường. Cơ chế thị trường và sức ép từ cơ chế này phải có vai trò trung tâm trong việc quyết định hiệu quả phân bổ nguồn lực, nhờ cho phép các doanh nghiệp cạnh tranh tốt nhất được tồn tại và phát triển.

Hình 4: Thứ hạng các chỉ số năng lực cạnh tranh của Việt Nam và một số nước Đông Nam Á



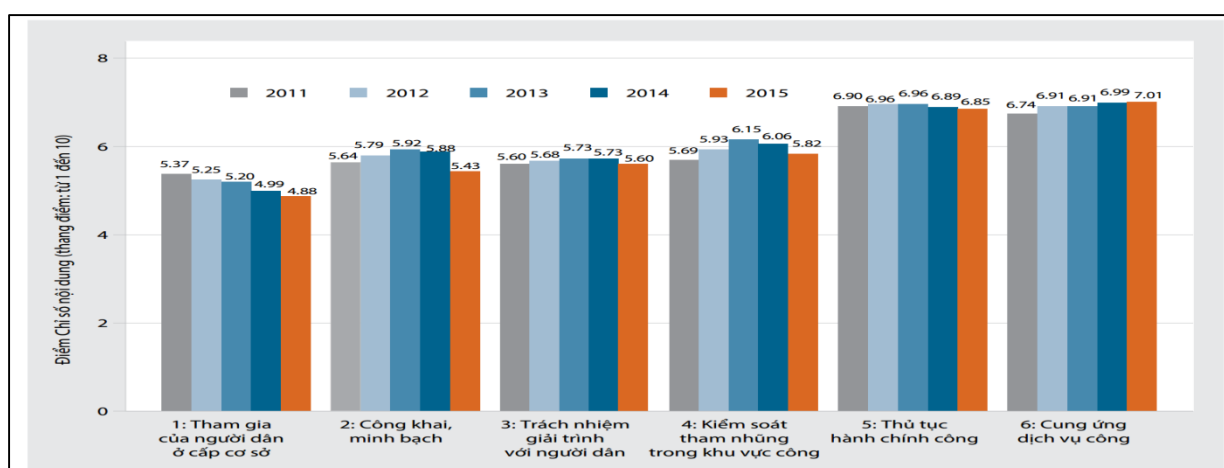
Nguồn: WEF.

15. Năm 2016 là một thời điểm tốt cho cải thiện chính sách cạnh tranh. Một Quốc hội mới, với nhận thức đầy đủ hơn về vai trò của cạnh tranh, có thể đẩy nhanh lịch trình sửa đổi và ban hành Luật Cạnh tranh (sửa đổi). Song hành với thay đổi về Luật là điều chỉnh vị trí, chức năng, nhiệm vụ của Cục quản lý cạnh tranh, để bảo đảm cơ quan này có năng lực thể chế và nhiệm vụ phù hợp hơn về giám sát và bảo vệ cạnh tranh.
16. Việt Nam cũng cần tăng cường áp dụng các thực tiễn pháp lý tốt, theo thông lệ quốc tế. Đánh giá tác động của các văn bản quy phạm pháp luật, đặc biệt liên quan đến lĩnh vực kinh tế, có vai trò quan trọng đối với việc nâng cao chất lượng của các văn bản này. Bên cạnh đó, tham vấn và minh bạch chính sách sẽ

⁷ Tham khảo báo cáo Tập trung kinh tế 2014 của Cục Quản lý cạnh tranh.

góp phần cải thiện thông tin đầu vào cũng như niềm tin của các nhóm xã hội đối với quá trình hoạch định chính sách. Một số đánh giá mới đây cho thấy môi trường chính sách cấp tỉnh đang suy giảm cả về tham gia của người dân ở cấp cơ sở, minh bạch, và khả năng giải trình (Hình 5). So với các nước đối tác (chẳng hạn như ở TPP), chất lượng các văn bản pháp luật hướng tới thúc đẩy khu vực tư nhân của Việt Nam còn kém khá xa (Bảng 2). Những định hướng về cải thiện thực tiễn pháp lý tốt là cần thiết và, một lần nữa, không mới. Điểm quan trọng là Chính phủ thực sự bắt tay vào thực hiện, với mong muốn về một môi trường chính sách thông thoáng, chất lượng hơn, với ít sự nghi ngại hơn từ cộng đồng doanh nghiệp.

Hình 5: Chỉ số hiệu quả Hành chính và quản trị công cấp tỉnh



Nguồn: CECODES, VFF-CRT và UNDP (2016).

Bảng 2: Xếp hạng chất lượng văn bản pháp luật hướng tới thúc đẩy sự phát triển của khu vực tư nhân

| | 1996 | 2000 | 2005 | 2007 | 2010 | 2012 | 2013 | 2014 |
|------------|--------|--------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|
| Australia | 87.25 | 94.61 | 94.61 | 95.63 | 96.65 | 97.13 | 97.13 | 98.08 |
| Bru-nây | 94.61 | 80.88 | 75.98 | 80.58 | 82.78 | 85.17 | 82.30 | 79.81 |
| Canada | 91.67 | 93.14 | 93.63 | 94.17 | 96.17 | 95.69 | 95.22 | 97.60 |
| Chile | 96.57 | 91.18 | 90.69 | 91.75 | 91.87 | 93.30 | 91.87 | 91.83 |
| Nhật Bản | 73.04 | 79.41 | 86.27 | 85.44 | 81.82 | 84.21 | 82.78 | 84.13 |
| Malaysia | 72.55 | 68.14 | 68.63 | 67.96 | 70.81 | 69.86 | 72.73 | 75.96 |
| Mexico | 64.71 | 62.25 | 61.27 | 63.59 | 58.37 | 67.46 | 66.99 | 66.83 |
| Niu Di-lân | 99.02 | 95.10 | 97.06 | 96.60 | 98.56 | 98.56 | 98.09 | 99.04 |
| Peru | 73.53 | 66.67 | 55.88 | 59.71 | 67.94 | 67.94 | 66.51 | 69.23 |
| Singapore | 100.00 | 100.00 | 99.51 | 98.06 | 98.09 | 100.00 | 100.00 | 100.00 |
| Hoa Kỳ | 96.08 | 95.59 | 96.08 | 92.23 | 91.39 | 87.56 | 86.60 | 88.46 |
| Việt Nam | 28.43 | 22.06 | 28.43 | 31.07 | 28.23 | 27.27 | 28.23 | 30.29 |

Nguồn: Chỉ số quản trị toàn cầu.

Ghi chú: Số liệu trong Bảng thể hiện tỷ lệ % số quốc gia, vùng lãnh thổ được xếp hạng thấp hơn so với quốc gia được xem xét. Số liệu càng cao thể hiện xếp hạng càng cao.

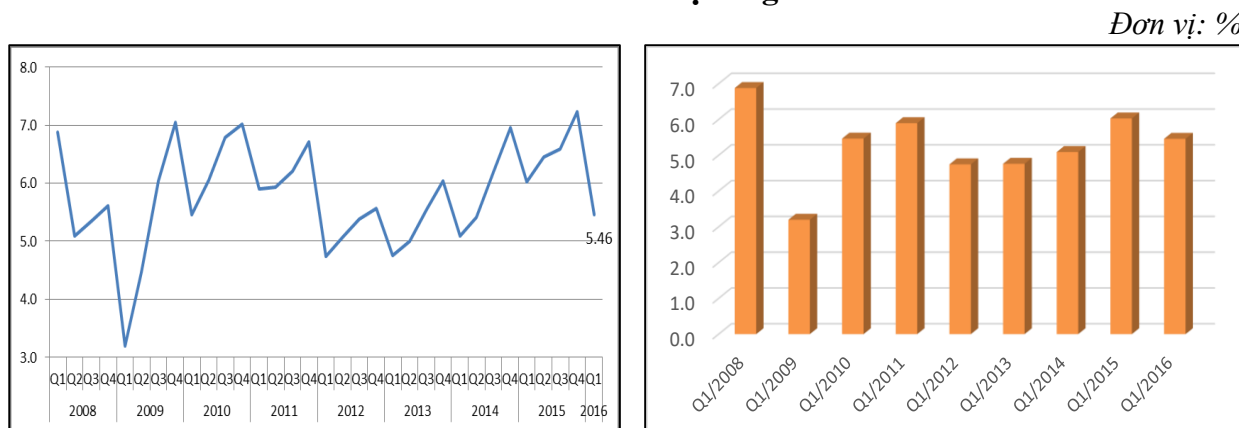
II. DIỄN BIẾN VÀ TRIỂN VỌNG KINH TẾ VĨ MÔ

1. Diễn biến kinh tế vĩ mô trong quý I năm 2016

1.1. Diễn biến kinh tế thực

17. Tốc độ tăng GDP trong quý I đạt 5,46%.⁸ Mặc dù mức tăng trưởng này cao hơn mức tăng cùng kỳ giai đoạn 2012-2014⁹, nhưng thấp hơn so với Quý I/2015 (đạt 6,02%).

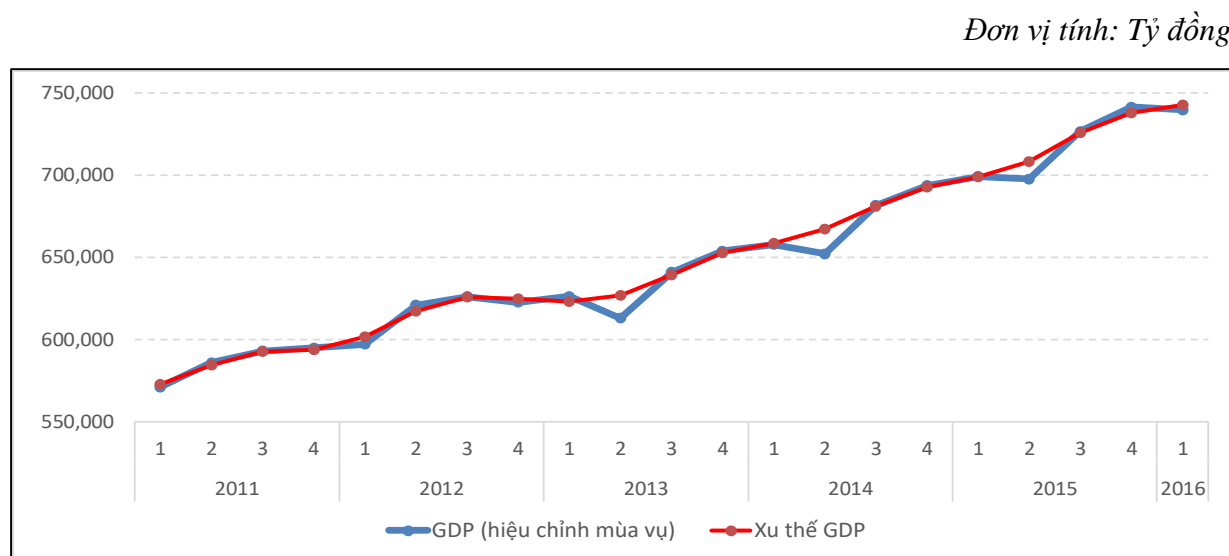
Hình 6: Tốc độ tăng GDP



Nguồn: Tổng cục Thống kê (TCTK).

18. Loại trừ các diễn biến mang tính mùa vụ, GDP trong quý I thấp hơn so với xu thế trung hạn (Hình 7). Kết quả này giống với cùng kỳ 2014, trong khi quý I/2015 chứng kiến GDP cao hơn so với xu thế. Đà phục hồi kinh tế dường như còn thiếu vững chắc.

Hình 7: Diễn biến tăng trưởng GDP so với xu thế



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

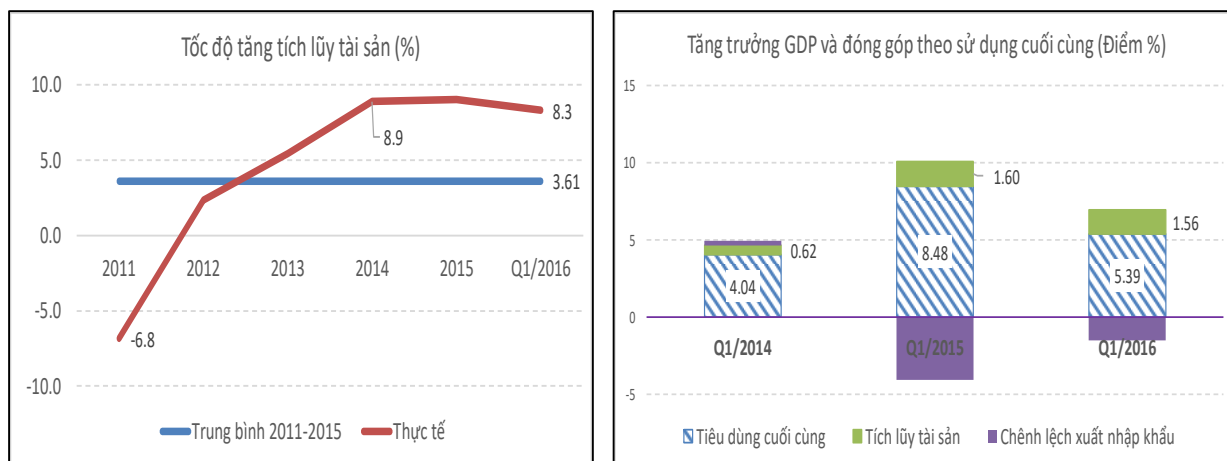
19. Tiêu dùng cuối cùng đóng góp phần lớn vào tốc độ tăng GDP trong quý I. Tiêu dùng cuối cùng tăng 6,87%, đóng góp 5,39 điểm phần trăm (tương đương

⁸ Trong phần II, tốc độ tăng được tính so với cùng kỳ năm trước, trừ khi được nêu cụ thể.

⁹ Quý I/2012 tăng 4,75%; quý I/2013 tăng 4,76%; và quý I/2014 tăng 5,09%.

98,7%). Tích lũy tài sản tăng 8,3% trong quý I, đóng góp 1,56 điểm phần trăm (tương đương 28,6%). Tốc độ tăng tích lũy tài sản giảm nhẹ so với năm 2014-2015. Đóng góp của cả tiêu dùng cuối cùng và tích lũy tài sản vào tăng trưởng GDP trong quý I đều giảm so với cùng kỳ 2015 (xét theo điểm phần trăm).

Hình 8: Tốc độ tăng tích lũy tài sản và đóng góp vào tăng trưởng GDP

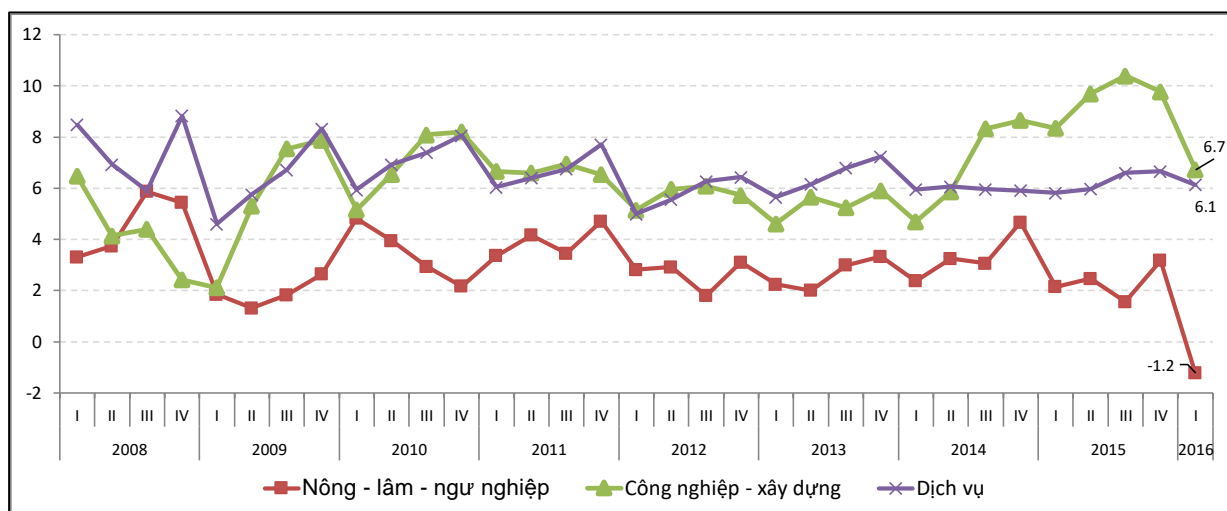


Nguồn: TCTK.

20. Tăng trưởng kinh tế vẫn diễn ra nhanh nhất ở khu vực công nghiệp – xây dựng. Giá trị gia tăng của khu vực này tăng 6,7% trong Quý I, đóng góp 2,33 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung (Hình 9). Trong đó, tốc độ tăng trưởng của khu vực xây dựng đạt 9,9%, mức tăng cao nhất kể từ năm 2010¹⁰. Công nghiệp chế biến chế tạo, và sản xuất và phân phối điện, khí đốt, hơi nước và điều hòa không khí tăng tương ứng là 7,9% và 13,1% so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, giá trị gia tăng của phân ngành công nghiệp khai khoáng giảm 1,2%.

Hình 9: Tăng trưởng GDP theo khu vực

Đơn vị: %

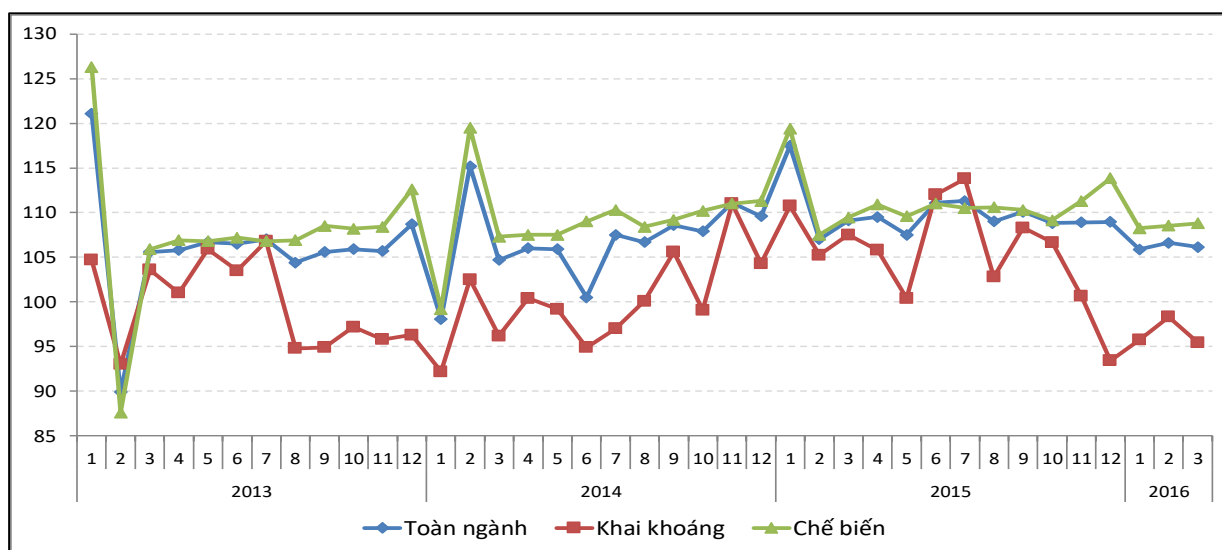


Nguồn: TCTK.

¹⁰ Tốc độ tăng trưởng của khu vực xây dựng trong một số năm: Năm 2011 tăng 0,35%; năm 2012 tăng 1,18%; năm 2013 tăng 4,76%; năm 2014 tăng 5,93%; năm 2015 tăng 5,6%.

21. Chỉ số phát triển công nghiệp (IIP) toàn ngành tăng 6,2% trong tháng 3 và 6,3% trong quý I. Nhìn chung, IIP trong quý I thấp hơn đáng kể so với quý I/2015 và quý IV/2015 (Hình 10). Các phân ngành chính, bao gồm (i) sản xuất-phân phối điện; (ii) công nghiệp chế biến; (iii) khai khoáng; và (iv) cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải đều suy giảm so với cùng kỳ năm 2015. Phân ngành khai khoáng tiếp nối đà sụt giảm từ tháng 12/2015 và giảm 1,2% (khai thác dầu thô giảm tới 6,4% trong tháng 3).
22. Suy giảm sản xuất và giá trị gia tăng của khu vực công nghiệp trong quý I có thể xuất phát từ một số nguyên nhân như: (i) sản lượng dầu thô khai thác giảm 3,7%; (ii) doanh nghiệp có thể gặp khó khăn liên quan đến chi phí hoạt động¹¹, trong đó có lãi suất vay ít giảm và tăng chi phí liên quan đến lao động (lương tối thiểu; chi phí đóng bảo hiểm xã hội, v.v.); (iii) thiếu động thái thông tin và chuẩn bị cho doanh nghiệp thực hiện các FTA mới; và (iv) giá cả của một số dịch vụ đầu vào có xu hướng tăng giá.¹² Triển vọng tăng trưởng công nghiệp vẫn chịu ảnh hưởng bất lợi từ: (i) sự phục hồi chậm của kinh tế thế giới, đặc biệt là khó khăn của nền kinh tế Trung Quốc; và (ii) thiếu các chính sách cụ thể nhằm kích thích khu vực công nghiệp¹³.

Hình 10: Chỉ số phát triển công nghiệp, 2013-2016



Nguồn: TCTK.

23. Diễn biến PMI trong Quý I, dù không thật sự ấn tượng, cho thấy sản xuất công nghiệp ít nhiều vẫn duy trì sự ổn định và tiếp tục là trụ đỡ cho nền kinh tế. Chỉ số PMI trong quý luôn duy trì ở mức trên 50 điểm, giảm từ 51,3 điểm trong tháng 1 xuống 50,3 điểm trong tháng 2 và tăng lên 50,7 điểm trong tháng 3 (Hình 11). Khảo sát của HSBC cho thấy số lượng đơn hàng mới tiếp tục tăng

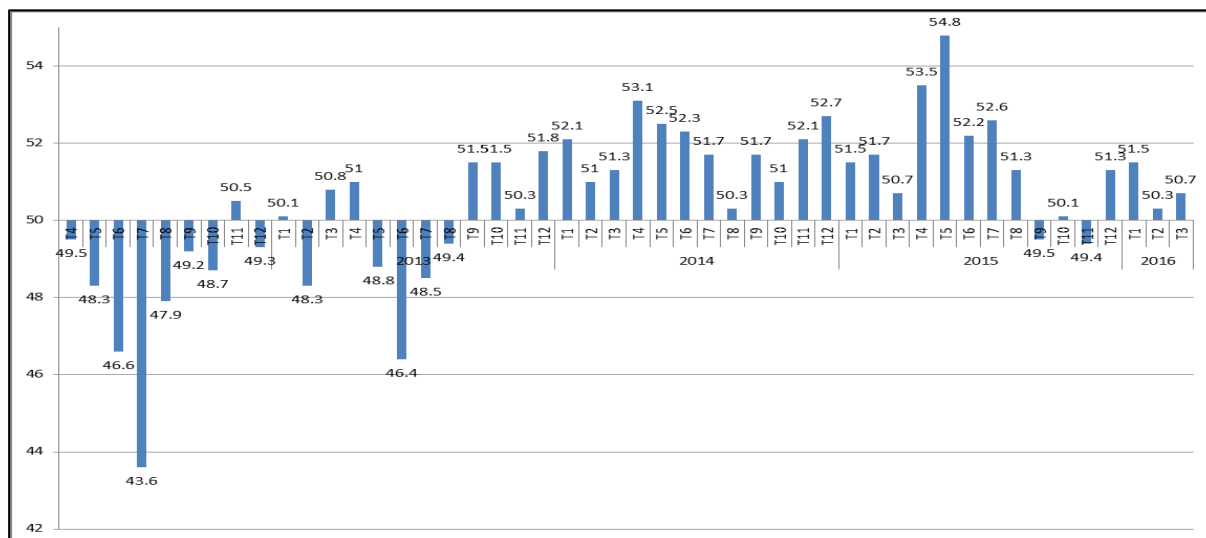
¹¹ Theo số liệu của Cục Đăng ký kinh doanh, trong Quý I, số doanh nghiệp gặp khó khăn buộc phải ngừng hoạt động là 20.044 doanh nghiệp, tăng 23,9% so với cùng kỳ năm 2015.

¹² Chẳng hạn, giá dịch vụ hành chính và hỗ trợ tăng 1,12% trong quý I (so với quý IV/2015), giá dịch vụ vận tải kho bãi tăng tương ứng 0,52%. Lưu ý rằng chỉ số giá nhập khẩu hầu hết các mặt hàng đều giảm trong quý I (so với quý IV/2015).

¹³ Chẳng hạn, Kế hoạch hành động đã được ban hành cho cả 6 ngành trong Chiến lược công nghiệp hóa của Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác Việt Nam – Nhật Bản đến năm 2020, tầm nhìn 2025, song hầu hết các biện pháp đều chưa được triển khai.

trong Quý I. Bên cạnh đó, đã giảm tồn kho tại các doanh nghiệp có phân chậm lại¹⁴.

Hình 11: Chỉ số PMI sản xuất, 2012-2016



Nguồn: Markit, HSBC.

Ghi chú: PMI=50 tức là không có sự thay đổi so với tháng trước.

24. Khu vực dịch vụ tăng trưởng ở mức 6,13% trong quý I, đóng góp 2,48 điểm phần trăm vào tăng trưởng chung. Đây là mức tăng trưởng cao nhất của ngành dịch vụ so với cùng kỳ các năm 2009-2015 (Hình 9). Một số ngành chiếm tỷ trọng lớn trong khu vực dịch vụ đều có mức tăng khá như bán buôn, bán lẻ (tăng 7,52%); hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm (tăng 5,99%); vận tải, kho bãi (tăng 5,56%); thông tin và truyền thông (tăng 8,21%); dịch vụ lưu trú và ăn uống (tăng 4,75%). Đáng chú ý, hoạt động kinh doanh bất động sản tăng 3,43%, là mức tăng cao nhất trong 5 năm gần đây¹⁵.
25. Giá trị gia tăng của khu vực nông-lâm nghiệp và thủy sản giảm 1,23% trong quý I. Đây là mức sụt giảm duy nhất sau nhiều năm của khu vực nông – lâm nghiệp và thủy sản. Riêng nông nghiệp sụt giảm tới 2,5%, cho dù lâm nghiệp và thủy sản vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng như các giai đoạn trước. Nguyên nhân chính bao gồm: (i) ảnh hưởng của thời tiết không thuận trong những tháng đầu năm; (ii) tình trạng xâm nhập mặn nghiêm trọng ở Đồng bằng sông Cửu Long; và (iii) khó khăn trong tiêu thụ nông sản do lo ngại về vệ sinh an toàn thực phẩm, cạnh tranh từ nông sản nhập khẩu¹⁶ và giảm giá xuất khẩu¹⁷.

¹⁴ Theo số liệu của TCTK, chỉ số tồn kho toàn ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tại thời điểm 01/3/2016 tăng 8,7%. Một số ngành có chỉ số tồn kho giảm: Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu giảm 3,8%; sản xuất thiết bị điện giảm 4%; sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất giảm 4,8%; sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 13,5%; sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) giảm 15,6%; sản xuất kim loại giảm 16,8%; sản xuất phương tiện vận tải khác giảm 52,2%; sản xuất thuốc lá giảm 57,9%.

¹⁵ Mức tăng trong quý I các năm (so với cùng kỳ năm trước) của ngành kinh doanh bất động sản là: Năm 2012: tăng 0,75%; năm 2013: tăng 1,73%; năm 2014: tăng 2,38%; năm 2015: tăng 2,55%.

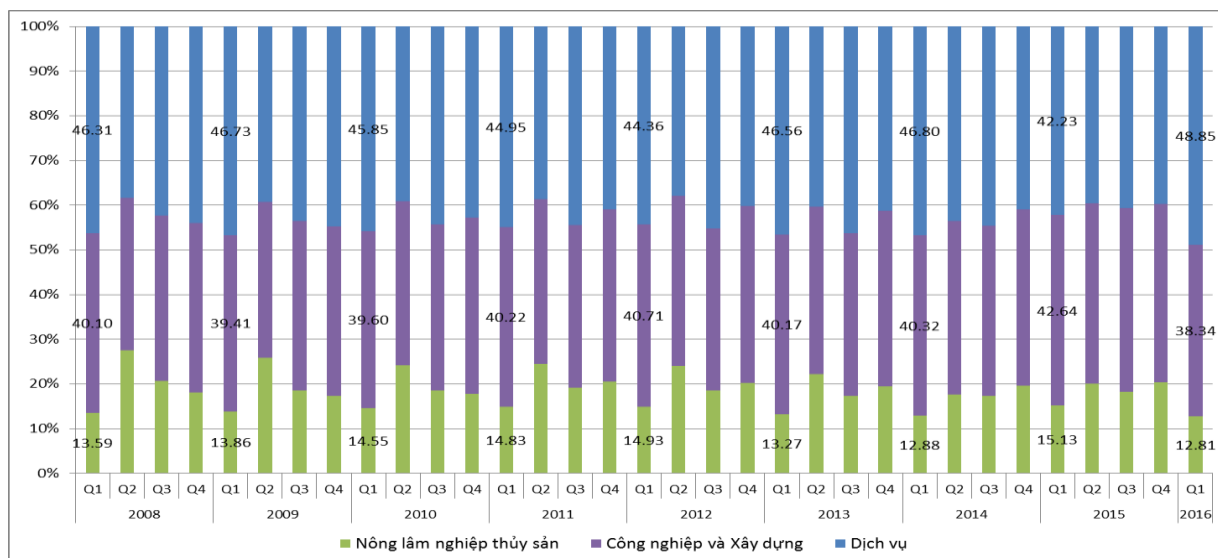
¹⁶ Giá nông sản, thực phẩm nhập khẩu giảm 2,19% trong quý I (so với quý IV/2015).

¹⁷ Mức giảm là 2,26% trong quý I (so với quý IV/2015).

26. Cơ cấu các ngành kinh tế biến động nhẹ trong quý I. Tỷ trọng của khu vực dịch vụ tăng lên 48,8%. Tỷ trọng của khu vực công nghiệp đạt 38,3%, còn tỷ trọng của khu vực nông – lâm nghiệp và thủy sản giảm còn 12,8% (Hình 12).¹⁸

Hình 12: Cơ cấu GDP theo quý, 2008-2016

Đơn vị: %



Nguồn: TCTK.

27. Quý I có 23.767 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 185,9 nghìn tỷ đồng, tăng 24,8% về số doanh nghiệp và tăng 67,2% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2015¹⁹. Cũng trong quý này, số doanh nghiệp giải thể là 2.919, tăng 13,8% so với cùng kỳ năm trước, trong đó phần lớn là những doanh nghiệp quy mô nhỏ có vốn đăng ký dưới 10 tỷ đồng (chiếm tới 93%). Số doanh nghiệp gặp khó khăn, ngừng hoạt động (bao gồm cả ngừng hoạt động có đăng ký và ngừng hoạt động chờ đóng mã số thuế hoặc không đăng ký) là 20.352 doanh nghiệp, tăng mạnh ở mức 23,9% so với cùng kỳ năm trước (Hình 13). Số doanh nghiệp giải thể, hoặc gặp khó khăn, ngừng hoạt động tăng có thể do: (i) hệ quả của bất ổn kinh tế vĩ mô và/hoặc suy giảm kinh tế trong giai đoạn trước; (ii) khó khăn về đầu ra cho một số doanh nghiệp; (iii) doanh nghiệp gặp khó khăn về chi phí hoạt động²⁰.

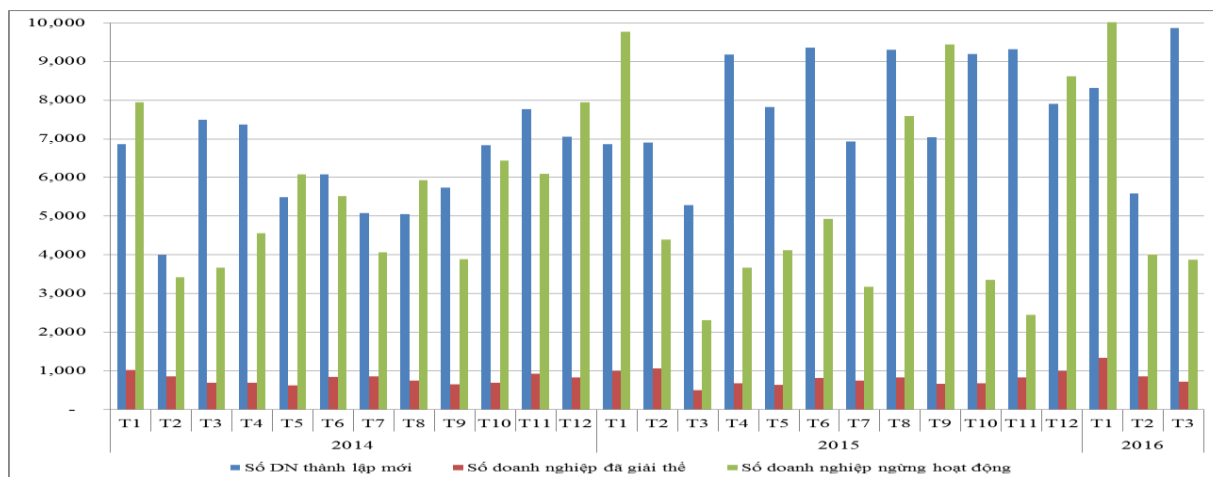
¹⁸ Lưu ý là phân tính tỷ trọng này chỉ dựa trên số liệu GDP của các khu vực, không tính đến phần phân bổ khoản mục thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm.

¹⁹ Quý I/2015 có 19.049 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký 111,2 nghìn tỷ đồng, tăng 3,8% về số doanh nghiệp và tăng 13,5 về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2014.

²⁰ Đến ngày 25/3, ngành thuế đã thực hiện thanh tra, kiểm tra 6.510 doanh nghiệp, tăng thu 629 tỷ đồng; phạt 548,9 tỷ; giảm lỗ 2.959 tỷ đồng; đơn đốc nộp ngân sách 500 tỷ đồng. Ngoài ra, cơ quan thuế cũng tiến hành kiểm tra tại trụ sở cơ quan thuế đối với 13.106 hồ sơ với số thuế điều chỉnh tăng là 19,4 tỷ đồng.

Xem thêm: http://www.gdt.gov.vn/wps/wcm/connect/gdt+content/sa_gdt/sa_news/sa_news_tax/2016-04/843d9a86-dda0-49f3-895c-cdb2d1356aa0 [Truy cập ngày 8/4/2016]

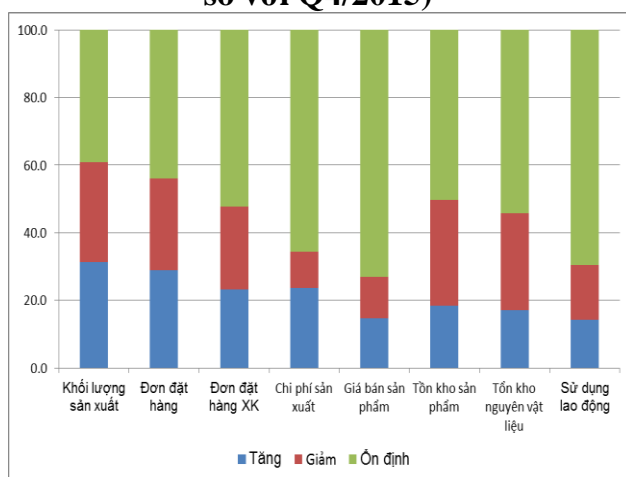
Hình 13: Tình hình hoạt động của doanh nghiệp, T1/2014-T3/2016



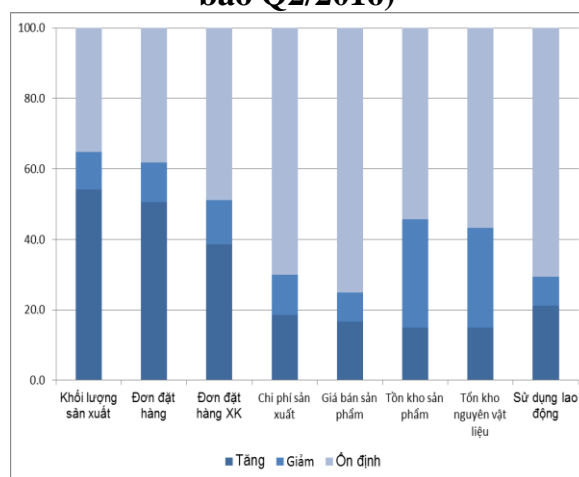
Nguồn: Cục Đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

28. Các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp chế biến, chế tạo cho thấy sự phân hóa khá lớn về tình hình kinh doanh trong những tháng đầu năm 2016²¹. 29,2% số doanh nghiệp đánh giá tình hình sản xuất kinh doanh quý I khả quan hơn quý IV/2015; 27,1% số doanh nghiệp đánh giá gặp khó khăn và 43,7% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh ổn định. Dự kiến quý II so với quý I năm nay, có 53,3% số doanh nghiệp đánh giá xu hướng sẽ tốt lên; 11,2% số doanh nghiệp dự báo khó khăn hơn và 35,5% số doanh nghiệp cho rằng tình hình sản xuất kinh doanh sẽ ổn định. Đánh giá cụ thể của doanh nghiệp chế biến, chế tạo về khối lượng sản xuất, đơn đặt hàng, đơn hàng xuất khẩu, chi phí sản xuất, giá bán sản phẩm, tồn kho sản phẩm và sử dụng lao động đều cho thấy sự lạc quan (Hình 14 và Hình 15).

Hình 14: Xu hướng kinh doanh (Q1/2016 so với Q4/2015)



Hình 15: Xu hướng kinh doanh (dự báo Q2/2016)



Nguồn: Cục Đăng ký kinh doanh, Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

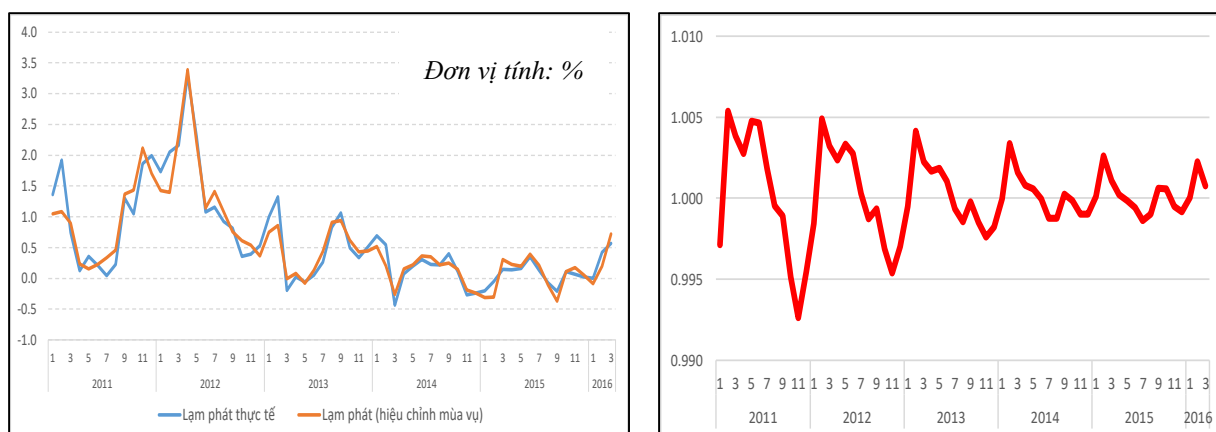
1.2. Diễn biến giá cả, lạm phát

29. Quý I chứng kiến xu hướng tăng trở lại của chỉ số giá tiêu dùng (CPI). CPI không thay đổi trong tháng 1, sau đó tăng lần lượt 0,42% và 0,57% trong các

²¹ Kết quả điều tra xu hướng kinh doanh của TCTK.

tháng 2-3. Tại thời điểm cuối tháng 3, CPI tăng 0,99% so với cuối năm 2015. Tốc độ tăng CPI trong quý I cao hơn so với cùng kỳ năm 2015, dù còn thấp hơn so với giai đoạn 2011-2014²² (Hình 16). Tuy nhiên, lạm phát trong quý I còn tương đối thấp (so với diễn biến mang tính mùa vụ trong các năm trước).

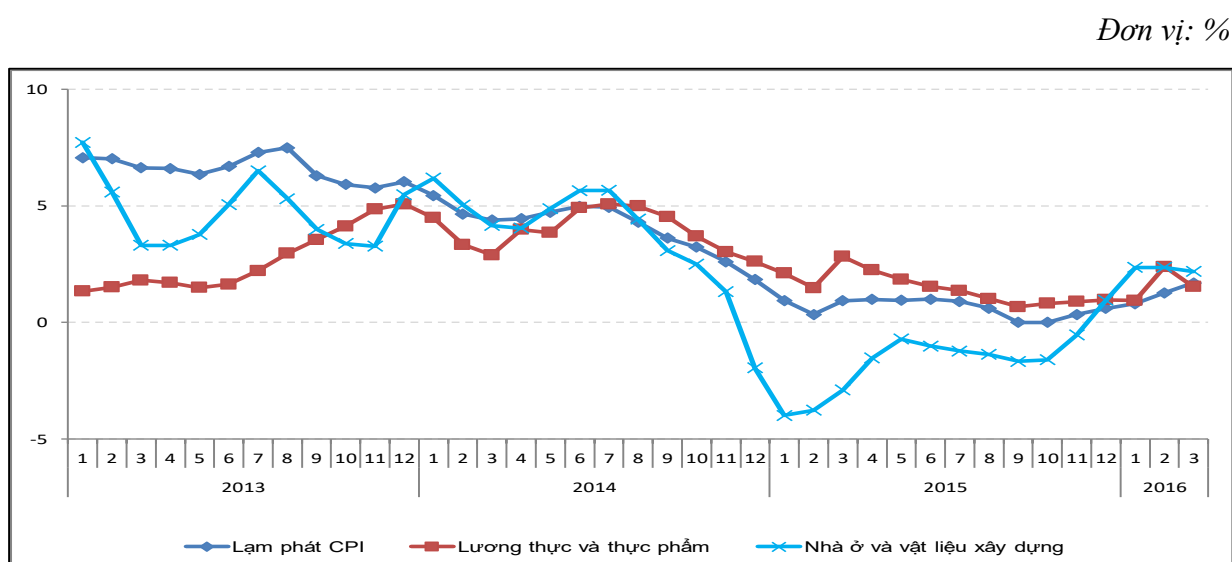
Hình 16: Tốc độ tăng giá tiêu dùng trong tháng, 2011-2016



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của TCTK.

30. Đà tăng giá được thể hiện rõ nét hơn qua chỉ số lạm phát so với cùng kỳ năm trước (Hình 17). Theo đó, chỉ số lạm phát chung (so với cùng kỳ năm trước) tăng liên tục từ 0,6% vào tháng 12/2015 lên 0,8% vào tháng 1, 1,3% vào tháng 2 và 1,7% vào tháng 3.²³

Hình 17: Diễn biến lạm phát so với cùng kỳ năm trước, 2011-2016



Nguồn: TCTK. Tốc độ tăng giá so với cùng kỳ năm trước.

31. Giá hàng lương thực và thực phẩm tăng khá nhanh, đặc biệt là trong dịp Tết Nguyên đán (Hình 17). So với cùng kỳ 2015, giá hàng lương thực và thực phẩm tăng lần lượt 2,4% và 1,5% trong các tháng 2 và 3. Mức tăng giá lương thực và thực phẩm tương đối thấp trong quý I chịu ảnh hưởng bởi các nhân tố

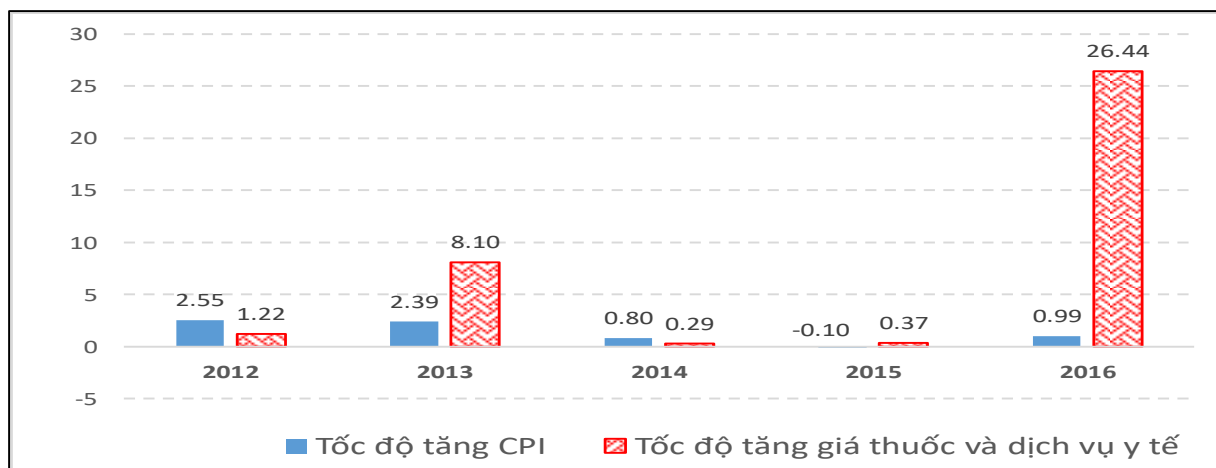
²² Tốc độ tăng CPI trong quý I lần lượt là 4,07%, 6,06%, 2,14%, và 0,80% trong các năm 2011, 2012, 2013, và 2014. Riêng trong quý I/2015, CPI giảm khoảng 0,1%.

²³ Lưu ý là chỉ số CPI giảm trong quý I/2015.

- như: (i) giảm giá nông thủy sản trên thị trường thế giới; (ii) tỷ giá tương đối ổn định; (iii) nguồn cung ít biến động; và (iv) giá xăng dầu tăng khá chậm.
32. Giá nhà ở và vật liệu xây dựng tăng ổn định và ở mức tương đối cao so với các mặt hàng khác. So với cùng kỳ năm 2015, giá nhóm hàng này tăng lần lượt 2,4%, 2,4% và 2,2% trong các tháng 1, 2 và 3. Tuy nhiên, giá nhà ở và vật liệu xây dựng vào tháng 3 vẫn thấp hơn 0,13% so với thời điểm cuối năm 2015. Nguyên nhân có thể là do: (i) giá nhập khẩu giảm;²⁴ (ii) nguồn cung sản phẩm bất động sản tiếp tục tăng; và (iii) nhu cầu đối với nhà ở bị ảnh hưởng do thông tin liên quan đến việc kiểm soát tín dụng cho bất động sản.²⁵
33. Tương quan giữa tăng giá thuốc và dịch vụ y tế với tăng CPI trong các quý I dường như không rõ ràng (Hình 18). Riêng trong quý I, giá thuốc và dịch vụ y tế tăng tới 26,44%, song CPI chỉ tăng 0,99%. Lưu ý là tác động trực tiếp của việc tăng giá thuốc và dịch vụ y tế là làm CPI tăng khoảng 1,33%, các yếu tố khác không thay đổi.²⁶ Trong chừng mực ấy, mức tăng giá CPI không phản ánh đầy phục hồi của tổng cầu. Tuy nhiên, do giá thuốc và dịch vụ y tế chủ yếu tăng trong tháng 3 (24,34%), tác động trễ đối với CPI có thể chưa hiện hữu.

Hình 18: Tốc độ tăng CPI và tăng giá thuốc và dịch vụ y tế trong quý I

Đơn vị tính: %



Nguồn: TCTK.

34. Trong bối cảnh hội nhập kinh tế ngày một sâu rộng hơn, giá cả hàng hóa của Việt Nam ngày càng chịu ảnh hưởng nhanh và mạnh hơn của các diễn biến giá cả trên thị trường quốc tế. Mặt bằng giá thế giới giảm có thể ảnh hưởng đến các ngành hàng hướng xuất khẩu, song cũng là cơ hội không nhỏ cho các doanh nghiệp trực tiếp thực hiện hoặc phụ thuộc vào nhập khẩu. Trên phương diện này, việc thực hiện lộ trình điều chỉnh giá trong thời điểm lạm phát thấp có thể để lại một số hệ lụy như: (i) kỳ vọng lạm phát khó giảm, qua đó ảnh hưởng đến mặt bằng lãi suất và sức mua của VNĐ; (ii) tổn phí cho doanh nghiệp, đặc biệt do tính bất định của thời điểm điều chỉnh; và (iii) tâm lý trông chờ, vận động

²⁴ Riêng giá nhập khẩu sắt, thép giảm 9,88% trong quý I (so với cuối năm 2015).

²⁵ Chẳng hạn như thông tin về việc dùng giải ngân gói tín dụng 30.000 tỷ đồng cho nhà ở xã hội vào 31/3/2016 theo đúng kế hoạch.

²⁶ Tỷ trọng của thuốc và dịch vụ y tế trong rổ hàng hóa CPI là 5,04% (cho giai đoạn 2015-2020).

điều chỉnh tăng giá, thay vì tiết giảm chi phí và nâng cao hiệu quả hoạt động dưới áp lực của cơ chế thị trường.

1.3. Diễn biến tiền tệ

35. Lãi suất huy động VNĐ (kỳ hạn dưới 6 tháng) ổn định và thấp hơn trần quy định của Ngân hàng Nhà nước (NHNN, Bảng 3). Vùng lãi suất huy động VNĐ nhìn chung không có biến động trong suốt giai đoạn từ cuối quý I/2015 đến cuối quý I/2016. Tuy nhiên, quý I cũng chứng kiến các ngân hàng thương mại (NHTM, kể cả khối quốc doanh) cạnh tranh nhằm thu hút các khoản tiền gửi lớn ở kỳ hạn dài, với mức lãi suất thậm chí còn vượt %/năm. Nguyên nhân có thể là do: (i) các NHTM lo ngại về khả năng đáp ứng các tỷ lệ liên quan đến nguồn vốn dài hạn khi Thông tư 36/2014/TT-NHNN được sửa đổi; (ii) việc tìm nguồn vốn dài hạn cho các khoản vay dài hạn (như với lĩnh vực bất động sản); và (iii) cạnh tranh nhằm giữ khách hàng.

Bảng 3: Lãi suất huy động VNĐ phổ biến của các NHTM

Đơn vị tính: %/năm

| | Không kỳ hạn | Dưới 6 tháng | 6-12 tháng | Trên 12 tháng |
|--------------------|--------------|--------------|------------|---------------|
| Cuối tháng 12/2014 | 0,8-1,0 | 5,0-5,5 | 5,7-6,8 | 6,8-7,5 |
| Cuối tháng 3/2015 | 0,8-1,0 | 4,5-5,4 | 5,4-6,5 | 6,4-7,2 |
| Cuối tháng 12/2015 | 0,8-1,0 | 4,5-5,4 | 5,4-6,5 | 6,4-7,2 |
| Cuối tháng 3/2016 | 0,8-1,0 | 4,5-5,4 | 5,4-6,5 | 6,4-7,2 |

Nguồn: NHNN.

36. Lãi suất tiền gửi USD của cá nhân và tổ chức đều được duy trì ở mức 0%/năm. Vào giữa tháng 2, NHNN tiếp tục yêu cầu các NHTM không được thực hiện các biện pháp lách luật để có lãi suất dương cho người gửi USD. Tuy nhiên, lãi suất cho vay USD trên thị trường liên ngân hàng không chịu điều chỉnh của quy định về trần lãi suất USD. Có ý kiến cho rằng một số NHTM được lợi khi huy động USD với lãi suất bằng 0%/năm, và cho vay lại trên thị trường liên ngân hàng với lãi suất cao hơn. Tuy nhiên, hoạt động cho vay trên thị trường liên ngân hàng cũng góp phần củng cố ổn định thanh khoản ngoại tệ của các NHTM.
37. Lãi suất cho vay VNĐ hầu như không thay đổi trong quý I. Lãi suất cho vay USD giảm nhẹ ở mọi kỳ hạn, ở cả khối NHTM nhà nước và NHTM cổ phần (Bảng 4). Dù lãi suất huy động USD giảm về 0%/năm, lãi suất cho vay USD giảm chậm là do: (i) các khoản tín dụng ngoại tệ vẫn chỉ hạn chế cho một số nhóm đối tượng nhất định;²⁷ (ii) chi phí vay USD trên thị trường liên ngân hàng là không nhỏ²⁸; và (iii) các NHTM phòng ngừa rủi ro điều chỉnh tăng lãi suất ở Hoa Kỳ - ban đầu dự báo có thể diễn ra vào giữa tháng 3.

²⁷ Xem báo cáo Kinh tế vĩ mô quý III năm 2015.

²⁸ Tại thời điểm giữa tháng 3, lãi suất vay USD trên thị trường liên ngân hàng là từ 0,37%/năm (qua đêm) đến 1,59%/năm (kỳ hạn 6 tháng). Trong khi đó, lãi suất tương ứng vào đầu tháng 1 là từ 0,27%/năm (qua đêm) đến 1,61%/năm (kỳ hạn 6 tháng).

Bảng 4: Lãi suất cho vay phổ biến của các NHTM, tháng 12/2015-3/2016

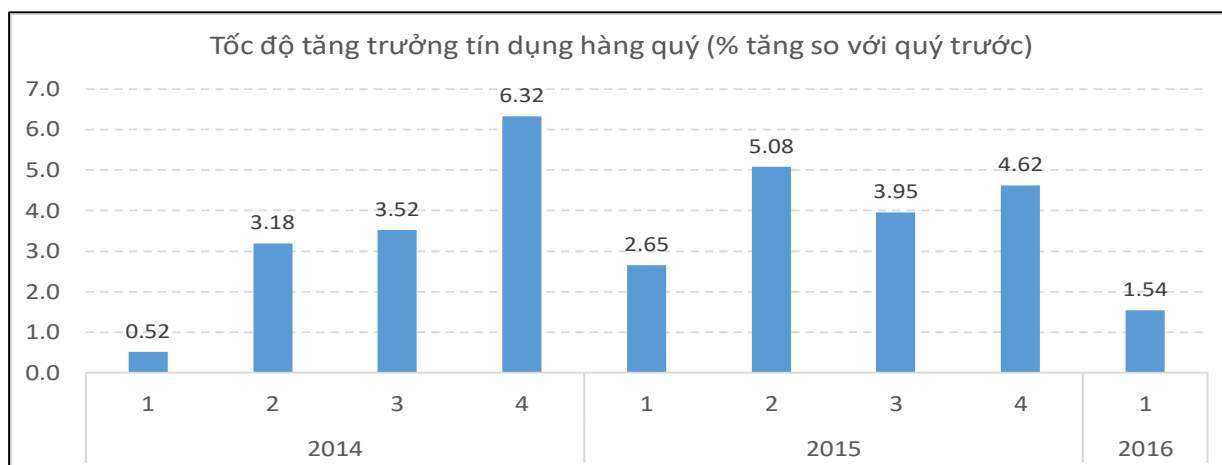
Đơn vị tính: %/năm

| | Đối tượng | Ngắn hạn | Trung, dài hạn |
|------------------|---|----------------------|--------------------------|
| NHTM Nhà nước | VNĐ: - Sản xuất kinh doanh thông thường | 6,8-8,8 (6,8-8,8) | 9,3-10,5 (9,3-10,5) |
| | - Nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, DN nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, DN ứng dụng công nghệ cao | 6,0-7,0 (6,0-7,0) | 9,0-10,0 (9,0-10,0) |
| | USD: | 2,8-4,5 (3,0-4,5) | 5,3-6,2 (5,5-6,5) |
| NHTM cổ phần | VNĐ: - Sản xuất kinh doanh thông thường | 7,8-9,0 (7,8-9,0) | 10,0-11,0 (10,0-11,0) |
| | - Nông nghiệp, nông thôn, xuất khẩu, DN nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, DN ứng dụng công nghệ cao | 7,0 (7,0) | 10,0-10,5 (10,0-10,5) |
| | USD: | 4,5-5,2 (4,5-5,3) | 5,6-6,2 (6,0-6,5) |

Nguồn: NHNN.

Lưu ý: Trong ngoặc là mức lãi suất tại thời điểm tháng 12/2015.

38. Tín dụng tăng khoảng 1,54% trong quý I (so với cuối quý IV/2015). Đến thời điểm cuối tháng 1, tổng dư nợ tín dụng giảm khoảng 0,2% so với cuối năm 2015. Mức tăng trưởng tín dụng tương đối thấp trong quý I không khác nhiều so với cùng kỳ các năm 2014-2016 (Hình 19). Nguyên nhân có thể là do: (i) lãi suất chưa giảm đáng kể; (ii) nhu cầu tín dụng chưa cao trong giai đoạn nghỉ Tết; (iii) sự chèn lấn từ phát hành Trái phiếu Chính phủ (TPCP); và (iv) lo ngại của các doanh nghiệp trước một số thông tin về khả năng ngừng tín dụng ngoại tệ hay gói tín dụng 30.000 tỷ đồng cho nhà ở xã hội²⁹ (đều từ 31/3/2016), v.v.

Hình 19: Tăng trưởng tín dụng hàng quý, 2014-2016

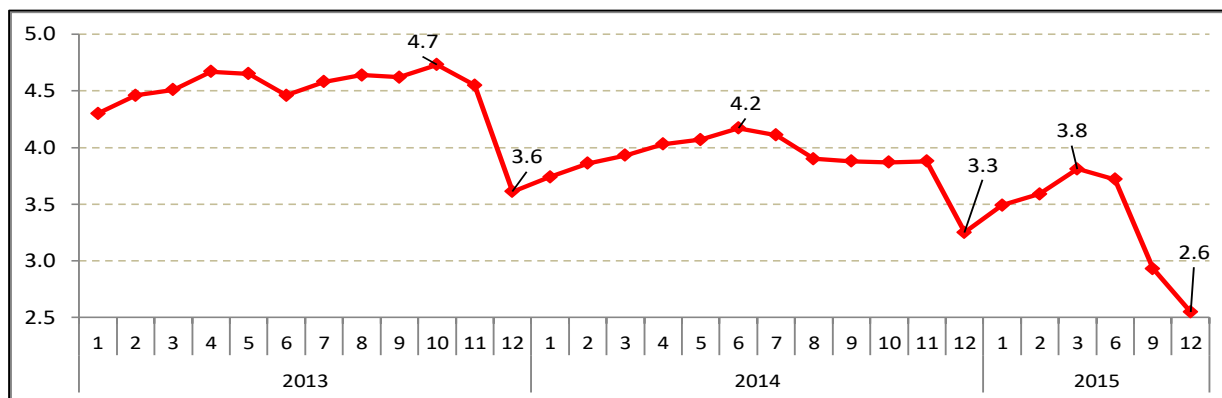
Nguồn: Tổng hợp từ nhiều nguồn.

²⁹ Tính đến 20/3/2016, gói tín dụng cho nhà ở xã hội đã giải ngân được 21.886,9 tỷ đồng, với cam kết cho vay đạt 30.691,9 tỷ đồng cho 47.471 khách hàng. Các con số tương ứng tại thời điểm 31/12/2015 là 18.454,2 tỷ đồng, 27.400 tỷ đồng và 41.146 khách hàng.

39. Số liệu do NHNN công bố cho thấy tỷ lệ nợ xấu tiếp tục giảm. Đến cuối tháng 12/2015, tỷ lệ nợ xấu giảm còn 2,55%, thấp hơn so với mức 2,93% vào cuối tháng 9/2015 (Hình 20). Tình hình mua bán và xử lý nợ xấu không có nhiều chuyển biến trong quý I/2016. Các NHTM hầu như chưa quan tâm đến định hướng và kế hoạch tiếp tục xử lý nợ xấu trong thời gian tiếp theo.

Hình 20: Tỷ lệ nợ xấu của các tổ chức tín dụng, 2013-2015

Đơn vị tính: %

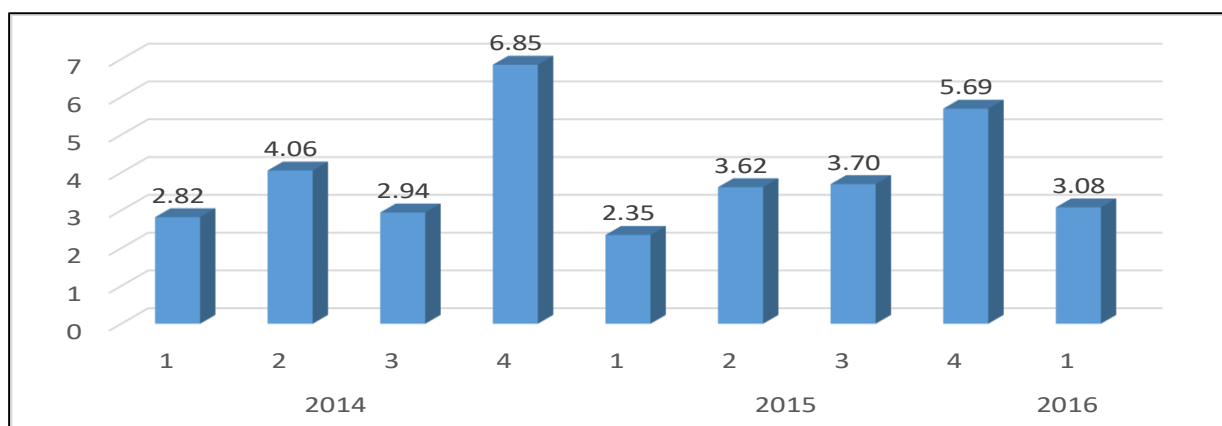


Nguồn: NHNN.

40. Tổng phương tiện thanh toán ước tăng 3,08% trong quý I (so với cuối quý IV/2015). Mức tăng này cao hơn so với cùng kỳ các năm 2014-2015. Trong quý I, thanh khoản nhìn chung được điều hành khá linh hoạt để hỗ trợ cho phát hành TPCP và nhu cầu thanh toán trong dịp Tết. Tổng phương tiện thanh toán dường như chưa gây nhiều áp lực đối với lạm phát³⁰ chưa nhiều do áp lực giảm giá trên thị trường thế giới đã truyền tải vào thị trường trong nước.

Hình 21: Tốc độ tăng tổng phương tiện thanh toán, 2014-2016

Đơn vị: % (so với quý trước)



Nguồn: Tổng hợp từ nhiều nguồn.

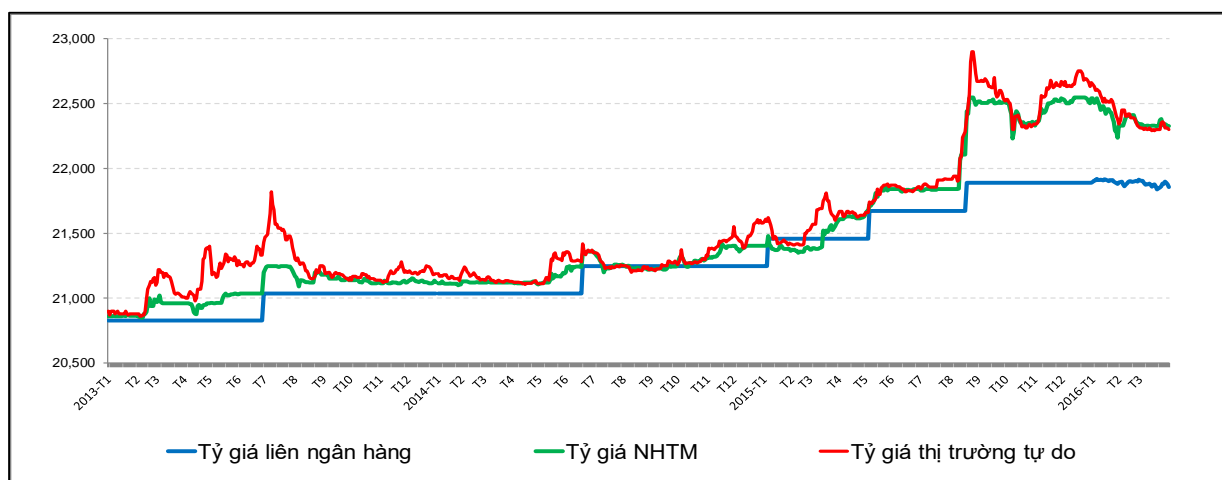
41. Tỷ giá VNĐ/USD nhìn chung khá ổn định hơn trong quý I (Hình 22). Tỷ giá VNĐ/USD trung tâm³¹ được điều chỉnh tăng giảm khá linh hoạt, với số lần và quy mô tăng và giảm khá cân bằng (Hình 23). Tỷ giá trung tâm nhìn chung giữ

³⁰ Tác động phần lớn là do điều chỉnh giá một số mặt hàng. Xem mục 1.2 của Chương II.

³¹ Tương ứng với tỷ giá bình quân liên ngân hàng trong giai đoạn trước 1/1/2016.

xu hướng tăng trong nửa đầu tháng 1 và tuần cuối tháng 2, và giảm trong các giai đoạn còn lại. Trung bình trong quý I, tỷ giá VNĐ/USD trung tâm đạt 21.890,34. Trong khi đó, tỷ giá VNĐ/USD ở cả NHTM và trên thị trường tự do giữ xu hướng giảm trong cả quý I. Kể từ giữa tháng 2 đến hết tháng 3, tỷ giá trên thị trường tự do luôn thấp hơn so với tỷ giá giao dịch tại NHTM.

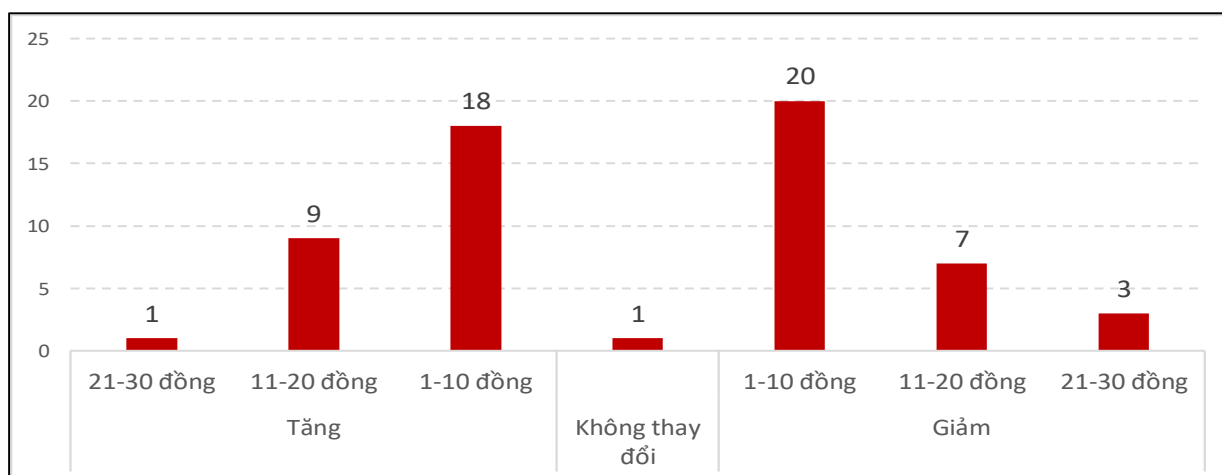
Hình 22: Diễn biến tỷ giá VNĐ/USD



Nguồn: VNDirect.

Hình 23: Tần suất điều chỉnh tỷ giá VNĐ/USD trung tâm

Đơn vị tính: Lần

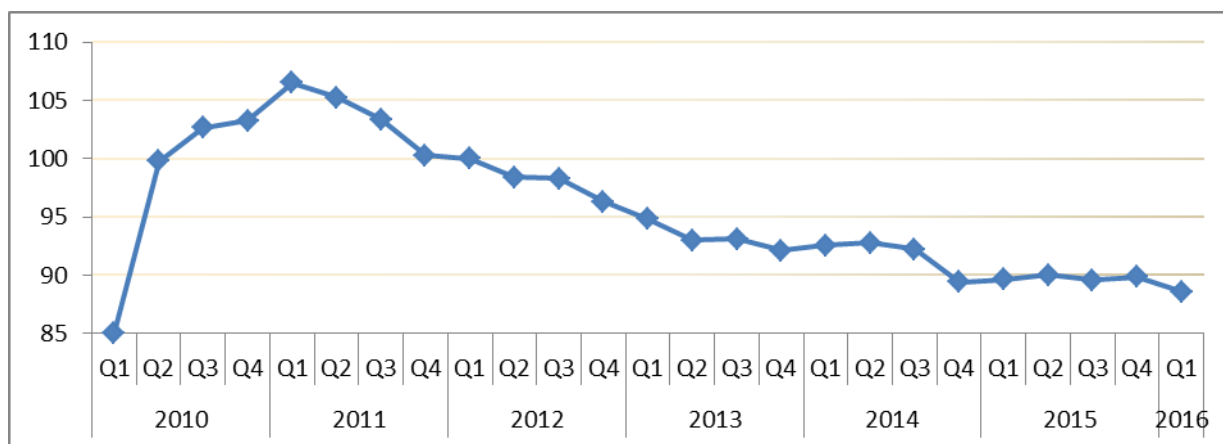


Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

42. Thị trường ngoại hối ít gặp áp lực trong quý I. Nhìn chung, NHNN đã phân nào định hướng được diễn biến trên thị trường ngoại hối trong quý. Trong giai đoạn 2012-2015, các thành viên thị trường được hưởng lãi suất nếu nắm giữ USD, và chỉ gặp phải hai khả năng của tỷ giá liên ngân hàng: (i) tăng; hoặc (ii) cố định. Tuy nhiên, từ đầu năm 2016, lãi suất tiền gửi USD ở mức 0%/năm với cả cá nhân và tổ chức, còn tỷ giá VNĐ/USD trung tâm có sự bất định hơn cả về chiều hướng và mức độ tăng/giảm. Cơ chế thông tin với thị trường tiếp tục được thực hiện bài bản. Trong chừng mực ấy, việc điều chỉnh cơ chế điều hành tỷ giá đã có những tác động tích cực nhất định đối với thị trường ngoại hối.

43. Cơ chế điều hành tỷ giá trung tâm trong quý I gặp thuận lợi từ một số nhân tố. *Thứ nhất*, Hoa Kỳ chưa điều chỉnh tăng lãi suất, nhằm chờ đợi những diễn biến tích cực hơn của lạm phát và thị trường lao động. Theo đó, đồng USD ít chịu áp lực tăng giá so với các đồng tiền chủ chốt trong quý I – khác với diễn biến năm 2015. *Thứ hai*, thị trường ngoại hối cũng gặp bất định liên quan đến khả năng tiếp tục gia hạn tín dụng ngoại tệ cho một số nhóm doanh nghiệp sau tháng 3.³² Do vậy, nhu cầu vay và áp lực cân đối ngoại tệ cho các khoản vay có phần giảm bớt trong quý I. Mức độ bất định này có thể không hiện hữu trong quý II, khi NHNN không có động thái điều chỉnh chính sách cho vay ngoại tệ. *Thứ ba*, xu hướng rút vốn khỏi các thị trường đang phát triển và mới nổi có phần chậm lại, qua đó làm giảm áp lực từ cán cân thanh toán đối với Việt Nam. *Cuối cùng*, Việt Nam đạt thặng dư thương mại trong quý I, qua đó làm giảm áp lực trên thị trường ngoại hối.³³
44. Tỷ giá hữu hiệu thực (REER) của Việt Nam giảm 1,39% trong quý I (so với quý IV/2015) và 1,16% so với cùng kỳ 2015. Diễn biến này cho thấy hàng hóa Việt Nam trở nên tương đối đắt hơn so với hàng nước ngoài (Hình 24). Như vậy, mặc dù tỷ giá VNĐ/USD tương đối ổn định và đồng USD giảm giá so với đồng tiền chủ chốt, hàng hóa Việt Nam vẫn mất khả năng cạnh tranh do chi phí trong nước tăng nhanh hơn.

Hình 24: Tỷ giá hữu hiệu thực



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Lưu ý: Mốc Q1/2012=100. REER được tính dựa trên số liệu thương mại với 20 đối tác thương mại lớn nhất, sử dụng số liệu lạm phát CPI; Số liệu cho quý I/2016 là ước tính; giá trị thấp hơn thể hiện hàng hóa Việt Nam tương đối đắt hơn so với hàng hóa nước ngoài.

³² Trước đó, NHNN đã ban hành Thông tư 24/2015/TT-NHNN ngày 8/12/2015 (hiệu lực từ 1/1/2016). Thông tư này vẫn giữ nguyên 4 nhóm đối tượng được vay ngoại tệ so với Thông tư 43/2014/TT-NHNN ngày 25/12/2014, và chỉ nhằm loại bỏ các doanh nghiệp muốn vay ngoại tệ để chuyển sang tiền VNĐ và gửi lấy lãi (dù có gia hạn đến 31/3/2016). Trên thực tế, xác định doanh nghiệp vay ngoại tệ để chuyển sang tiền VNĐ và gửi lấy lãi (thay vì vay ngoại tệ để phục vụ sản xuất - kinh doanh) là không dễ. Điều này gây ra quan ngại rằng tất cả các doanh nghiệp (kể cả có nhu cầu ngoại tệ cho sản xuất - kinh doanh) đều gặp khó khi vay ngoại tệ.

³³ Xem phần 1.5 trong Chương II.

1.4. Tình hình đầu tư

45. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội trong quý I đạt 273,6 nghìn tỷ đồng, tăng 10,7% so với cùng kỳ năm 2015. Nếu loại trừ yếu tố tăng giá thì mức tăng tương ứng là 9,6%. Hoạt động đầu tư diễn ra chậm so với kế hoạch cả năm (Bảng 5). Gia tăng đầu tư chủ yếu ở khu vực tư nhân và dân cư (tăng 11,5%) và khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài (tăng 13,5%).

Bảng 5: Vốn đầu tư toàn xã hội, giá hiện hành

Đơn vị: Nghìn tỷ đồng

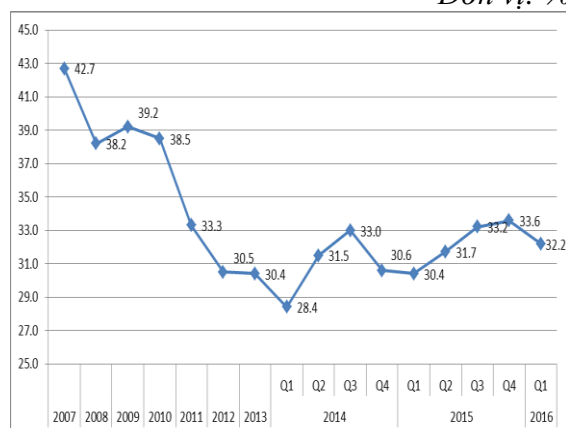
| | Kế hoạch 2016 | Quý I/2015 | Quý IV/2015 | Quý I/2016 | Tốc độ tăng (%) |
|--|---------------|--------------|--------------|--------------|-----------------|
| TỔNG SỐ | 1.540 | 247,1 | 450,7 | 273,6 | 10,7 |
| Vốn đầu tư thuộc NSNN | 240 | 38,8 | 68,1 | 42,4 | 9,2 |
| Vốn TPCP | 60 | 9,0 | 18,9 | 8,5 | -5,6 |
| Vốn tín dụng đầu tư theo kế hoạch Nhà nước | 75 | 11,1 | 18,5 | 12,1 | 9,0 |
| Vốn vay từ các nguồn khác (của khu vực Nhà nước) | 90 | 15,4 | 31,5 | 17,2 | 11,7 |
| Vốn đầu tư của doanh nghiệp Nhà nước (Vốn tự có) | 70 | 12,3 | 21,4 | 13,1 | 6,5 |
| Vốn đầu tư của dân cư và tư nhân | 620 | 90,1 | 179,5 | 100,5 | 11,5 |
| Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài | 360 | 67,2 | 104,6 | 76,3 | 13,5 |
| Vốn huy động khác | 25 | 3,2 | 8,2 | 3,5 | 9,4 |

Nguồn: TCTK.

46. Tỷ lệ đầu tư so với GDP trong quý I đạt 32,2%, thấp hơn quý IV/2015 và cao hơn cùng kỳ những năm trước (Hình 25). Khu vực tư nhân - dân cư trong nước và khu vực có vốn FDI chính là những nguồn chính cho hoạt động đầu tư. Gia tăng đầu tư từ các khu vực này có thể là do: (i) cơ hội từ quá trình phục hồi tăng trưởng kinh tế trong các quý trước; (ii) chuẩn bị cho việc đón đầu các FTA mới của Việt Nam. Dù vậy, đầu tư của khu vực tư nhân và FDI phần nào còn hạn chế so với kỳ vọng do: (i) chi phí hoạt động cao khiến không ít doanh nghiệp gặp khó khăn³⁴; (ii) giải ngân một số gói tín dụng ưu đãi còn chậm.

Hình 25: Đầu tư so với GDP

Đơn vị: %



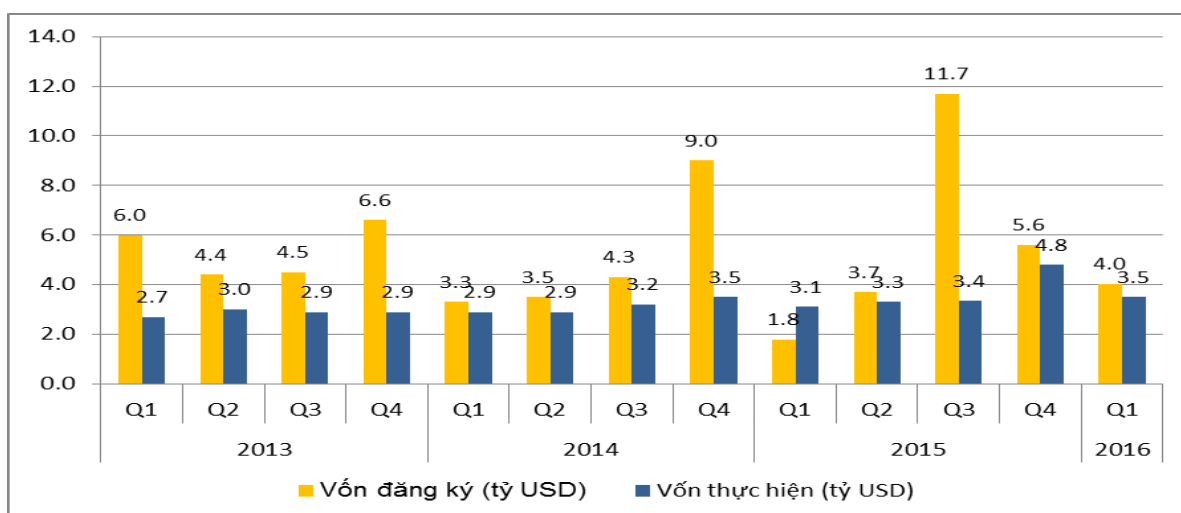
Nguồn: TCTK.

³⁴ Xem phần 1.1 của Chương II.

47. Thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vẫn giữ đà tăng, dù còn thiếu sự đột biến. Quý I có 473 dự án FDI được cấp phép mới, với số vốn đăng ký đạt 2,7 tỷ USD. Tổng vốn đăng ký của các dự án cấp mới và vốn cấp bổ sung đạt 4,0 tỷ USD, tăng 19,1% so với cùng kỳ năm trước (Hình 26). Cũng trong quý I, tổng số vốn FDI giải ngân 3,5 tỷ USD, tăng 14,8% và cao hơn nhiều mức giải ngân trong cùng kỳ các năm 2013-2015.

Hình 26: Tình hình thu hút FDI vào Việt Nam

Đơn vị: Tỷ USD



Nguồn: TCTK.

48. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo chiếm tỷ trọng lớn trong FDI của quý I. Tổng vốn đăng ký và tăng thêm của các dự án FDI chế biến, chế tạo đạt 2,9 tỷ USD, chiếm 72,2% tổng vốn đăng ký. Tiếp đó là ngành kinh doanh bất động sản (239,8 triệu USD, chiếm 6%), ngành nghệ thuật, vui chơi và giải trí (212,2 triệu USD, chiếm 5,3%).

Hộp 1: Một số dự án lớn được cấp phép trong Quý I

- Dự án Công ty TNHH nhà máy giấy Đại Dương do Đài Loan đầu tư với tổng vốn đầu tư 220 triệu USD, sản xuất các loại giấy Duplex, giấy Kcraf, giấy gia dụng tại Tiền Giang.
- Dự án đầu tư mua sắm và vận hành hệ thống kỹ thuật, thiết bị, công nghệ, phần mềm và kinh doanh xổ số tự chọn số điện toán trên lãnh thổ Việt Nam, tổng vốn đầu tư 210,58 triệu USD do Berjaya Corporation Berhad (Malaysia) liên doanh với Công ty TNHH một thành viên xổ số điện toán Việt Nam đầu tư tại Hà Nội với mục tiêu kinh doanh các sản phẩm xổ số tự chọn số điện toán, bao gồm xổ số tự chọn số theo ma trận, xổ số tự chọn số theo dãy số, xổ số tự chọn số quay số nhanh và xổ số tự chọn số điện toán.
- Dự án đầu tư xây dựng kinh doanh kết cấu hạ tầng phát triển khu công nghiệp và nhà máy sản xuất bán thành phẩm giấy thể thao, tổng vốn đầu tư 171,4 triệu USD do Hàn Quốc đầu tư tại Cần Thơ.
- Dự án Công ty TNHH SamSung SDI Việt Nam, cấp phép ngày 12/10/2009 tại Bắc Ninh điều chỉnh tăng vốn đầu 117,6 triệu USD.

- Dự án Nhà máy xử lý và tái chế bụi lò thép tại Việt Nam (VPR) do Zinco Resources Public Limited Company (Vương quốc Anh) đầu tư với tổng vốn đầu tư 115 triệu USD tại Bà Rịa - Vũng Tàu.

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

49. Cơ cấu đầu tư theo đối tác tiếp tục thay đổi, dù cần theo dõi thêm. Hàn Quốc tiếp tục là đối tác dẫn đầu trong đầu tư vào Việt Nam trong Quý I, với tổng vốn đầu tư đăng ký mới và tăng thêm là 888,6 triệu USD (trong đó vốn đăng ký mới là 513,5 triệu USD), chiếm 22% tổng vốn FDI đăng ký. Sự gia tăng mạnh mẽ của đầu tư từ Hàn Quốc một phần được thúc đẩy bởi FTA giữa Việt Nam và Hàn Quốc – đã đi vào thực thi từ 20/12/2015. Cũng trong Quý này, Singapore vươn lên vị trí thứ hai với số vốn là 554 triệu USD chiếm 13,7% tổng vốn đầu tư, Đài Loan đứng vị trí thứ ba với số vốn đầu tư là 465,6 triệu USD chiếm 11,5% tổng vốn đầu tư.

Bảng 6: Danh sách 3 đối tác FDI cấp mới lớn nhất

| 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 | Q1/2016 |
|-----------|-----------|------------|-----------|----------|-----------|
| Hồng Kông | Nhật Bản | Hàn Quốc | Hàn Quốc | Hàn Quốc | Hàn Quốc |
| Nhật Bản | Hàn Quốc | Singapore | Hồng Kông | Malaysia | Singapore |
| Singapore | Hồng Kông | Trung Quốc | Singapore | Samoa | Đài Loan |

Nguồn: TCTK.

50. Công tác thu hút FDI còn gặp một số thách thức. *Thứ nhất*, lo ngại của các nhà đầu tư nước ngoài về triển vọng của các thị trường mới nổi cũng như cạnh tranh gay gắt từ một số nước trong khu vực (như Myanmar và Indonesia) phần nào làm giảm FDI vào Việt Nam. *Thứ hai*, khả năng sinh lời ở Việt Nam có phần giảm so với các năm trước. Khảo sát của JETRO (2016) cho thấy 58,8% doanh nghiệp Nhật Bản ở Việt Nam dự kiến có lãi trong năm tài khóa 2015, giảm 3,5 điểm phần trăm so với năm 2014. Tăng chi phí lao động làm giảm lợi nhuận của 44,7% doanh nghiệp Nhật Bản tại Việt Nam. Tương tự, các doanh nghiệp EU cũng bày tỏ quan ngại về việc điều chỉnh cách tính bảo hiểm xã hội có thể làm tăng chi phí liên quan đến lao động.³⁵

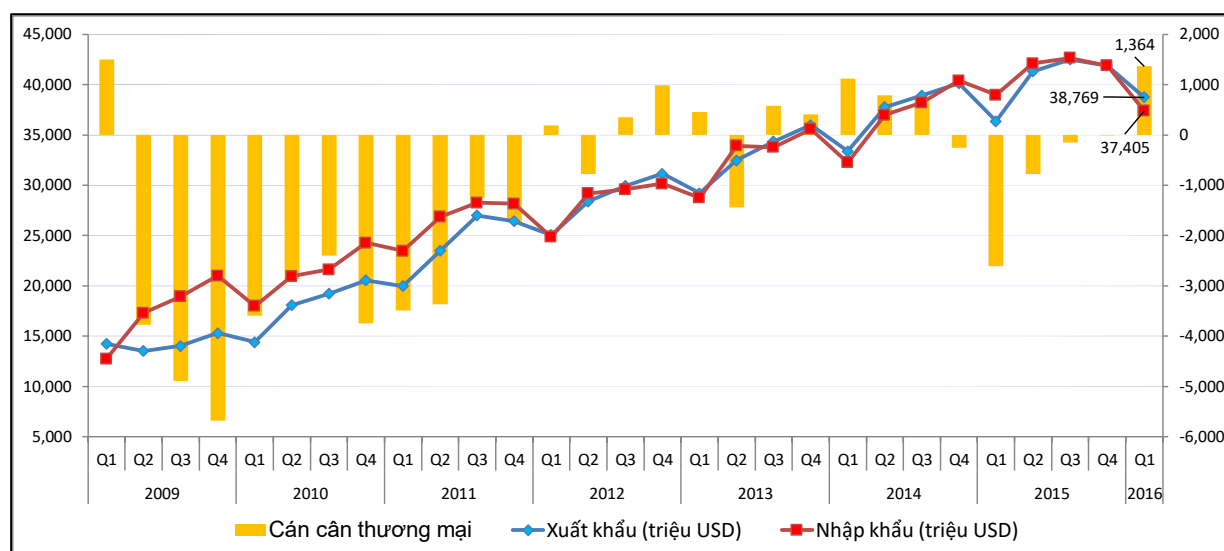
1.5. Tình hình thương mại

51. Trong Quý 1, tổng giá trị xuất khẩu ước đạt 38,7 tỷ USD, tăng 6,6%. Trong đó, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt mức xuất khẩu 27,3 tỷ USD, tăng gần 10,8%. Khu vực kinh tế trong nước xuất khẩu 11,8 tỷ USD trong quý I, giảm 2,2. Mức đóng góp cho tăng trưởng xuất khẩu chung trong Quý 1 của khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và khu vực kinh tế trong nước lần lượt là 7,3 điểm phần trăm và -0,7 điểm phần trăm.

³⁵ Xem Eurocham (2016).

Hình 27: Diễn biến xuất nhập khẩu, 2009-2016

Đơn vị tính: Triệu USD



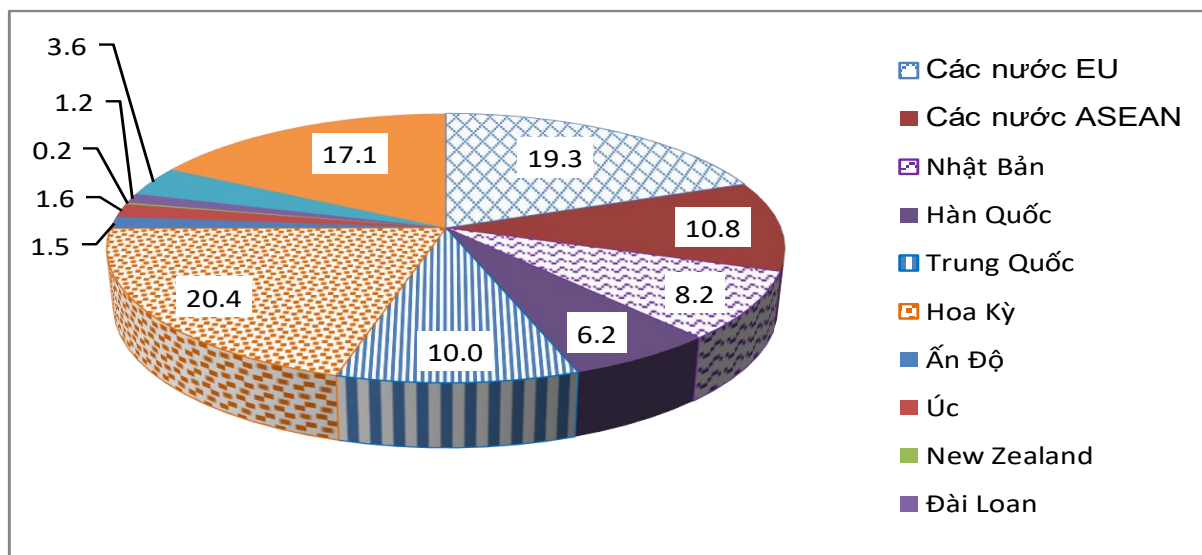
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

Ghi chú: Xuất khẩu và nhập khẩu được thể hiện trên trục trái, cán cân thương mại được thể hiện trên trục phải.

52. Một số mặt hàng có mức tăng trưởng xuất khẩu khá cao trong quý I. Trong đó, xuất khẩu rau quả tăng 45,5%, gạo tăng 38,5%, điện thoại và các loại linh kiện tăng 24,2%, máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng tăng 16,0%. Ngược lại, quý I cũng chứng kiến một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm sâu như than đá (giảm 91,0%), dầu thô (giảm 47,2%), sản và sản phẩm sản (giảm 27,4%), máy ảnh, máy quay phim và linh kiện (giảm 20,6%). Với dầu thô và than đá, xuất khẩu giảm cả về cả lượng và giá. Chẳng hạn, xuất khẩu dầu thô giảm trung bình 36,1% về giá và 17,4% về lượng trong quý I.
53. Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu trong quý I ít có biến động so với các quý trước. Xuất khẩu hàng công nghiệp nặng và khoáng sản ước đạt 17,5 tỷ USD, chiếm 45,1% tổng kim ngạch xuất khẩu; xuất khẩu hàng công nghiệp nhẹ và tiểu thủ công nghiệp đạt 14,9 tỷ USD, chiếm 38,4%; xuất khẩu hàng nông, lâm sản đạt 4,1 tỷ USD, chiếm 10,6%.
54. Trong quý I, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu lớn nhất của Việt Nam với kim ngạch ước đạt 7,9 tỷ USD, tăng 11,1% và chiếm 20,4% trong tổng xuất khẩu chính của Việt Nam. EU đứng thứ 2 với kim ngạch 7,5 tỷ USD, tăng 9,3%, chiếm tỷ trọng 19,3% (Hình 28). Tiếp theo là các thị trường ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc với tỷ trọng lần lượt 10,8%, 10,0%, 8,2% và 6,2%. Đáng lưu ý, khác với tăng trưởng dương vào các thị trường khác, xuất khẩu vào ASEAN và Nhật Bản giảm tương ứng 9,9% và 0,4%.
55. Xuất khẩu tiếp tục tăng trưởng chậm là một dấu hiệu đáng lo ngại. Trong năm 2015, xuất khẩu tăng trưởng chậm chủ yếu là do đồng USD mạnh lên so với các đồng tiền chủ chốt, khiến hàng xuất khẩu của Việt Nam có giá trị thấp hơn khi quy đổi ra USD đồng thời giá hàng xuất khẩu của Việt Nam kém cạnh

tranh (do tỷ giá VNĐ/USD ổn định).³⁶ Tuy nhiên, trong quý I, chỉ số giá USD trên thị trường quốc tế giảm 4,11% (so với cuối năm 2015), với mức giảm riêng trong tháng 3 là 3,59%. Bên cạnh tác động trễ của chỉ số giá USD giảm và diễn biến mang tính mùa vụ của xuất khẩu, tăng trưởng xuất khẩu chậm dờng như cũng cho thấy chi phí cho hàng xuất khẩu của Việt Nam đang kém cạnh tranh hơn.

Hình 28: Tỷ trọng các đối tác xuất khẩu chính của Việt Nam, Q1/2016 (%)



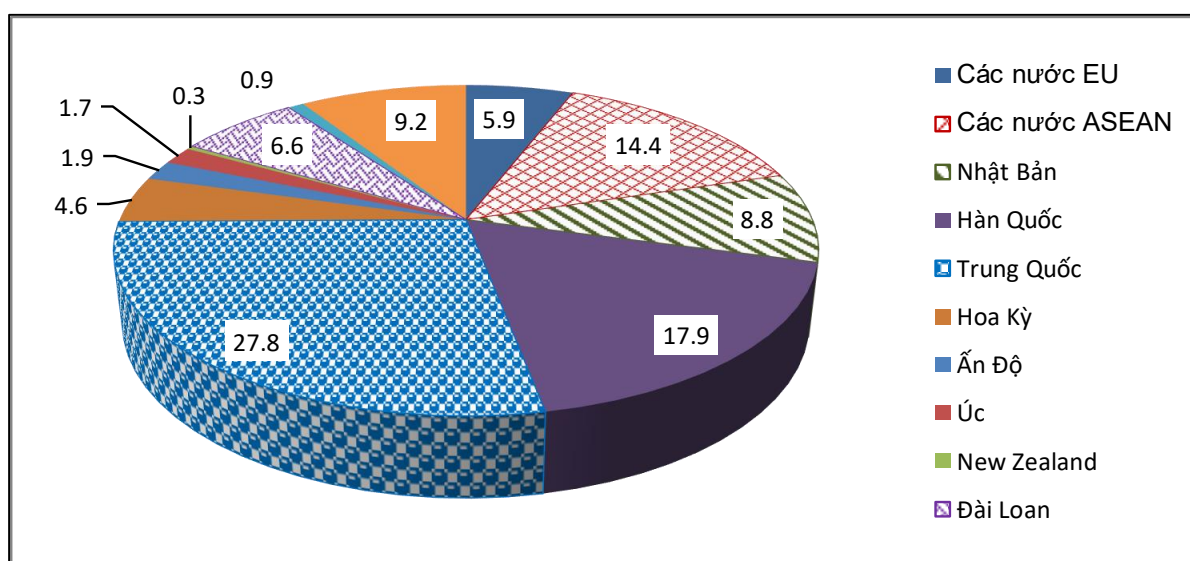
Nguồn: Tổng cục Hải quan.

56. Nhập khẩu ước đạt 37,4 tỷ USD, giảm 4,0% so với cùng kỳ năm 2015. Khu vực FDI và khu vực kinh tế trong nước có giá trị nhập khẩu lần lượt là 22,5 tỷ USD và 14,9 tỷ USD, giảm tương ứng 4,5% và 3,2%. Theo đó, khu vực FDI và khu vực kinh tế trong nước đóng góp -2,7 điểm phần trăm và -1,3 điểm phần trăm vào mức giảm nhập khẩu chung trong quý.
57. Nhập khẩu nhiều mặt hàng giảm mạnh. Chẳng hạn, nhập khẩu thủy sản giảm 10,0%, dầu mỡ động thực vật giảm 18,7%, thức ăn gia súc và nguyên liệu giảm 21,8%, xăng dầu giảm 31,0%, gỗ và sản phẩm gỗ giảm 16,8%, máy móc thiết bị dụng cụ phụ tùng giảm 13,9% và ô tô nguyên chiếc giảm 16,8%. Đáng lưu ý là nhập khẩu sắt thép phế liệu tăng 11,5% về lượng, song kim ngạch nhập khẩu giảm 33,7%.
58. Nhập khẩu trong Quý 1 tập trung chủ yếu ở nhóm hàng tư liệu sản xuất. Giá trị nhập khẩu nhóm hàng này ước đạt 34,1 tỷ USD, giảm 4,7% và chiếm 91,2% tổng nhập khẩu. Tỷ trọng này không thay đổi nhiều so với năm 2015 (91,3%). Như vậy, Việt Nam vẫn dựa khá nhiều vào nhập khẩu tư liệu sản xuất để: (i) phục vụ dự án đầu tư trong nước; (ii) sản xuất phục vụ đầu tư và tiêu dùng trong nước; và (iii) sản xuất để phục vụ xuất khẩu. Đây có thể là dấu hiệu tích cực, cho thấy Việt Nam đang tham gia sâu hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu và giảm nhập khẩu trực tiếp cho tiêu dùng trong nước. Vấn đề đáng quan tâm là làm thế nào để xu hướng này đi kèm với cải thiện hàm lượng giá trị gia tăng ở Việt Nam, và do doanh nghiệp Việt Nam đóng góp.

³⁶ Tham khảo thêm báo cáo của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2016).

59. Nhập khẩu giảm trong Quý 1 một phần là do giá cả hàng hóa giảm trên thị trường thế giới. Chỉ số giá nhập khẩu chung của các mặt hàng giảm tương ứng 8,9% và 2,9% so với cùng kỳ năm trước và so với quý IV/2015. Riêng chỉ số giá nhóm nhiên liệu giảm 16,06% so với quý IV/2015. Trong đó, giá xăng dầu các loại giảm 17,5% và giá khí đốt hóa lỏng giảm 0,95%.
60. Cơ cấu nhập khẩu theo đối tác ít thay đổi trong quý I. Trung Quốc là nguồn hàng lớn nhất cho Việt Nam, với giá trị nhập khẩu đạt 10,4 tỷ USD, chiếm tỉ trọng 27,8% (Hình 29). So với cùng kỳ 2015, nhập khẩu từ Trung Quốc giảm khoảng 8%. Cần lưu ý rằng đồng Nhân dân tệ giảm giá khoảng 3,8% so với USD trong cùng giai đoạn; nếu loại bỏ yếu tố giảm giá này thì nhập khẩu từ Trung Quốc chỉ giảm 4,4%. Vị trí thứ hai và thứ ba thuộc về Hàn Quốc và ASEAN với tỉ trọng lần lượt là 17,9% và 14,4%. Một số thị trường khác như Nhật Bản và EU chiếm tỉ trọng lần lượt 8,8% và 5,9%, với mức giảm nhập khẩu là 8,8% và 14,5% so với cùng kỳ năm trước.

Hình 29: Tỷ trọng các đối tác nhập khẩu chính của Việt Nam, Q1/2016 (%)



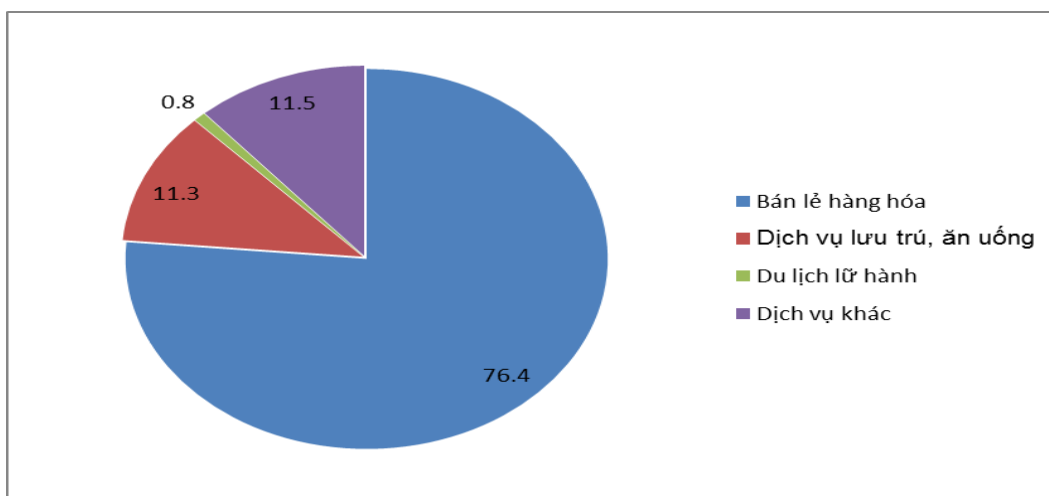
Nguồn: Tổng cục Hải quan.

61. Thặng dư thương mại trong quý I đạt 1.364 triệu USD, tương đương với 3,5% kim ngạch xuất khẩu và 3,6% GDP (Hình 27). Con số này cao hơn so với ước tính ban đầu của TCTK (776 triệu USD). Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài xuất siêu 4,79 tỷ USD (nếu tính cả dầu thô) và 4,2 tỷ USD (nếu không tính dầu thô). Trong khi đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 3,4 tỷ USD.
62. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng quý I ước đạt 859,6 nghìn tỷ đồng, tăng 9,1%. Nếu loại trừ yếu tố tăng giá, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng 7,9%, thấp hơn mức tăng 9,2% của cùng kỳ năm trước. Kết quả này cũng nhất quán với mức tăng tương đối thấp của tiêu dùng cuối cùng trong quý I.³⁷
63. Theo phân ngành, doanh thu bán lẻ hàng hóa trong quý I đạt 657,07 nghìn tỷ đồng, tăng 9,2% so với quý I năm 2015, chiếm 76,4% tổng mức doanh thu

³⁷ Xem mục 1.1 trong Chương II.

bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng trong quý (Hình 30). Cụ thể, doanh thu của lương thực, thực phẩm tăng 13,2%; may mặc tăng 10,5%; đồ dùng, dụng cụ, trang thiết bị gia đình tăng 9,7%; v.v. Doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống ước đạt 97,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 11,3% và tăng 8,5%.

Hình 30: Cơ cấu doanh thu các ngành trong tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng, Q1/2016, (%)



Nguồn: TCTK.

64. Hiệp định thương mại Việt Nam-Hàn Quốc (VKFTA) đã chính thức có hiệu lực từ ngày 20/15/2015. Ngay trong quý I, Việt Nam đã có thể nhập khẩu một số mặt hàng từ Hàn Quốc với thuế nhập khẩu thấp hơn, đặc biệt với nhóm hàng nhiên liệu. Mức thuế suất nhập khẩu ưu đãi đặc biệt đối với xăng, dầu diezen theo VKFTA tương ứng là 10% và 5%, giảm so với các mức 20% và 10% trước đây (Bảng 7). Các mức thuế này cũng chỉ thấp hơn so với mức thuế theo Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA).

Bảng 7: Mức thuế nhập khẩu của một số mặt hàng nhiên liệu

| Tên mặt hàng | Mức thuế NK ưu đãi (MFN hiện hành) | Mức thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt | | |
|----------------|------------------------------------|--|-------|-------|
| | | ATIGA | VKFTA | ACFTA |
| Xăng | 20% | 20% | 10% | 20% |
| Dầu Diezen | 10% | 0% | 5% | 8% |
| Mazut | 10% | 0% | 0% | 5% |
| Dầu hỏa | 13% | 0% | 5% | 10% |
| Nhiên liệu bay | 10% | 0% | 5% | 15% |

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.

65. Trong quý I, Việt Nam đã chính thức ký kết Hiệp định thương mại xuyên Thái Bình Dương (TPP). Ngành dệt may trong nước, một trong số những nội dung được TPP chú trọng nhất, bước đầu có sự chuẩn bị thông qua cải tiến dây chuyền sản xuất khép kín từ sợi-dệt-nhuộm-hoàn tất, máy móc cũng như nhân lực. Tập đoàn Dệt May Việt Nam đã tiến hành liên doanh với một số công ty nước ngoài nhằm đầu tư xây dựng vùng nguyên phụ liệu, vận hành nhiều dự án sợi, dệt, nhuộm cũng đi vào hoạt động theo chuỗi nhằm đáp ứng yêu cầu

xuất xứ theo TPP. Tuy nhiên, không ít doanh nghiệp trong ngành dệt may và các ngành khác chưa nắm rõ về TPP, chưa quen thuộc với chứng minh khả năng đáp ứng quy tắc xuất xứ cho sản phẩm của mình. Điều này có thể ảnh hưởng đến khả năng điều chỉnh chiến lược kinh doanh của doanh nghiệp ngay trước khi và sau khi TPP có hiệu lực.

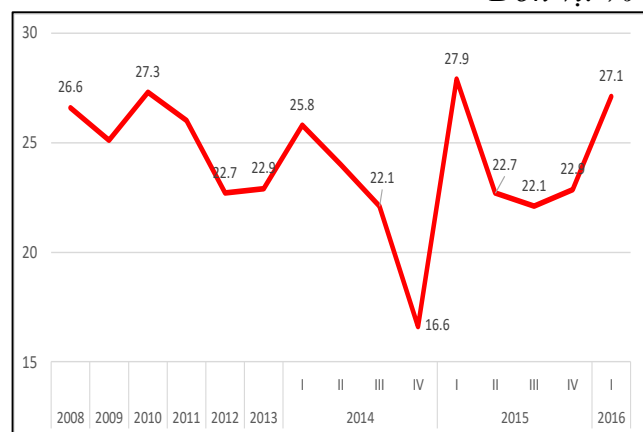
66. Việt Nam đã quan tâm hơn đến công cụ phòng vệ thương mại. Trong quý I, Bộ Công Thương áp thuế tự vệ tạm thời đối với phôi thép và thép dài nhập khẩu vào Việt Nam. Cụ thể, phôi thép và thép dài nhập khẩu từ nhiều nước và vùng lãnh thổ vào Việt Nam sẽ chịu thuế tự vệ tạm thời, lần lượt là 23,3% và 14,2%, trong khoảng thời gian từ ngày 22/3/2016 đến hết ngày 7/10/2016³⁸. Việt Nam cũng đã có thêm 1 thông báo về biện pháp SPS gửi WTO, liên quan tới dự thảo Nghị định hướng dẫn thực hiện Luật Thú y.³⁹ Tác động của các biện pháp này còn cần kiểm chứng. Điểm quan trọng là Việt Nam cần tiếp tục nâng cao khả năng tận dụng các công cụ thương mại không trái với cam kết quốc tế, song song với giải trình minh bạch để tránh tình trạng dựa dẫm ở các doanh nghiệp trong nước.

1.6. Diễn biến thu chi ngân sách

67. Tổng thu NSNN trong quý I đạt 230,5 nghìn tỷ đồng, tăng 0,3% so với cùng kỳ 2015. Mức tăng này thấp hơn so với mức tăng tương ứng trong quý I/2015 (gần 10,3%). Mức thu NSNN này bằng 22,7% dự toán cả năm 2016 và tương đương 27,1% GDP (Hình 31). Như vậy, tổng thu NSNN có vẻ tăng chậm hơn so với GDP (giá hiện hành) trong quý I (so với cùng kỳ 2015).⁴⁰

Hình 31: Tỷ lệ thu NSNN so với GDP

Đơn vị: %



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

68. Theo khoản mục, thu từ dầu thô và thu từ xuất nhập khẩu đều giảm đáng kể. Trong quý I, thu từ dầu thô ước đạt 8,9 nghìn tỷ đồng, giảm hơn 54,1% so với cùng kỳ 2015 và bằng 16,4% dự toán cả năm 2016. Thu từ xuất nhập khẩu ước đạt 54,6 nghìn tỷ đồng trong quý I, giảm 11,5% và bằng 20,2% dự toán. Các khoản thu này giảm chủ yếu do giá cả hàng hóa xuất nhập khẩu (kể cả dầu thô) có xu hướng giảm trong quý, và có thể còn do giảm thuế từ một số FTA mới (như VKFTA).
69. Thu nội địa tăng khá nhanh. Thu nội địa ước đạt 193,8 nghìn tỷ đồng, tăng 10% và bằng 24,7% dự toán. Tỷ trọng của thu nội địa trong tổng thu NSNN

³⁸ Theo The Saigontimes.

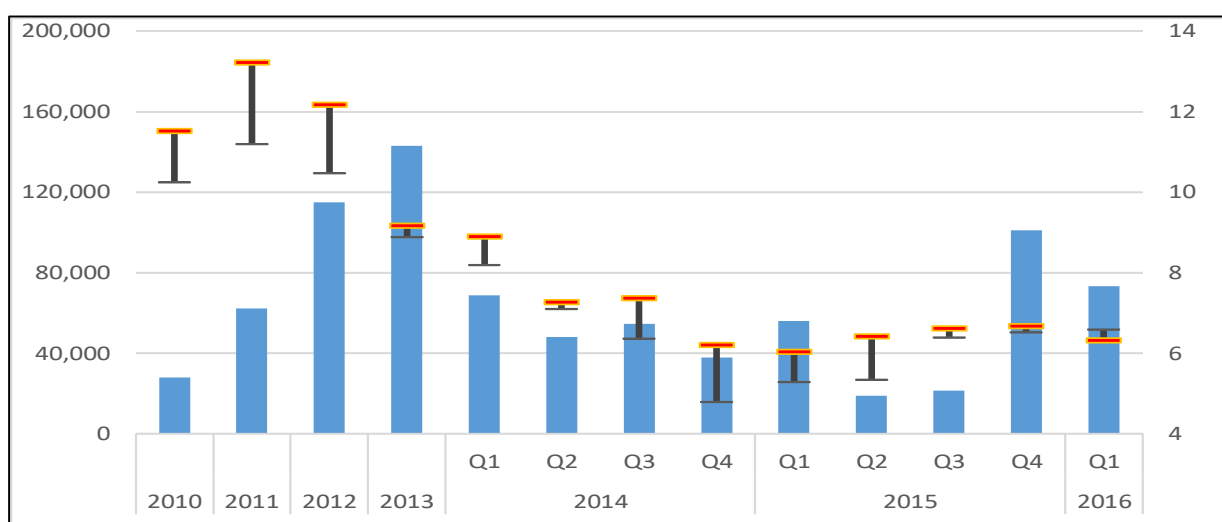
³⁹ Thông báo số G/SPS/N/VNM/74 ngày 13/1/2016.

⁴⁰ Lưu ý là GDP giá hiện hành cũng tăng chậm do giá cả không tăng nhiều trong năm 2015.

lên tới 84,1%, cao hơn so với cùng kỳ 2015 (76,6%) cũng như nhiều năm trước đó.⁴¹ Trong đó, phần thuế giá trị gia tăng phải hoàn lại theo chế độ là 27 nghìn tỷ đồng. Như vậy, phần tăng thu NSNN chủ yếu là từ thu nội địa. Đây có thể là một gánh nặng về chi phí đối với doanh nghiệp trong bối cảnh kinh tế tăng trưởng chậm, bên cạnh các điều chỉnh tăng chi phí khác (nhất là chi phí bảo hiểm xã hội).

70. Chi NSNN ước đạt 277,6 nghìn tỷ đồng trong quý I, bằng 21,8% dự toán. Chi NSNN trong quý I tăng 5,4% so với cùng kỳ 2015. Mức tăng này thấp hơn so với mức tăng quý I/2015 (12,3%) cũng như mức trung bình trong các quý I của giai đoạn 2011-2015 (15,9%/năm). Tuy nhiên, mức tăng chi NSNN trong quý I vẫn cao hơn so với mức tăng thu NSNN. Trong chừng mực ấy, những nỗ lực kiềm chế chi NSNN chưa giúp cải thiện tình hình thâm hụt NSNN và áp lực đối với nợ công.
71. Bội chi NSNN ước đạt gần 47,1 nghìn tỷ đồng trong quý I. Tỷ lệ bội chi so với GDP ở mức 5,53% trong quý I, cao hơn so với năm 2015 (4,61%), năm 2014 (4,91%) và mức trung bình các năm 2011-2015 (4,86%). Nếu mức bội chi không được kiểm soát, dư địa điều hành tài khóa sẽ tiếp tục giảm và sức ép phát hành TPCP có thể tăng trong các quý cuối năm 2016.
72. TPCP tiếp tục được phát hành ở quy mô lớn để đảo nợ và cho đầu tư. Tổng khối lượng phát hành TPCP trong quý I đạt gần 73,2 nghìn tỷ đồng. Giá trị phát hành này cao hơn so với cùng kỳ các năm 2014-2015, và bằng 51,2% so với cả năm 2013 (Hình 32). Trong quý I, quy mô phát hành TPCP thậm chí còn vượt mức tăng dư nợ tín dụng so với cuối 2015 (khoảng 71,7 nghìn tỷ đồng⁴²).

Hình 32: Phát hành Trái phiếu Chính phủ, 2010-3/2015



Nguồn: HNX.

Lưu ý: Biểu đồ cột thể hiện giá trị phát hành TPCP (tỷ đồng), đo lường theo trục bên trái; Biểu đồ đoạn thể hiện vùng lãi suất trúng thầu TPCP (%/năm, kỳ hạn 5 năm), đo lường theo trục bên phải.

⁴¹ Tham khảo báo cáo của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2015).

⁴² Dư nợ tín dụng năm 2015 ước tính với mức tăng 17,3% so với cuối năm 2014. Dư nợ tín dụng ước tăng 1,54% (tính đến 15/3/2016 so với cuối 2015).

73. Gia tăng phát hành TPCP trong khi lại tập trung ở kỳ hạn dài (từ 3 năm trở lên) dường như tiếp tục chèn lấn nguồn vốn dài hạn khả dụng cho các hoạt động sản xuất – kinh doanh của khối doanh nghiệp. Trong khi đó, lãi suất phát hành TPCP (kỳ hạn 5 năm) tập trung ở vùng từ 6,29-6,60%/năm trong quý I, chỉ giảm rất nhẹ so với quý IV/2015 (6,53-6,65%/năm). Cạnh tranh từ TPCP đã hạn chế khả năng hạ mặt bằng lãi suất cho vay. Do vậy, hoạt động của khu vực doanh nghiệp bị ảnh hưởng do hạn chế (trương đối) cả về tiếp cận tín dụng và lãi suất cho vay.

2. Triển vọng kinh tế vĩ mô

74. Phần này sử dụng kịch bản dự báo cho nền kinh tế Việt Nam trong quý II, phù hợp với kỳ vọng chung về sự phục hồi kinh tế thế giới và diễn biến kinh tế trong nước. Theo đó, GDP của các đối tác tăng 3,2%.⁴³ Mức giá của Hoa Kỳ tăng 0,2%.⁴⁴ Giá hàng nông sản xuất khẩu giảm 1,7%.⁴⁵ Giá dầu thô thế giới tăng khoảng 4,9% so với quý I.⁴⁶ Về phía Việt Nam, tỷ giá VNĐ/USD trung tâm có thể được điều chỉnh tăng 1% so với quý I. Tổng phương tiện thanh toán tăng khoảng 5%. Tín dụng tăng 3%. Giá nhập khẩu giảm 1%. Dân số tăng 0,26%/năm, và việc làm tăng 0,32%. Lượng dầu thô xuất khẩu giả thiết không đổi so với quý I. Tỷ giá hữu hiệu thực giả thiết giảm 1% trong quý. Trên cán cân thanh toán, chuyển giao của Chính phủ và khu vực tư nhân (ròng) đều giảm 5% so với quý I. Vốn thực hiện của khu vực FDI (bao gồm cả phía nước ngoài và phía Việt Nam) tăng 15% so với quý I, nhằm đón đầu cơ hội khi có thêm thông tin tích cực về việc phê chuẩn các FTA quan trọng (Việt Nam – EU FTA, TPP, v.v.). Đầu tư từ nguồn ngân sách Nhà nước và TPCP được bổ sung lần lượt 60.000 tỷ đồng và 17.000 tỷ đồng.
75. Kết quả dự báo cho thấy tăng trưởng kinh tế quý II ước đạt 6,17% (Bảng 8). Tăng trưởng xuất khẩu dự báo ở mức 8,02%, thấp hơn so với cùng kỳ 2015 (9,28%). Thâm hụt thương mại ở mức 0,42 tỷ USD, chủ yếu cầu đầu tư và nhập khẩu tăng (dù không nhiều so với quý I). Mức tăng giá tiêu dùng trong quý II là khoảng 0,73%, cao hơn so với năm 2015 (0,65%).

Bảng 8: Kết quả dự báo một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô, quý II/2016

Đơn vị: %

| | |
|---|-------|
| Tăng trưởng GDP (so với cùng kỳ 2015) | 6,17 |
| Lạm phát (so với cuối quý I/2016) | 0,73 |
| Tăng trưởng xuất khẩu (so với cùng kỳ 2014) | 8,02 |
| Cán cân thương mại (tỷ USD) | -0,42 |

Nguồn: Dự báo từ mô hình kinh tế lượng vĩ mô sử dụng số liệu quý.

⁴³ Theo IMF (4/2016), với mức dự báo kinh tế toàn cầu cả năm 2016 là 3,2%.

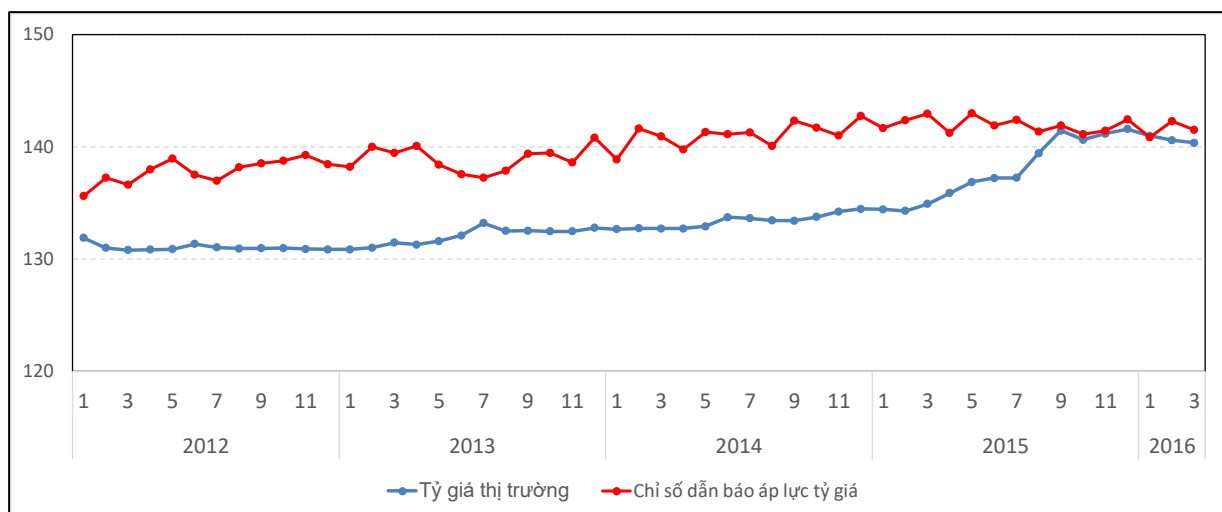
⁴⁴ <http://www.tradingeconomics.com/united-states/inflation-cpi/forecast> [Truy cập ngày 15/4/2016]

⁴⁵ Theo Dự báo của EIU (tháng 3/2016).

⁴⁶ Theo EIA (tháng 4/2016), giá dầu dự báo tăng từ 33,35 USD/thùng trong quý I lên 35 USD/thùng trong quý II.

76. Một biến số quan trọng khác là khả năng tỷ giá VNĐ/USD có biến động mạnh trong thời gian tới (Hình 33). Chỉ số dẫn báo áp lực tỷ giá do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương xây dựng⁴⁷ không có biến động mạnh (trên 3%) tại thời điểm gần nhất, cho thấy tỷ giá của hệ thống NHTM nhiều khả năng sẽ ổn định trong quý II và quý III (với xác suất là 94,59%). Tuy nhiên, chỉ số dẫn báo áp lực tỷ giá liên tục có những biến động tăng, giảm ở mức xấp xỉ 1,0-2,0% trong 3 tháng đầu năm 2016. Điều này cho thấy thị trường ngoại hối và tỷ giá vẫn cần theo dõi chặt chẽ trong quý II. Vấn đề này càng quan trọng hơn nếu Hoa Kỳ tăng lãi suất vào cuối tháng 4 và/hoặc Trung Quốc điều chỉnh mạnh tỷ giá đồng Nhân dân tệ.

Hình 33: Cảnh báo diễn biến tỷ giá



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả.

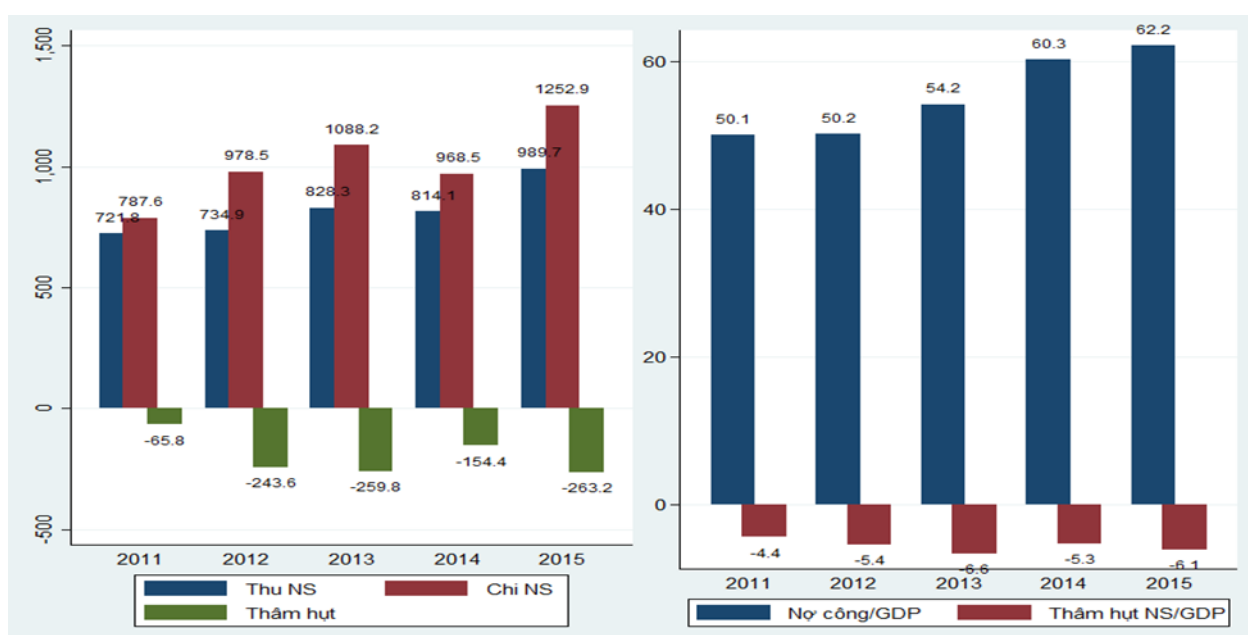
⁴⁷ Tính toán hàng tháng, dựa trên các chỉ số thành phần là lạm phát, lãi suất và thâm hụt thương mại.

III. MỘT SỐ VẤN ĐỀ KINH TẾ VĨ MÔ NỔI BẬT

1. Tăng cường kỷ cương ngân sách nhà nước

77. Sau khi Chính phủ thực hiện gói kích cầu năm 2009, NSNN những năm gần đây có mức thâm hụt ngày càng tăng. Về giá trị tuyệt đối, bội chi NSNN tăng từ mức 65,8 nghìn tỷ đồng năm 2011 lên mức 263,2 nghìn tỷ đồng năm 2015. So với GDP, bội chi NSNN đã tăng từ mức 4,4% GDP năm 2011 lên mức 6,1% GDP năm 2015 (Hình 34), cao hơn giới hạn 5% theo quy định của Chiến lược nợ công và nợ nước ngoài của quốc gia giai đoạn 2011-2020 và tầm nhìn đến 2030⁴⁸ (Chiến lược nợ công). Do bội chi NSNN tăng cao, nợ công cũng tăng nhanh trong giai đoạn 2011-2015, từ mức 50,1% GDP lên 62,2% GDP⁴⁹, tiệm cận giới hạn 65% theo quy định của Luật quản lý nợ công. Năm 2015 cũng là năm dư nợ Chính phủ đạt 50,3%, cao hơn giới hạn 50% theo quy định.

Hình 34: Thu, chi ngân sách nhà nước và nợ công, 2011-2015



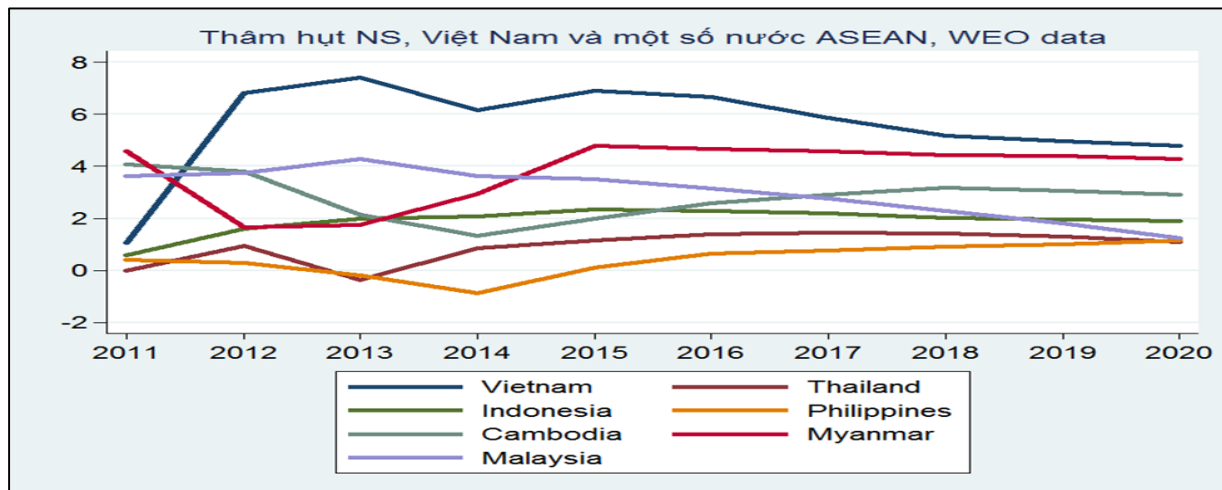
78. So với một số nước trong khu vực, Việt Nam có mức thâm hụt NSNN (% so với GDP) lớn hơn khá nhiều. Cụ thể, theo số liệu của IMF – Triển vọng kinh tế thế giới (WEO), năm 2015, thâm hụt NSNN của Việt Nam là 6,9% GDP, của Thái Lan là 1,2% GDP, của In-đô-nê-xia là 2,3% GDP, của Phi-líp-pin là 0,12% GDP và của Cam-pu-chia là 2% GDP⁵⁰. Theo dự báo của WEO, mặc dù bội chi NSNN của Việt Nam có xu hướng giảm trong những năm tới nhưng đến năm 2020, mức bội chi so với GDP của Việt Nam vẫn cao hơn nhiều so với các nước tương đồng trong ASEAN.

⁴⁸ Ban hành theo quyết định 958/QĐ-TTg ngày 27/7/2012

⁴⁹ Nếu tính theo thông lệ quốc tế nợ công Việt Nam còn cao hơn nhiều vì không tính đến nợ của DNNN và các tổ chức công khác.

⁵⁰ Số liệu WEO có khác biệt so với số của Bộ Tài chính do khác biệt về phương pháp thống kê.

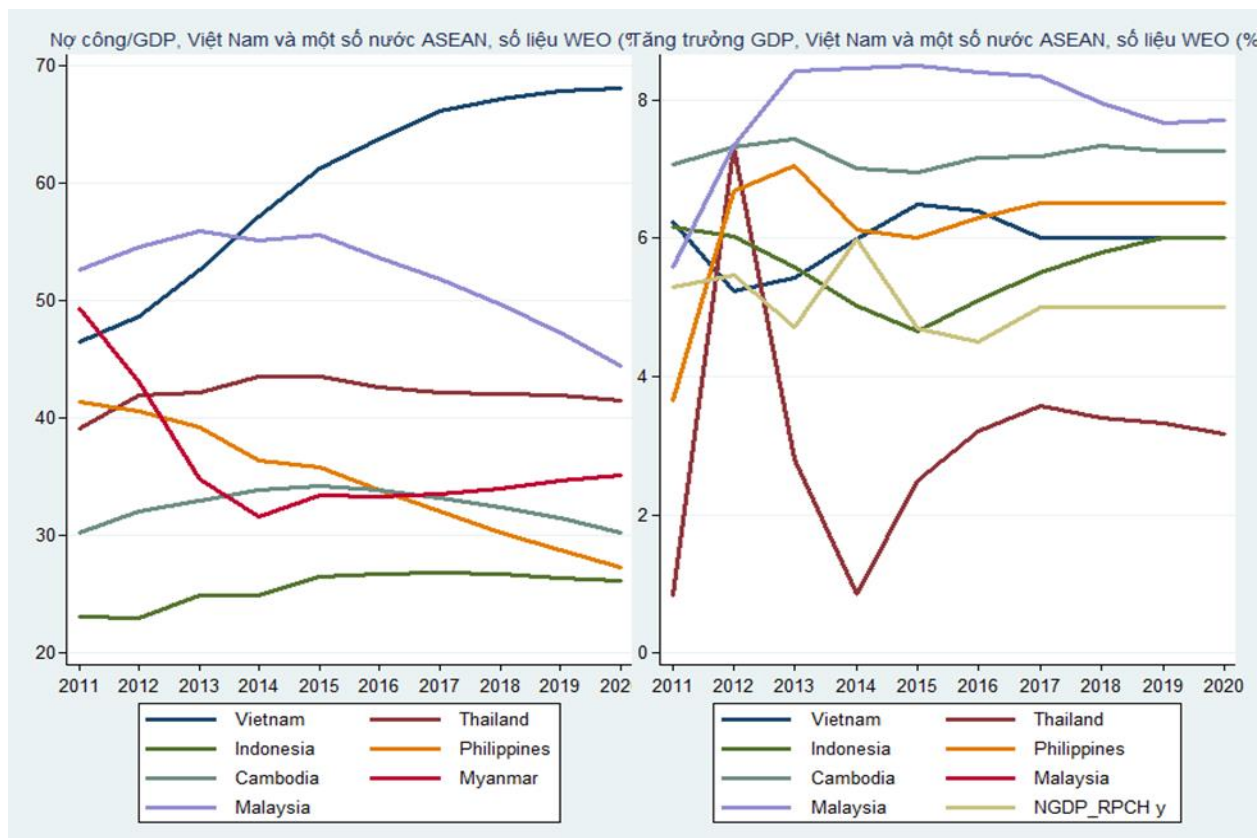
Hình 35: Thâm hụt NSNN so với GDP của Việt Nam và một số nước ASEAN



Nguồn: IMF.

79. Theo số liệu của WEO, so với một số nước ASEAN Việt Nam có tỷ lệ nợ công so với GDP cao hơn hẳn (Hình 36). So với Indonesia, Philippines, Thái Lan, và Cam-pu-chia, Việt Nam tuy có mức tăng trưởng cao, chỉ sau Cam-pu-chia (năm 2015) nhưng có mức nợ công/GDP cao hơn hẳn, gấp đôi nhiều nước và gấp rưỡi Thái Lan, nước có mức nợ công/GDP đứng sau Việt Nam. Quang trọng hơn, theo dự báo của IMF trong nhóm nước này Việt Nam là nước duy nhất có nợ công/GDP tiếp tục tăng đến gần 68% GDP năm 2020.

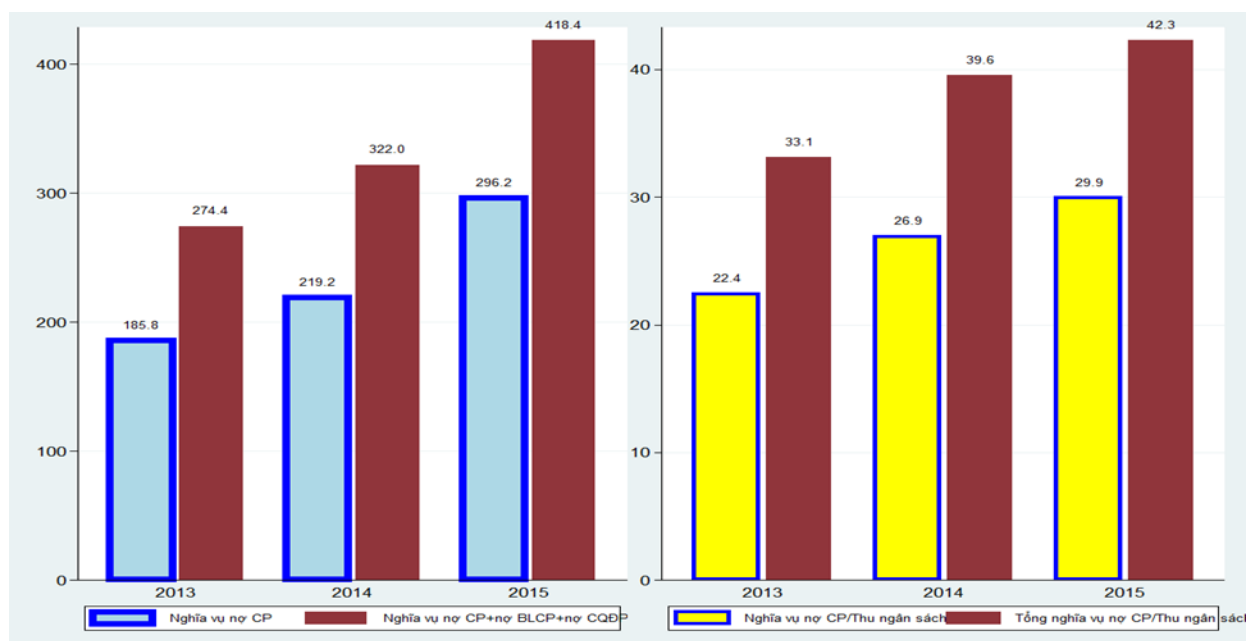
Hình 36: Nợ công và tăng trưởng của Việt Nam và một số nước ASEAN



Nguồn: IMF.

80. Một điều đáng lo ngại là nghĩa vụ trả nợ công đang tăng lên nhanh chóng (Hình 37). Nghĩa vụ trả nợ trực tiếp của Chính phủ tăng từ 185,8 nghìn tỷ đồng năm 2013 lên 296,2 nghìn tỷ đồng năm 2015. Nếu tính cả nợ bảo lãnh Chính phủ, nợ chính quyền địa phương, con số nghĩa vụ nợ còn lớn hơn rất nhiều, dự kiến năm 2015 là 418,4 nghìn tỷ đồng. Do tốc độ tăng nghĩa vụ nợ rất nhanh, tỷ lệ nghĩa vụ nợ trên thu NSNN cũng tăng nhanh. Nếu chỉ tính riêng nghĩa vụ nợ trực tiếp của Chính phủ, tỷ lệ này là 22,4% năm 2013, tăng lên mức 29,9% năm 2015. Nguyên nhân là do giai đoạn 2010-2012, Chính phủ vay nợ ngắn hạn nhiều, chủ yếu bằng trái phiếu kỳ hạn 1-2 năm. Đây sẽ là áp lực rất lớn đối với chi NSNN, nếu phát hành TPCP không đạt mục tiêu đề ra. Với một thị trường tài chính non trẻ, thiếu ổn định, phát hành trái phiếu kỳ hạn dài không phải là dễ dàng. Phần lớn nhà đầu tư mua TPCP là NHTM và họ thường có vốn ngắn hạn là chủ yếu do kỳ hạn tiền người của người dân ngắn. Các tổ chức tài chính khác như bảo hiểm hay ngân hàng đầu tư ở Việt Nam vẫn chưa đủ lớn để đáp ứng nhu cầu phát hành trái phiếu dài hạn của Chính phủ. Như vậy, rủi ro kỳ hạn và mất khả năng thanh toán tạm thời có thể xảy ra. Đó có thể là lý do khiến Bộ Tài chính phải vay NHNN 30,000 tỷ đồng và phát hành 1 tỷ USD trái phiếu riêng cho Vietcombank trong năm 2015.

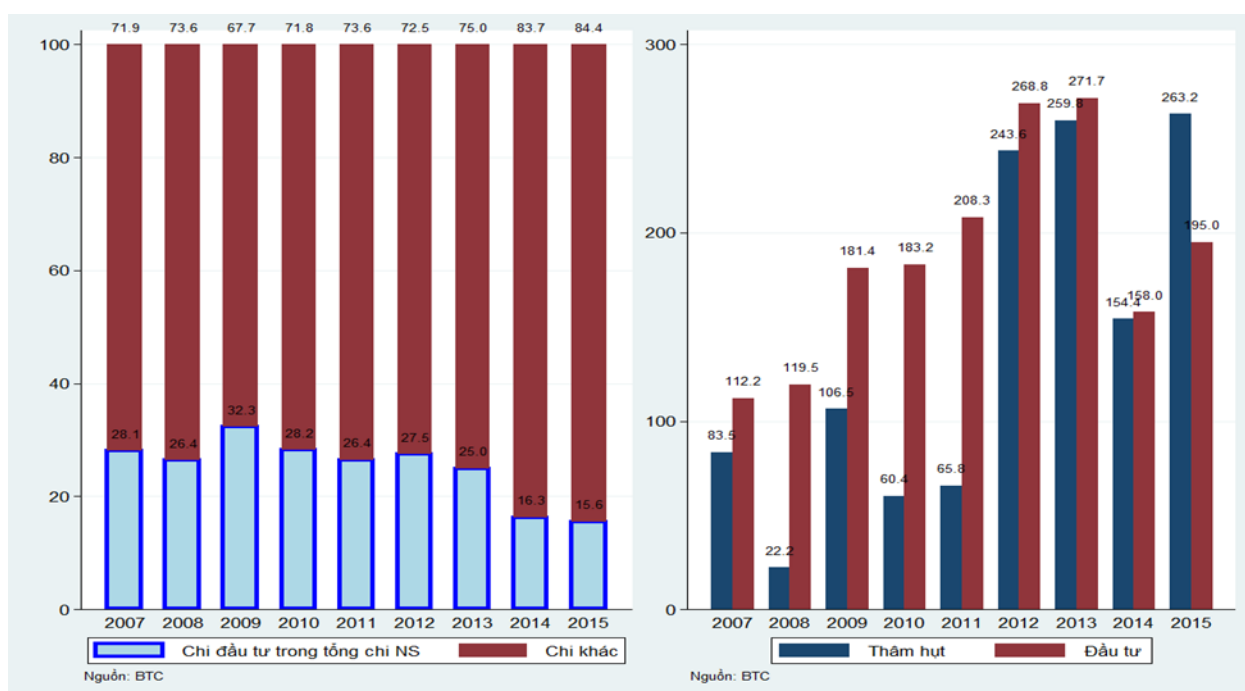
Hình 37: Nghĩa vụ trả nợ so với thu ngân sách 2013-2015 (2015 là số dự kiến)



81. Một điểm đáng lưu ý trong điều hành NSNN của Chính phủ những năm gần đây là chi đầu tư ngày càng giảm, chi thường xuyên và chi khác tăng lên. Trong giai đoạn 2007-2013, chi đầu tư chiếm tỷ trọng trung bình trong tổng chi là 27,7%. Tuy nhiên, trong hai năm 2014-2015, chi đầu tư chỉ còn 16,3% và 15,6% GDP (Hình 38). Là một nền kinh tế ở mức thu nhập trung bình thấp, đầu tư công là rất quan trọng để tạo nền tảng kinh tế - kỹ thuật cho nền kinh tế. Do đó, tỷ lệ chi đầu tư thấp như vậy là một điều đáng lo ngại mặc dù tổng đầu tư toàn xã hội năm 2015 vẫn đạt 32,6%, tăng 12% so với năm 2014, do đầu tư FDI và đầu tư tư nhân trong nước tăng cao.

82. Theo quy định của Luật quản lý nợ, Chính phủ vay nợ trước tiên là để đầu tư phát triển, sau đó là bù đắp thiếu hụt tạm thời và các mục tiêu khác. Tuy nhiên, số liệu NSNN những năm gần đây cho thấy việc vay nợ nhằm bù đắp chi thường xuyên ngày càng tăng lên. Trong giai đoạn 2007-2011, bội chi NSNN thấp hơn khá nhiều so với chi đầu tư, tức là thu NSNN lớn hơn chi thường xuyên, chi trả nợ và có một phần cho đầu tư. Từ năm 2012, khoảng cách giữa bội chi và chi đầu tư ngày càng nhỏ lại và đến năm 2015 bội chi đã vượt xa chi đầu tư, tức là Chính phủ phải vay nợ khoảng 60 nghìn tỷ đồng để bù đắp chi thường xuyên và trả nợ. Điều này đi ngược lại quy định của Luật NSNN Nhà nước năm 2015, trong đó quy định “trường hợp còn bội chi thì số bội chi phải nhỏ hơn số chi đầu tư phát triển, tiến tới cân bằng thu, chi NSNN” (Điều 7 khoản 2).

Hình 38: Bội chi ngân sách và đầu tư công



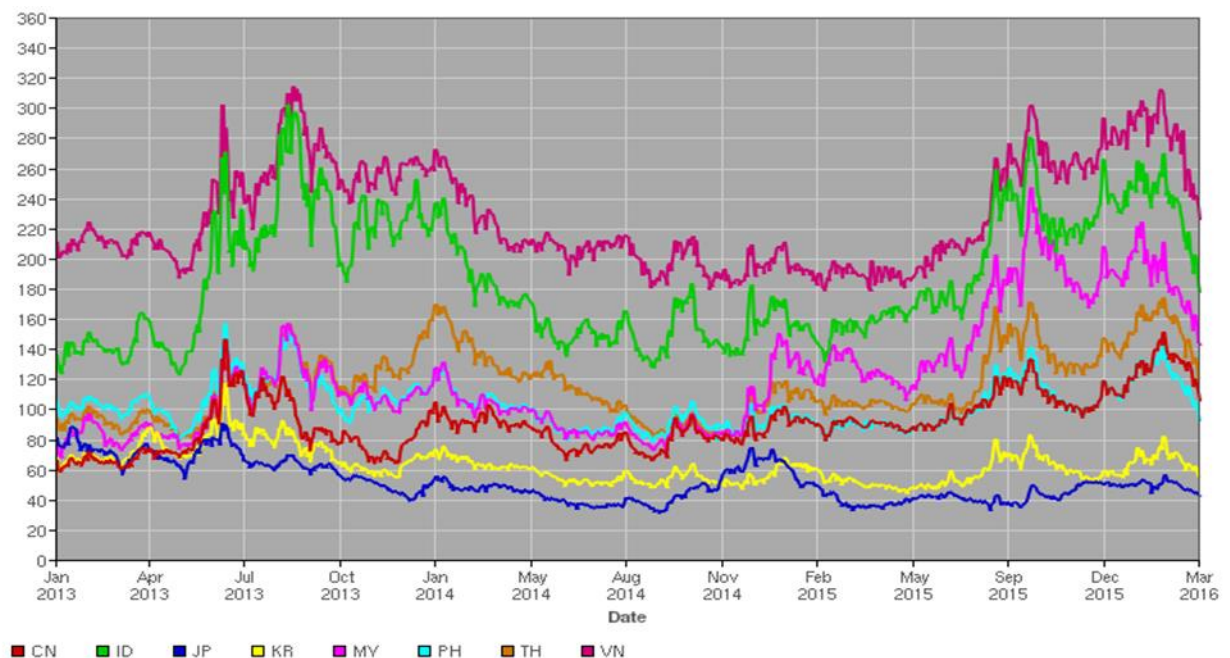
83. Một điểm tích cực trong quản lý nợ công ở Việt Nam là nợ nước ngoài của Việt Nam đang ở mức thấp hơn ngưỡng an toàn theo khuyến nghị của IMF-WB. Năm 2015 dư nợ nước ngoài quốc gia là 41,5% GDP, thấp hơn ngưỡng 50%. Theo nghiên cứu của Học viện Chính sách và Phát triển⁵¹, nhiều chỉ số nợ nước ngoài của Việt Nam đang ở dưới các ngưỡng khuyến nghị. Ví dụ, giá trị nợ nước ngoài hiện tại/GNI năm 2013 của Việt Nam là 38,8% so với ngưỡng 50%, giá trị nợ hiện tại/xuất khẩu là 48,6% so với ngưỡng 200% và nghĩa vụ nợ/xuất khẩu là 10,6% so với 25%. Tuy nhiên, chỉ số giá trị nợ hiện tại trên thu NSNN năm 2013 đã là 260,5% so với ngưỡng 300% và chắc chắn sẽ nhanh chóng tiếp cận ngưỡng này trong những năm tới do giải ngân vốn

⁵¹ “Xác định phạm vi nợ công, trần nợ công an toàn của Việt Nam giai đoạn 2015-2020”, Kỷ yếu hội thảo khoa học Cải cách thể chế kinh tế Việt Nam để hội nhập và phát triển giai đoạn 2015-2035, Hà Nội, ngày 28/8/2015.

ODA tăng lên và nhu cầu vay nợ nước ngoài cũng tăng lên⁵². Bên cạnh đó, nợ nước ngoài của Chính phủ trên tổng dư nợ Chính phủ là 50%. Điều này có thể là một rủi ro vì triển vọng đồng nội địa tiếp tục mất giá so với USD là rõ ràng, vấn đề chỉ là mức độ và thời điểm.

84. Như đã nêu ở trên, nợ công của Việt Nam so với GDP là khá cao và cao hơn nhiều so với nhiều nước trong khu vực. Do đó, nợ nước ngoài của Việt Nam cũng được đánh giá có rủi ro cao hơn. Theo số liệu của ADB, phí bảo hiểm vỡ nợ trái phiếu quốc gia (sovereign CDS spread) kỳ hạn 5 năm của Việt Nam cao hơn của In-đô-nê-xia, Thái Lan và Phi-líp-pin. Hiện nay CDS spread của Việt Nam là khoảng 250 điểm cơ bản (2,5%), của In-đô-nê-xia là 180, Ma-lai-xia là 140, Phi-líp-pin là 90 và Thái Lan là 110. Hình 39 cho thấy từ tháng 9/2015, phí bảo hiểm trung bình của trái phiếu Việt Nam tăng lên so với giai đoạn 2014-2015, có thể là một dấu hiệu về sự lảng của thị trường đối với khả năng trả nợ của Việt Nam. Hơn nữa, khi mức thu nhập của Việt Nam tăng lên vay ODA sẽ khó khăn hơn và Việt Nam sẽ phải vay thương mại với chi phí cao hơn. Trong hoàn cảnh đó, gánh nặng nợ sẽ tăng lên và rủi ro cũng sẽ tăng theo.

Hình 39: Phí bảo hiểm vỡ nợ trái phiếu quốc gia (CDS spread) một số nước châu Á



Nguồn: Asia Bond Online, ADB, tháng 3/2016.

85. Khung khổ quản lý nợ công hiện nay bao gồm Luật quản lý nợ công 2009, Luật NSNN nhà nước 2015 và các văn bản hướng dẫn thi hành. Theo quy định của pháp luật về nợ công, Quốc hội là cơ quan quyền lực cao nhất về quản lý nợ công, có nhiệm vụ quyết định các chỉ tiêu nợ công, phê duyệt các dự toán và quyết toán NSNN và giám sát các chỉ tiêu nợ công. Có thể nói, pháp luật về nợ công đã khá đầy đủ. Tuy nhiên, việc tuân thủ quy định pháp luật về nợ công chưa chặt chẽ và tình trạng NSNN mềm vẫn diễn ra. Điều này

⁵² Chính phủ đang trình Quốc hội đề xuất phát hành trái phiếu vay nước ngoài 3 tỷ USD (<http://www.thesaigontimes.vn/137681/No-nuoc-ngoai-moi-lo-sau-nam-2016.html>)

trước hết biểu hiện ở con số quyết toán chi NSNN hàng năm luôn cao hơn nhiều so với dự toán đề ra, và tình trạng này kéo dài trong nhiều năm. Quốc hội luôn phê duyệt các quyết toán NSNN mà Chính phủ trình cho dù có khoảng cách khá lớn giữa dự toán và quyết toán. Các mục tiêu phấn đấu về giảm bội chi cũng không đạt được. Đơn cử, Chiến lược nợ công nêu định hướng bội chi năm 2015 là 4,5% nhưng thực tế con số này là 6,2% như đã nêu ở trên. Chiến lược này cũng nêu mục tiêu giảm bội chi NSNN về mức 4% trong giai đoạn 2016-2020. Tuy nhiên, đây có vẻ là một mục tiêu khó đạt được do dự toán bội chi 2016 là 4,95% và tốc độ tăng chi vẫn cao trong khi thu NSNN/GDP có xu hướng giảm trong bối cảnh các nguồn thu từ dầu thô, thuế thu nhập doanh nghiệp và xuất nhập khẩu sẽ giảm trong ngắn hạn.

86. Ràng buộc NSNN lỏng lẻo là biểu hiện của tình trạng kỷ cương, kỷ luật tài khóa kém. Chính điều này đã làm cho các quyết định chi tiêu hay vay nợ trở nên dễ bị tùy tiện và lạm dụng. Thực trạng này đặt ra lo ngại rằng Bộ Tài chính đã không thể quản lý, kiểm soát và thống kê đầy đủ, kịp thời các khoản nợ hiện đang nằm rải rác ở nhiều bộ ngành, địa phương và DNNN. Nợ của các DNNN là một rủi ro tiềm ẩn và thực tế Chính phủ đã phải gánh vác nhiều khoản nợ của DNNN trong giai đoạn vừa qua.
87. Luật Quản lý nợ công cũng đưa ra quy định về trách nhiệm báo cáo thông tin về nợ công cũng như đặt ra các yêu cầu về công khai thông tin về nợ công. Tuy nhiên, Bộ Tài chính ít khi công khai nợ công và nợ nước ngoài, mà chủ yếu báo cáo khi có yêu cầu của Chính phủ, Quốc hội. Các thông tin cung cấp cũng rất khái quát, không đủ chi tiết để có thể đánh giá thực sự mức độ rủi ro của nợ công trong từng thời điểm cụ thể. Bản tin nợ nước ngoài của Bộ Tài chính hiện đang dừng ở năm 2011 và Bản tin nợ công chỉ cập nhật đến 2013. Điều này vi phạm quy định của Nghị định 79/2010/NĐ-CP về Nghiệp vụ quản lý nợ công, theo đó định kỳ 6 tháng một lần Bộ Tài chính phải phát hành bản tin nợ công dưới dạng ấn phẩm và dữ liệu trên Trang điện tử của Bộ Tài chính. Điều này phần nào cho thấy cách tổ chức cơ sở dữ liệu về nợ công của Việt Nam không được tốt, các báo cáo thống kê về tình hình vay, trả nợ, dư nợ từ các bộ, ngành, địa phương nằm rải rác khó tổng hợp và cập nhật kịp thời. Thực trạng này cũng đặt ra một yêu cầu phải nhanh chóng xây dựng và tổ chức lại hệ cơ sở dữ liệu nợ công quốc gia một cách thống nhất theo hướng tập trung và cập nhật kịp thời theo quy định của Luật Quản lý nợ công.
88. Kiểm toán nợ công là hoạt động mà các nước thực hiện rất nghiêm ngặt nhưng ở Việt Nam kiểm toán nợ công chưa được thực hiện đầy đủ. Kiểm toán nhà nước cho biết kiểm toán nợ công hiện nay đang gặp khó khăn do Bộ Tài chính chưa lập báo cáo tài chính về nợ công, việc tổ chức, quản lý nợ công phân tán, việc tổng hợp số liệu nợ chưa kịp thời, việc quản lý cho vay lại chưa hiệu quả, đặc biệt là tiêu chí việc đánh giá rủi ro, nợ xấu của việc cho vay lại chưa đầy đủ, rõ ràng⁵³. Bên cạnh đó, kiểm toán nợ công mới dừng lại ở kiểm toán tuân thủ, chưa thực hiện kiểm toán tài chính, kiểm toán hoạt động một

⁵³ <http://www.sav.gov.vn/2714-1-ndt/huong-toi-kiem-toan-no-cong-mot-cach-doc-lap-rieng-biet.sav>

cách đầy đủ. Kiểm toán Nhà nước cũng chưa thực hiện việc kiểm toán nợ công một cách độc lập, riêng biệt (chủ yếu kết hợp với kiểm toán các nội dung khác). Vì vậy, cần hoàn thiện cơ sở pháp lý cho kiểm toán nợ công trong Luật Kiểm toán nhà nước để kiểm toán nợ công đi vào thực chất, đảm bảo hiệu quả chính sách quản lý nợ, góp phần ổn định kinh tế vĩ mô.

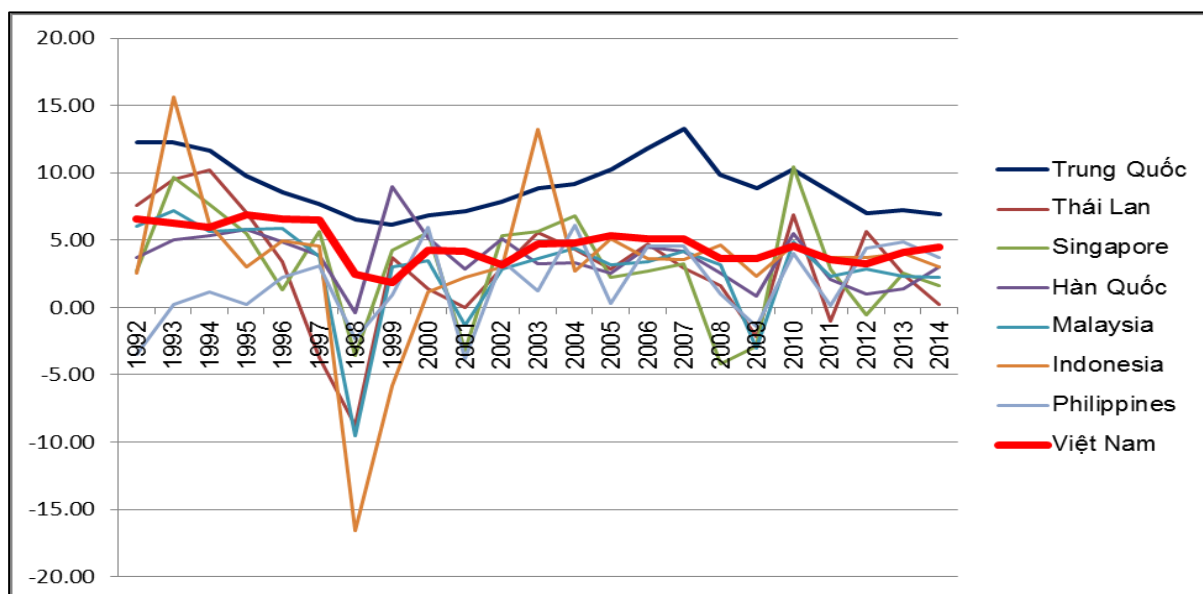
89. Tóm lại, mặc dù các chỉ tiêu về nợ công vẫn trong ngưỡng quy định của pháp luật về nợ công tình hình nợ công Việt Nam đang có xu hướng xấu đi và đòi hỏi có những giải pháp quyết liệt để đảo ngược xu hướng này và đạt được những mục tiêu của Chiến lược nợ công. Để quản lý nợ công hiệu quả và an toàn chúng ta không chỉ quan tâm đến các chỉ số an toàn nợ mà hiện nay Chính phủ vẫn trình quốc hội phê duyệt. Các chỉ số như tỷ lệ nợ công trên GDP hay tổng nợ nước ngoài trên GDP là những thước đo cần thiết để chúng ta biết những thay đổi về nợ công và nợ quốc gia và gánh nặng nợ chúng ta đang phải gánh. Tuy nhiên, những con số tương đối này chỉ có ý nghĩa trong hoàn cảnh cụ thể của từng quốc gia và từng giai đoạn nhất định. Chúng không phản ánh hết các rủi ro liên quan đến quản lý nợ như: rủi ro thanh toán, rủi ro hoạt động, hay rủi ro tỷ giá, v.v.
90. Để nâng cao năng lực quản lý nợ công, Chính phủ cần chú trọng xây dựng thể chế quản lý nợ công đủ mạnh. Điều này đòi hỏi thay đổi bộ máy quản lý nợ công theo hướng tập trung vào một đầu mối, nâng cao năng lực phân tích, dự báo và thực hiện đầy đủ quy định về công khai, minh bạch về nợ công. Cơ quan quản lý nợ công cần linh hoạt sử dụng các công cụ nợ có kỳ hạn khác nhau, ở các thời điểm khác nhau để nâng cao hiệu quả nợ công, giảm cách gánh nặng nợ công để tránh rủi ro kỳ hạn và giảm chi phí lãi vay.
91. Thực hiện kiểm toán nợ công đầy đủ là một biện pháp quan trọng để duy trì kỷ luật NSNN, điều còn thiếu hiện nay. Kiểm toán độc lập nợ công sẽ góp phần giảm thiểu lãng phí NSNN, giảm các khoản chi không cần thiết và giảm nợ công. Bên cạnh đó, nâng cao hiệu quả đầu tư công bằng các biện pháp, ví dụ kế hoạch đầu tư trung hạn và lựa chọn dự án một cách thông minh, là một giải pháp quan trọng để giảm áp lực chi đầu tư trong bối cảnh NSNN hạn hẹp mà không bị ảnh hưởng về tăng trưởng.

2. Năng suất lao động: Thực trạng và ưu tiên chính sách

Tổng quan về năng suất lao động (NSLĐ) tại Việt Nam

92. NSLĐ của toàn nền kinh tế năm 2015 theo giá 2010 đạt 54,38 triệu đồng/lao động (theo giá hiện hành đạt 79,3 triệu VND tương đương 3.657 USD/lao động), tăng 6,42% so với năm 2014, bình quân giai đoạn 2005-2015 tăng 3,9%/năm. Từ năm 2005, tốc độ tăng NSLĐ của Việt Nam có xu hướng đi xuống đến mức thấp nhất là 2,57% vào năm 2009. Từ năm 2012 cùng với quá trình tái cơ cấu kinh tế tốc độ tăng NSLĐ đã có sự bứt phá mạnh mẽ và lần đầu tiên vượt qua ngưỡng 6%/năm vào năm 2015.

Hình 40: Tốc độ tăng NSLĐ của các nước và Việt Nam



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Ngân hàng Thế giới, World Development Indicators.

93. Tính chung giai đoạn 1992-2014, NSLĐ tính theo sức mua tương đương năm 2011 (PPP 2011)⁵⁴ của Việt Nam tăng trung bình 4.64%/năm, là mức tăng cao nhất trong số các nước ASEAN nhưng vẫn thấp hơn đáng kể so với Trung Quốc trong cùng kỳ (9.07%). Tính chung cả giai đoạn 1992-2014 tốc độ tăng NSLĐ hàng năm của Việt Nam khá ổn định nhưng không thể hiện sự vượt trội so với các nước Đông Á và Đông Nam Á (Hình 40), và luôn có thấp hơn nhiều so với Trung Quốc.
94. Tuy nhiên do xuất phát điểm của Việt Nam rất thấp nên đến năm 2014 NSLĐ của Việt Nam đạt 9138.6 theo giá USD ngang giá sức mua (PPP) của năm 2011, tương đương 40,36% của Trung Quốc, 6,41% của Singapore, 13,56% của Hàn Quốc, 55,58% của Philippines.
95. Năng suất lao động của Việt Nam còn thấp và tăng chậm có nhiều nguyên nhân. Trong đó có các nguyên nhân chính sau: (i) lao động chủ yếu làm việc trong khu vực có năng suất lao động thấp; (ii) Phương tiện sản xuất chậm đổi mới; (iii) chất lượng lao động thấp; (iv) Môi trường kinh doanh thiếu cạnh tranh.

Năng suất lao động trong các khu vực kinh tế

96. Phân theo khu vực kinh tế thì lao động Việt Nam chủ yếu làm việc trong khu vực có NSLĐ thấp nhất đó là khu vực nông lâm thủy sản vẫn thấp nhất trong khi đó NSLĐ của hai ngành công nghiệp và dịch vụ cao hơn rất nhiều lần. Sự chênh lệch rất lớn về NSLĐ nhưng vẫn tỷ lệ lao động trong nông nghiệp còn rất cao (năm 2014 tỷ trọng lao động trong nông nghiệp vẫn chiếm 46,3% lao động trong toàn nền kinh tế), khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ vẫn chưa rút được nhiều lao động từ nông nghiệp sang các khu vực này. Điều này

⁵⁴ Để so sánh được NSLĐ giữa các quốc gia đòi hỏi phải sử dụng số liệu về GDP theo sức mua tương đương (PPP). GDP theo PPP của Việt Nam và các nước trong báo cáo được tính theo Đô la Mỹ, giá cố định năm 2005 (gọi tắt là PPP 2005).

cho thấy vẫn còn dư địa rất lớn cho việc tăng NSLĐ bằng cách chuyển dịch lao động từ nông nghiệp sang hai khu vực còn lại.

Bảng 9: NSLĐ của các khu vực kinh tế theo giá so sánh 2010⁵⁵

ĐVT: Triệu đồng/lao động

| | 2006 | 2007 | 2008 | 2009 | 2010 | 2011 | 2012 | 2013 | 2014 | 2015 |
|------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Toàn nền kinh tế | 37.15 | 40.27 | 41.39 | 42.5 | 44 | 45.5 | 46.9 | 48.7 | 51.1 | 54.38 |
| NLTS | 14.55 | 15.46 | 15.93 | 16 | 16.8 | 17.4 | 17.9 | 18.3 | 18.93 | 19.39 |
| Công nghiệp – xây dựng | 80.47 | 81.43 | 80.83 | 80.50 | 80.27 | 82.10 | 85.40 | 88.72 | 92.93 | 95.77 |
| Dịch vụ | 54.72 | 59.26 | 61.51 | 63.58 | 63.85 | 64.73 | 64.74 | 66.77 | 69.56 | 72.74 |

Nguồn: TCTK; riêng số liệu NSLĐ theo khu vực năm 2015 nhóm tác giả ước tính từ số liệu công bố của TCTK.

97. Tuy nhiên trong thời gian qua việc dịch chuyển lao động từ khu vực có NSLĐ thấp sang khu vực có NSLĐ cao là không nhiều. Kết quả phân tích dựa trên phương pháp “Phân tích dịch chuyển tỷ trọng” (SSA⁵⁶) cho thấy trong thời kỳ 2011-2014 chủ yếu do tăng NSLĐ nội bộ ngành⁵⁷, đóng góp của dịch chuyển cơ cấu khá rõ trong các năm 2011 và 2012 (với mức đóng góp lần lượt là 2,3 và 1,47 điểm phần trăm), nhưng không đáng kể trong hai năm 2013 và 2014 (lần lượt là -0.08 và 0.26 điểm). Chỉ số đóng góp thuần của chuyển dịch cơ cấu năm 2013 âm trong khi đóng góp của tăng trưởng nội bộ ngành lại khá cao. Điều này cho thấy đang có sự phân tách giữa những ngành có NSLĐ tăng và những ngành có NSLĐ không tăng. Những ngành có NSLĐ tăng đã tăng nhanh NSLĐ nhưng hầu như không cải thiện tỷ trọng lao động trong ngành này. Sự gia tăng NSLĐ của các ngành này chỉ mới đi vào chiều sâu mà chưa mở rộng trên quy mô.
98. Đóng góp tịnh của dịch chuyển lao động dương (năm 2014 đạt 0,3 điểm phần trăm) cho thấy tín hiệu của ngành có NSLĐ cao trong một năm có xu hướng tăng tỷ trọng lao động vào năm sau. Tuy nhiên đóng góp động luôn âm cho thấy đối với từng ngành thì ngành nào có NSLĐ tăng thường lại giảm tỷ trọng lao động vào năm sau còn ngành có NSLĐ giảm có xu hướng tăng tỷ trọng lao động vào năm sau. Điều này cho thấy thị trường lao động của Việt Nam đã có tín hiệu điều chỉnh lao động từ ngành có NSLĐ thấp sang ngành có NSLĐ cao, nhưng chưa đủ lớn. Thêm vào đó dường như những ngành có

⁵⁵ Do Tổng cục Thống kê bắt đầu từ năm 2010 mới tách phần thuế gián thu ra khỏi GDP của từng khu vực, do đó các số liệu GDP, NSLĐ của từng khu vực trước năm 2010 được chúng tôi ước lượng từ số liệu tốc độ tăng NSLĐ ngành do Tổng cục Thống kê công bố.

⁵⁶ Shift Share Analysis. Phương pháp này cho phép đánh giá thay đổi NSLĐ dưới tác động của ảnh hưởng của 3 yếu tố: (1) Thay đổi NSLĐ trong nội bộ các ngành; (2) Quá trình chuyển dịch cơ cấu lao động; (3) Do tác động đồng thời của chuyển dịch cơ cấu lao động và thay đổi NSLĐ trong nội bộ ngành (còn được gọi là tác động tương tác).

⁵⁷ Tuy nhiên do không có số liệu cho các ngành ở cấp thấp hơn, chúng tôi chỉ tính toán cho 20 ngành cấp 1 theo phân loại của TCTK nên chúng tôi không bóc tách được yếu tố dịch chuyển lao động trong nội bộ ngành cấp 1 này lên sự gia tăng NSLĐ của ngành này.

NSLĐ tăng lên lại ít có khả năng mở rộng quy mô, còn những ngành mở rộng quy mô thường có NSLĐ không tăng. Điều này cho thấy các ngành NSLĐ không tăng vẫn là những ngành tạo việc làm chính cho lao động Việt Nam và tỷ trọng lao động các ngành này hầu như không giảm mà còn tăng thêm.

Năng suất lao động trong khu vực chính thức và phi chính thức

99. Phần lớn lao động của Việt Nam làm việc ở khu vực không đăng ký thành doanh nghiệp hoặc hợp tác xã. Điều tra của Cling (2011) tại Hà Nội và Thành Phố Hồ Chí Minh cho thấy thu nhập của các lao động trong khu vực kinh tế hộ gia đình phi chính thức chỉ này chỉ bằng 63% thu nhập của lao động trong khu vực kinh tế hộ gia đình có đăng ký. Thu nhập của lao động trong kinh tế hộ gia đình thấp hơn thu nhập của lao động trong doanh nghiệp siêu nhỏ, trong khi thu nhập của lao động trong doanh nghiệp siêu nhỏ chỉ bằng 70% thu nhập của lao động trong doanh nghiệp vừa. Năm 2013 NSLĐ của các doanh nghiệp siêu nhỏ ước tính bằng 88,05% NSLĐ bình quân của cả khối doanh nghiệp. Tức là NSLĐ của khu vực phi chính thức ước tính bằng 55,47% NSLĐ trung bình của khối doanh nghiệp.
100. Cho đến hết năm 2015 thì có tới gần 70% lực lượng lao động đang làm việc ở Việt Nam làm việc trong khu vực phi chính thức⁵⁸. Năng suất lao động thấp của khu vực này là yếu tố then chốt làm cho NSLĐ của toàn nền kinh tế thấp. Dịch chuyển chậm lao động từ khu vực phi chính thức sang khu vực chính thức là yếu tố chính làm cho tốc độ tăng NSLĐ tăng chậm.
101. Theo mô phỏng của Viện QLKTTW thì nếu từ này đến năm 2035 tốc độ tăng NSLĐ của khu vực chính thức tăng bằng tốc độ năm 2014 là 4,9% và mỗi năm tỷ trọng lao động của khu vực phi chính thức giảm 2 điểm phần trăm thì tốc độ tăng NSLĐ của toàn nền kinh tế trong giai đoạn này đạt khoảng 5,7%/năm.

Năng suất lao động trong doanh nghiệp

102. NSLĐ khu vực doanh nghiệp năm 2014 cao gấp 3,8 lần NSLĐ của toàn nền kinh tế nhưng tăng trưởng thấp hơn so với mức tăng NSLĐ chung⁵⁹. Sử dụng bộ số liệu điều tra doanh nghiệp năm 2014 cho thấy trong năm 2013 có 335426 doanh nghiệp được điều tra trong đó chỉ có 3.831 doanh nghiệp làm trong lĩnh vực NLTS chiếm 1,14% tổng số doanh nghiệp và tạo ra 2,27% tổng số việc làm của khu vực doanh nghiệp. Trong khi đó khu vực CN và XD chiếm 28,97% tổng số doanh nghiệp nhưng đã tạo ra số việc làm trong khu vực doanh nghiệp lên tới 62,43%. Khu vực dịch vụ có số doanh nghiệp chiếm 69,89% số doanh nghiệp và tạo ra 35,3% số việc làm trong khu vực doanh nghiệp. Như vậy có thể thấy trong khối doanh nghiệp khu vực CN và XD có quy mô doanh nghiệp lớn hơn nhiều lần khu vực dịch vụ. Số lượng việc làm trong khối doanh nghiệp trong khu vực NLTS và DV thấp trong khi đó số việc

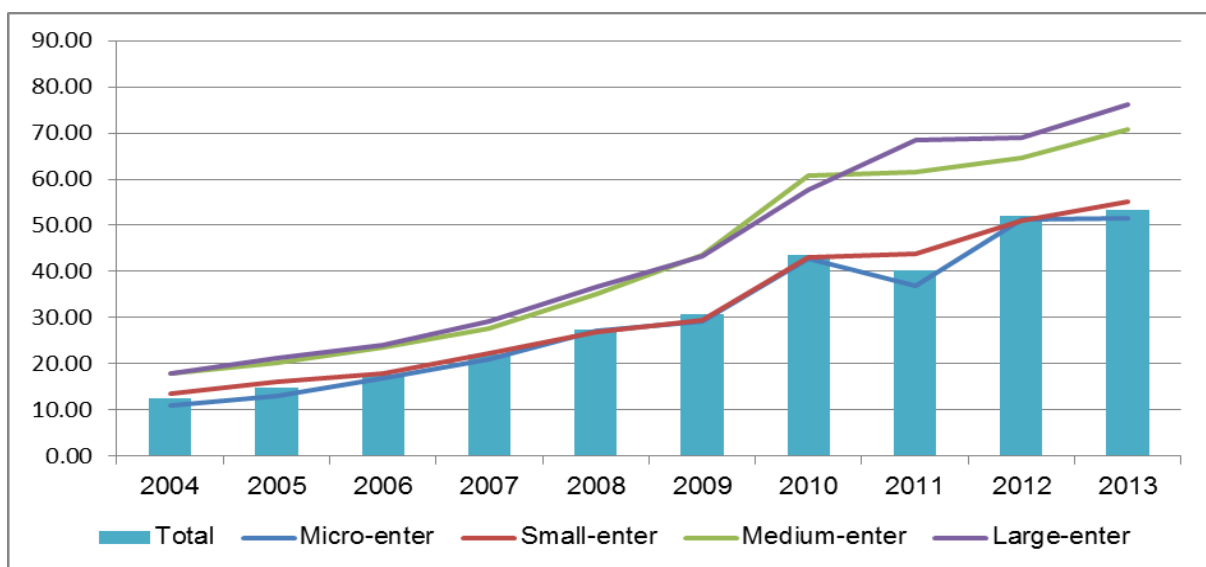
⁵⁸ Là khu vực không đăng ký thành doanh nghiệp hoặc hợp tác xã, bao gồm cả các hộ nông dân.

⁵⁹ So với năm 2007, NSLĐ khu vực doanh nghiệp (theo giá hiện hành) năm 2014 gấp 2,2 lần, trong khi NSLĐ của toàn nền kinh tế năm 2014 gấp 2,7 lần. Điều này cho thấy, tuy có NSLĐ cao nhưng khu vực doanh nghiệp chưa thực sự là động lực quyết định tăng trưởng NSLĐ của toàn nền kinh tế thời gian qua.

làm trong khu vực NLTS và DV nói chung lại cao hơn rất nhiều khu vực CN và XD. Điều này cho thấy lao động trong khu vực NLTS và DV chủ yếu làm trong khu vực phi chính thức và là nguồn cung cấp lao động dư thừa rất lớn cho quá trình công nghiệp hoá của đất nước.

103. Số lượng doanh nghiệp ở Việt Nam tăng dần qua các năm có chậm lại trong các năm 2012 và 2013, tuy nhiên các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ chiếm tỷ trọng lớn. Tỷ trọng các doanh nghiệp vừa và lớn⁶⁰ giảm mạnh và liên tục từ 7,88% năm 2004 xuống còn 4% năm 2013. Việc các doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ chậm phát triển lên thành các doanh nghiệp vừa và lớn là một trong những nguyên nhân làm cho NSLĐ tăng chậm (OECD 2015). Do không có số liệu chính xác về NSLĐ theo quy mô doanh nghiệp tính cho từng năm. Chúng tôi sử dụng xu hướng thu nhập bình quân hàng năm của lao động để đại diện cho xu hướng biến động của NSLĐ.

Hình 41: Xu hướng biến động của thu nhập bình quân hàng năm theo các nhóm doanh nghiệp.



Nguồn: Tính từ bộ điều tra doanh nghiệp 2004-2014

104. Hình 41 cho thấy luôn có khoảng cách giữa thu nhập của lao động trong doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ so với doanh nghiệp vừa và lớn. Đồng thời xu hướng này ngày càng nói rộng ra. Năm 2013 thu nhập của lao động trong doanh nghiệp siêu nhỏ chỉ bằng 70% thu nhập của lao động trong doanh nghiệp vừa, tương đương 88,05% thu nhập bình quân của cả khối doanh nghiệp. Có thể ước lượng NSLĐ của lao động trong các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ chỉ bằng khoảng 70% NSLĐ của các doanh nghiệp vừa và lớn. Xu hướng hiện nay tỷ trọng việc làm trong các doanh nghiệp vừa và lớn đang

⁶⁰ Trong báo cáo này chúng tôi sử dụng định nghĩa của TCTK: doanh nghiệp siêu nhỏ là doanh nghiệp có lao động ít hơn 10. Doanh nghiệp nhỏ là doanh nghiệp có quy mô lao động năm trong khoảng 10-50 nếu là doanh nghiệp dịch vụ và thuộc khoảng 10-200 nếu là doanh nghiệp phi dịch vụ; doanh nghiệp nghiệp vừa là doanh nghiệp có quy mô lao động năm trong khoảng 50-100 nếu là doanh nghiệp dịch vụ và thuộc khoảng 200-300 nếu là doanh nghiệp phi dịch vụ; doanh nghiệp lớn là doanh nghiệp có quy mô lao động hơn 100 nếu là doanh nghiệp dịch vụ và có quy mô hơn 300 nếu là doanh nghiệp phi dịch vụ.

giảm dần đều đặn và đạt khoảng 61% vào năm 2013. Nếu tiếp tục xu hướng này thì sẽ làm chậm quá trình tăng NSLĐ nói chung.

Trình độ công nghệ

105. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo nước ta hiện nay chủ yếu là hoạt động sơ chế, gia công có hàm lượng giá trị tăng thêm kết tinh trong sản phẩm rất thấp. Nếu năm 1989, hệ số giá trị tăng thêm trên giá trị sản xuất của công nghiệp chế biến khoảng 0,362, thì đến năm 1996 hệ số này là khoảng 0,3 và năm 2007 hệ số này chỉ còn khoảng 0,27. Rõ ràng với quy trình công nghệ như vậy, Việt Nam đang là một trong những “công xưởng” của thế giới nhưng là công xưởng thuộc loại nhỏ bé, trình độ công nghệ thấp. Tỷ lệ doanh nghiệp công nghiệp sản xuất các sản phẩm thuộc công nghệ thấp và trung bình của Việt Nam năm 2012 trong toàn ngành chế biến, chế tạo chiếm 88%, công nghệ cao⁶¹ chỉ chiếm 12%, tỷ lệ này thậm chí còn thấp hơn năm 2000 (12,8%). Giá trị tăng thêm của các ngành thuộc công nghệ cao năm 2012 chỉ chiếm 26,5% so với toàn ngành chế biến, chế tạo, thấp hơn tỷ lệ 29,1% của năm 2000.
106. Lý thuyết và kinh nghiệm quốc tế cho thấy, đổi mới sáng tạo là động lực không có giới hạn của tăng trưởng, là chìa khóa giúp một số nước Đông Á vượt qua “bẫy thu nhập trung bình”. Tuy nhiên, công nghệ và sáng tạo vẫn là “vùng trũng nhất” (có xếp hạng thấp nhất), kéo dài nhiều năm trong sơ đồ cạnh tranh quốc gia của Việt Nam. Theo Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2014-2015, Việt Nam được xếp hạng chung là 68, trong khi các chỉ số cấu phần liên quan đến đổi mới sáng tạo lại thấp hơn nhiều (Năng lực hấp thụ công nghệ: 121; Chuyển giao công nghệ từ FDI: 93; Độ sâu của chuỗi giá trị: 112; Mức độ phức tạp của quy trình sản xuất: 116; Chất lượng của các tổ chức nghiên cứu khoa học: 96; Giáo dục và đào tạo ở cấp sau phổ thông: 96).

Chất lượng lao động, cơ cấu nhân lực và hiệu quả sử dụng lao động qua đào tạo

107. Chất lượng nguồn nhân lực được thể hiện qua trình độ chuyên môn kỹ thuật, cụ thể là kiến thức và kỹ năng cần thiết để đảm đương các chức vụ trong quản lý, kinh doanh và các hoạt động nghề nghiệp. Năm 2014, cả nước có hơn 9,6 triệu lao động được đào tạo⁶² trong tổng số 52,7 triệu lao động từ 15 tuổi trở lên có việc làm, chiếm 18,2%. Như vậy, cả nước hiện có trên 43,1 triệu người (chiếm 81,8% tổng số lao động) chưa được đào tạo để đạt trình độ chuyên môn kỹ thuật nào đó. Chất lượng lao động có sự chênh lệch rõ nhất giữa khu vực nông thôn và thành thị. Ở thành thị lao động đã được đào tạo chiếm 33,7%, trong khi ở nông thôn chỉ có 11,2%. Đây chính là rào cản lớn cho việc cải thiện năng suất lao động.

⁶¹ Theo phân loại của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) và Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO), các ngành công nghiệp công nghệ cao gồm: Sản xuất hóa chất và các sản phẩm hóa chất; Sản xuất máy móc thiết bị thông dụng, chuyên dụng; Sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính; sản xuất thiết bị điện, điện tử; sản xuất radio, tivi, thiết bị truyền thông; sản xuất dụng cụ y tế, chính xác, dụng cụ quang học; Sản xuất xe có động cơ, rơ móc; Sản xuất phương tiện vận tải khác.

⁶² Bao gồm những người đã học và tốt nghiệp ở một trường lớp đào tạo chuyên môn kỹ thuật của cấp học hoặc trình độ đào tạo tương đương thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên (có văn bằng hoặc chứng chỉ công nhận kết quả đào tạo).

108. Cơ cấu nguồn nhân lực chưa phù hợp với nhu cầu thực tế, chưa cân đối giữa các ngành đào tạo. Nhân lực được đào tạo trong các ngành kỹ thuật-công nghệ còn chiếm tỷ trọng thấp. Lao động có trình độ kỹ thuật cao, công nhân lành nghề, đặc biệt là các ngành trọng điểm như cơ khí, điện tử, kỹ thuật điện, cũng như nhân lực trình độ cao làm việc trong các ngành, các lĩnh vực tác động mạnh tới tốc độ tăng trưởng cao và bền vững trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế còn thiếu hụt như: Chuyên gia dự báo, tư vấn pháp luật quốc tế, chuyên gia cấp cao về quản trị doanh nghiệp, tài chính, ngân hàng, thương mại quốc tế; các lĩnh vực công nghệ cao, công nghệ thông tin, điều khiển và tự động hoá, công nghệ sinh học, năng lượng nguyên tử.
109. Bên cạnh tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của nước ta chiếm tỷ lệ thấp, việc khai thác và sử dụng nguồn nhân lực đã qua đào tạo cũng chưa hiệu quả. Kết quả điều tra lao động việc làm giai đoạn 2010-2014 cho thấy, tỷ lệ người thất nghiệp đã qua đào tạo tăng từ 18,6% năm 2010 lên 40% năm 2014, trong khi tỷ lệ lao động qua đào tạo chỉ tăng từ 14,6% lên 18,2%. Mức chênh lệch giữa tỷ lệ thất nghiệp đã qua đào tạo và tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ngày càng lớn: Năm 2010 là 4 điểm phần trăm; năm 2011 là 8 điểm phần trăm; năm 2012 là 12,5 điểm phần trăm; năm 2013 là 17,8 điểm phần trăm và năm 2014 là 21,8%. Điều này phản ánh bức tranh kém hiệu quả trong đào tạo nghề của nước ta. Rất nhiều nghề được đào tạo song người lao động không tìm được việc làm phù hợp với nghề đã được đào tạo.

Một số khuyến nghị:

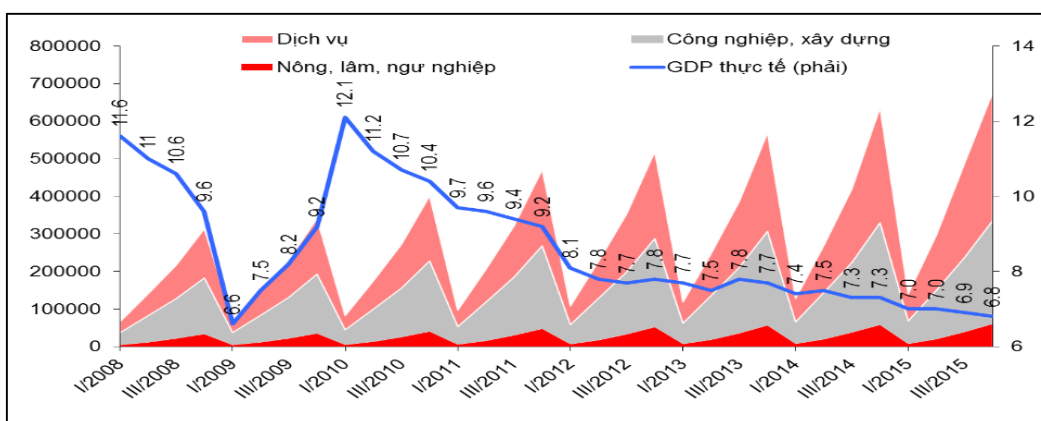
110. Phân tích trên đây cho thấy cần có chiến lược tiếp cận tổng thể đối với vấn đề đẩy mạnh NSLĐ ở Việt Nam. Chiến lược tổng thể này được hình dung như một mũi tên dưới đây với mũi nhọn là các doanh nghiệp lớn có tiềm lực về tài chính và tri thức tiếp thu và phát triển công nghệ từ trên thế giới đồng thời tạo môi trường lan toả tri thức và công nghệ xuống cho các doanh nghiệp nhỏ hơn ở trong nước.
111. Tầng nấc thứ hai đó là phát triển mạnh các loại hình doanh nghiệp, thúc đẩy sự phát triển của các doanh nghiệp vừa và lớn đồng thời khuyến khích phát triển các doanh nghiệp siêu nhỏ và nhỏ để thu hút lực lượng lao động từ khu vực phi chính thức vào khu vực chính thức có NSLĐ cao hơn.
112. Tầng nấc thứ ba đó là thúc đẩy chuyển dịch lao động ra khỏi khu vực nông lâm thủy sản có NSLĐ thấp sang khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ có NSLĐ cao hơn, nhờ đó tăng NSLĐ nói chung và tạo điều kiện áp dụng sản xuất ở quy mô lớn trong nông nghiệp để nâng cao NSLĐ trong ngành nông lâm thủy sản.
113. Cuối cùng đó là cần có chính sách tập trung vào mở rộng quy mô và nâng cao chất lượng hệ thống đào tạo dạy nghề để nhanh chóng khắc phục tình trạng phần lớn lao động chưa qua đào tạo.

3. Suy giảm kinh tế Trung Quốc và những hệ lụy đối với Việt Nam

Kinh tế Trung Quốc đang suy giảm

114. Những biến động trong thời gian gần đây cho thấy Trung Quốc đang đối mặt với suy giảm trong tăng trưởng kinh tế. Kể từ khi mở cửa và hội nhập, nền kinh tế Trung Quốc liên tục đạt được mức tăng trưởng ấn tượng. Theo thống kê chính thức của Trung Quốc, giai đoạn 1998-2003 đạt 8,7% và giai đoạn 2003- 2008 đạt 10,8%. Từ năm 2003, kinh tế Trung Quốc tăng trưởng ở mức 2 con số và duy trì được mức tăng trưởng năm sau cao hơn năm trước trong 5 năm liên tiếp. Nhờ đó, ngay năm 2008, trong khi ở nhiều nước tăng trưởng kinh tế âm nhưng Trung Quốc vẫn được xem là nền kinh tế tăng trưởng cao nhất thế giới. Sau khủng hoảng châu Á, nền kinh tế Trung Quốc tăng trưởng trở lại, đạt đỉnh năm 2010 với tỷ lệ tăng trưởng trên 12%. Tuy nhiên kể từ đó, kinh tế Trung Quốc đã có xu hướng đi xuống rõ rệt. Năm 2014 chỉ còn 7,3% và giảm xuống trong các tháng đầu năm 2015 chỉ còn 6,9%. Mục tiêu tăng trưởng được đề ra 3/2014 yêu cầu chính phủ Trung Quốc duy trì mức tăng trưởng 7,5%, lạm phát 3%. Tuy nhiên, những dấu hiệu “hụt hơi” trong việc đảm bảo mục tiêu 7,5% đã buộc Trung Quốc phải áp dụng một số biện pháp (cắt giảm lãi suất, sử dụng các chính sách tài khóa) để phục hồi tăng trưởng. Mặc dù vậy năm 2014, tăng trưởng Trung Quốc cũng chỉ đạt 7,3% thấp hơn so với mục tiêu 7,4%. Sang năm 2015, tốc độ tăng trưởng còn đi xuống tiếp, cụ thể quý III chỉ còn 6,8% thấp hơn so với mức trung bình của cả năm 0,1 điểm phần trăm.

Hình 42: Tốc độ tăng trưởng của Trung Quốc theo quý



Nguồn: VEPR (2015).

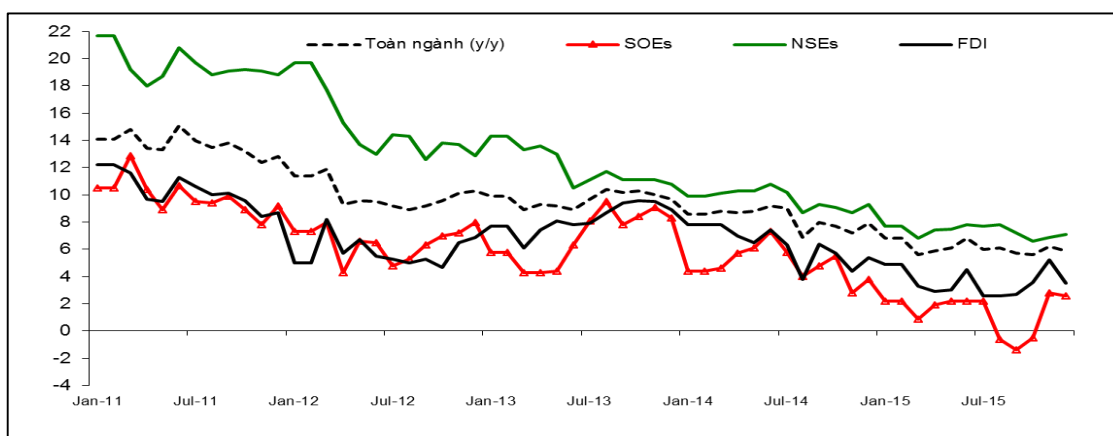
115. Các chuyên gia phân tích cho rằng kinh tế Trung Quốc sẽ tiếp tục mất đà tăng trưởng trong năm 2016. Theo đó, tăng trưởng GDP của Trung Quốc sẽ chỉ còn 6,5%, cho dù Bắc Kinh có áp dụng nhiều biện pháp như đẩy mạnh chi tiêu tài khóa và cắt giảm lãi suất thêm nữa.
116. Sự sụt giảm của công nghiệp đóng góp chủ yếu cho bức tranh tăng trưởng chung của Trung Quốc. Trong khi khu vực dịch vụ vẫn giữ được tốc độ tăng trưởng ổn định⁶³, tăng trưởng công nghiệp của Trung Quốc suy giảm rõ nét

⁶³ Theo số liệu từ Cục Thống kê Trung quốc, chỉ số PMI qua các tháng của khu vực phi chế tác của Trung quốc nhìn chung vẫn giữ được mức trên 50 điểm kể từ năm 2010, mặc dù vẫn có xu hướng

(dù vẫn cao hơn mức tăng trưởng chung của thế giới). Suy giảm này có thể tính từ mức đỉnh quý I/2010 và được cho là do nhiều nguyên nhân: Dư thừa sản lượng buộc nhiều doanh nghiệp phải cắt giảm sản lượng và đầu tư; bất ổn vĩ mô; sự phục hồi chậm chạp của các thị trường chủ chốt như EU làm giảm nhu cầu xuất khẩu cũng tác động xấu đến sản xuất công nghiệp Trung Quốc.

117. Năm 2014, tăng trưởng sản xuất công nghiệp Trung Quốc là 7,9% (so với 9,7% của năm 2013). Hàng công nghiệp xuất khẩu chịu tác động mạnh từ biến động tỷ giá do chính sách tỷ giá neo vào USD. Không chỉ suy giảm tăng trưởng, sản xuất công nghiệp Trung Quốc còn đối diện với khó khăn là lợi nhuận sụt giảm mạnh do sản lượng dư thừa, nhiều doanh nghiệp phải bán phá giá và giá sản xuất công nghiệp liên tục suy giảm trong vòng 2 năm qua. Năm 2015, tốc độ tăng trưởng công nghiệp giảm mạnh, còn 5,9%. Tỷ lệ lợi nhuận của công nghiệp giảm mạnh từ 17,2% năm 2013 xuống còn 3,3% trong tháng 12/2014, trong đó chỉ có doanh nghiệp tư nhân và FDI có lợi nhuận cao hơn mức của toàn ngành, mức lợi nhuận này trở về âm (-2,3%) trong năm 2015.

Hình 43: Tỷ lệ lợi nhuận công nghiệp, theo loại hình doanh nghiệp



Nguồn: VEPR (2015).

Chú thích: SOEs: DN nhà nước, FDI: DN nước ngoài; NSEs: DN tư nhân trong nước.

118. Tăng trưởng kinh tế Trung Quốc ngày càng dựa nhiều vào đóng góp của vốn, trong khi đó đóng góp của TFP suy giảm. Mặc dù về lý thuyết, những cải cách, đặc biệt sau khi Trung Quốc gia nhập WTO sẽ giúp TFP của Trung Quốc tăng, trong thực tế cải thiện TFP của Trung Quốc suy giảm so với giai đoạn trước, đóng góp ở mức xấp xỉ 20%, thấp hơn 50% so với 10 năm trước đó cho thấy hiệu quả đầu tư kém đi nhiều. Một nguyên nhân khác khiến TFP của Trung Quốc không được cải thiện dù xuất khẩu rất khả quan đó là đa phần hàng xuất khẩu của Trung Quốc đều là lĩnh vực thâm dụng lao động. Vì thế việc suy giảm tốc độ tăng trưởng như đề cập ở trên có tính dài hạn nhiều hơn là tính chu kỳ, hoặc ngắn hạn do các cú sốc về thương mại toàn cầu.

giảm từ 59 điểm (7/2010) xuống còn 54 điểm (3/2016). Chỉ số PMI của khu vực công nghiệp chế tác hầu như chỉ giữ được ở mức xấp xỉ 50 điểm, thậm trí còn có xu hướng giảm đi trong các tháng đầu năm 2016. Với thực tế là khu vực dịch vụ chiếm hơn 50% GDP, động lực tăng trưởng của Trung quốc vẫn còn do khu vực dịch vụ có tốc độ tăng trưởng khá, đặc biệt là nhóm ngành thương mại. Giá trị bán lẻ có mức tăng trưởng danh nghĩa 11,1%, tăng trưởng thực tế 10,7%.

Những tác động tiềm ẩn tới Việt Nam

119. Là một nền kinh tế lớn, Trung Quốc giảm tốc có thể kéo theo nhiều hệ lụy tới các nước xung quanh trong đó có Việt Nam. Tác động tới Việt Nam có thể từ nhiều kênh khác nhau: (1) ảnh hưởng trực tiếp tới tăng trưởng do cầu nhập khẩu hàng hóa của Trung Quốc giảm; (2) ảnh hưởng từ các biện pháp kích thích tăng trưởng mà Trung Quốc đang và sẽ thực hiện nhằm phục hồi tăng trưởng; (3) ảnh hưởng gián tiếp từ môi trường toàn cầu nói chung do các nền kinh tế khác cũng bị tác động.

Suy giảm xuất khẩu vào Trung Quốc

120. Mặc dù trong 2015, Trung Quốc vẫn đạt ở mức thặng dư thương mại lớn (600 tỷ USD) nhưng chủ yếu là do suy giảm nhập khẩu. Tăng trưởng nhập khẩu vào Trung Quốc có dấu hiệu chững lại kể từ năm 2014 (xấp xỉ 3% so với mức 8% năm 2013), và trở về -13% trong năm 2015. Đánh giá chung cho thấy Trung Quốc có xu hướng giảm nhập khẩu do đang trong quá trình tái cơ cấu, cắt giảm năng lực sản xuất thừa hiện nay trong công nghiệp.
121. Số liệu thống kê từ Tổng cục Hải quan năm 2015 cho thấy rất nhiều mặt hàng xuất khẩu sang Trung Quốc thuộc nhóm nguyên liệu công nghiệp có tốc độ giảm mạnh so với năm 2014. Ví dụ sắt thép các loại giảm 63%; phương tiện vận tải giảm 76%; Clanke và xi măng giảm 80%. Ngoại trừ rau quả và hạt điều, các nhóm hàng nông sản khác đều có kim ngạch xuất khẩu giảm.

Bảng 10: Xuất khẩu của Việt Nam sang Trung Quốc

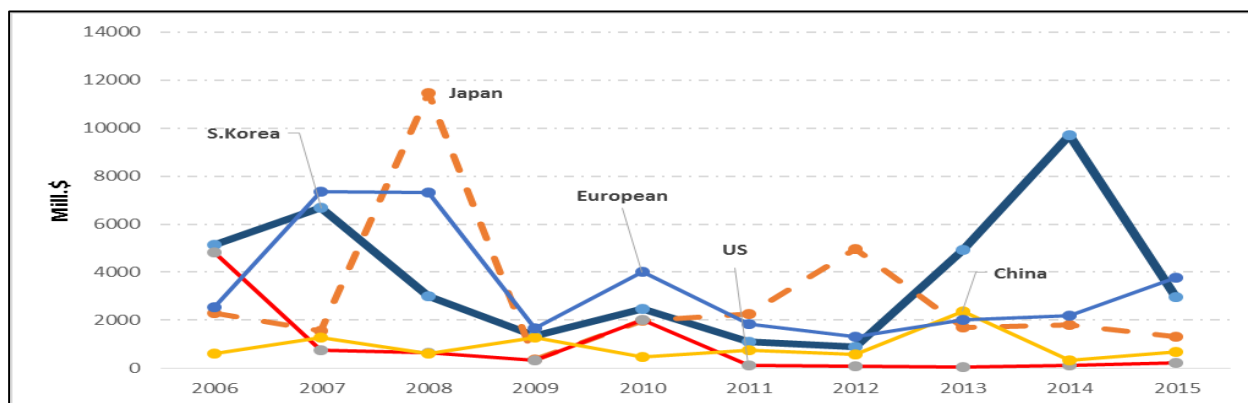
| Sản phẩm | 2014 | 2015 | Tăng | Sản phẩm | 2014 | 2015 | Tăng |
|--------------------------|-----------|-----------|--------|-----------------------------|----------|----------|---------|
| Tổng số | 14.905,64 | 17.141,13 | 15,00 | Gỗ và SP gỗ | 871,77 | 982,67 | 12,72 |
| Hàng thủy sản | 466,86 | 450,78 | -3,45 | Giấy và SP từ giấy | 5,59 | 2,85 | -48,91 |
| Hàng rau quả | 435,74 | 1.194,93 | 174,23 | Xơ, sợi dệt các loại | 1.245,39 | 1.365,41 | 9,64 |
| Hạt điều | 313,30 | 352,82 | 12,61 | Hàng dệt. may | 466,23 | 670,47 | 43,81 |
| Cà phê, chè | 108,53 | 88,25 | -18,69 | Vải, vải KT khác | 19,79 | 7,73 | -60,93 |
| Gạo | 891,19 | 859,20 | -3,59 | Giày dép các loại | 505,03 | 754,19 | 49,33 |
| Sắn, SP từ sắn | 969,43 | 1.167,57 | 20,44 | N,liệu d may. giày | 117,36 | 259,59 | 121,20 |
| Bánh kẹo | 44,49 | 61,44 | 38,10 | SP gồm. sừ | 2,12 | 2,99 | 41,25 |
| T.ăn gia súc | 133,26 | 127,73 | -4,15 | Thủy tinh | 75,33 | 80,51 | 6,88 |
| Khoáng sản | 127,83 | 102,85 | -19,54 | Sắt thép các loại | 11,35 | 4,20 | -63,02 |
| Clanhke,x.măng | 5,67 | 1,12 | -80,15 | SP từ sắt thép | 38,63 | 48,58 | 25,76 |
| Xăng dầu | 1.447,54 | 1.000,39 | -30,89 | Kim loại thường | 41,40 | 26,98 | -34,84 |
| H.chất, SP h.chất | 293,25 | 247,59 | -30,89 | SP điện tử | 2.781,04 | 4.193,75 | 50,80 |
| Chất dẻo | 172,49 | 222,82 | 29,18 | M,móc. phụ tùng | 585,82 | 721,15 | 23,10 |
| Cao su, SP cao su | 831,25 | 823,85 | -0,89 | Dây điện | 166,42 | 227,27 | 36,57 |
| Túi, vali | 105,45 | 133,82 | 26,90 | P,tiện VT | 565,76 | 135,51 | -76,05 |
| Mây tre đan | 4,82 | 5,28 | 9,64 | Nội thất | 5,55 | 9,11 | 64,21 |
| | | | | Than đá | 244,01 | 0,00 | -100,00 |

Nguồn: Thống kê Hải quan (2015).

Từ các biện pháp kích thích tăng trưởng của Trung Quốc.

122. Chính phủ Trung Quốc đã thi hành một loạt các giải pháp khác nhau nhằm ngăn chặn đà suy giảm của tăng trưởng. Các giải pháp quan trọng có thể kể đến việc phá giá đồng NDT và cắt giảm lãi xuất.
123. Cho tới cuối năm 2015, sau 4 lần điều chỉnh, Trung Quốc đã phá giá đồng NDT khoảng 4,6%. Việc phá giá đồng NDT của Trung Quốc có mục tiêu chính nhằm tăng cường quốc tế hóa đồng nhân dân tệ và nhiều mục tiêu khác (trong đó có cả mục tiêu phục hồi tỷ giá do trong một thời gian dài đồng NDT lên giá so với đồng USD), tuy nhiên cũng có lý do xuất phát từ chỉ số xuất khẩu của Trung Quốc sụt giảm mạnh. Xuất khẩu của Trung Quốc giảm 8,3% và nhập khẩu giảm 8,1% tính tới tháng 7/2015. Đây là những con số tồi tệ nhất trong giai đoạn 2014-2015 của Trung Quốc. Hậu quả của hoạt động xuất nhập khẩu giảm dẫn đến nguồn dự trữ ngoại hối của Trung Quốc cũng giảm mạnh, từ mức 4.000 tỷ USD (7/2014) xuống còn 3.450 tỷ USD (12/2015).
124. Tác động của việc điều chỉnh tỷ giá của Trung Quốc có tác động khá rõ nét với Việt Nam về mặt danh nghĩa. Kỳ vọng về việc VNĐ bị phá giá theo đã gây sức ép khiến NHNN phải điều chỉnh tỷ nới biên độ giao dịch lên mức +/- 2% nhằm phục hồi sức cạnh tranh của hàng hóa Việt Nam. Mặc dù vậy kết quả thương mại Việt Nam-Trung Quốc cuối năm 2015 vẫn cho thấy Trung Quốc vẫn là thị trường Việt Nam phụ thuộc nhiều nhất trong cán cân thương mại khi nhập siêu 32,3 tỷ USD trong cả năm, tăng 12,5% so với năm trước và lớn gấp nhiều lần mức nhập siêu chung của toàn nền kinh tế (3,2 tỷ USD). Kết quả của một số nghiên cứu gần đây cũng cho rằng, nếu Việt Nam phá giá VND để thúc đẩy xuất khẩu, thì sẽ dẫn đến nhập khẩu từ Trung Quốc gia tăng theo. Kết luận này cũng lý giải tại sao trong nhiều năm qua, Việt Nam phá giá rất mạnh VND, còn đồng NDT thì tăng giá so với USD, nhưng nhập siêu của Việt Nam với Trung Quốc vẫn gia tăng mạnh. Vấn đề không phải do tỷ giá được xác định cao hay thấp, mà là do cơ cấu kinh tế, đặc biệt là cơ cấu đầu tư hướng vào xuất khẩu.
125. Suy giảm kinh tế và phá giá đồng NDT cũng có thể dẫn đến hệ lụy làm cho dòng đầu tư vào Việt Nam bị giảm sút do giá nguyên liệu tăng cao và phần lớn nguyên liệu sử dụng của các doanh nghiệp FDI là nhập khẩu từ Trung Quốc. Mặc dù xu hướng chung, dòng FDI vào Việt Nam trong 2015 vẫn tăng 10% (24,1 tỷ USD vốn đăng ký) phần lớn được cho là do kỳ vọng của các hiệp định thương mại mà Việt Nam đã ký kết trong thời gian vừa qua. Tuy nhiên, mức tăng vốn đăng ký này cũng không nhiều so với thời điểm sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Ở khía cạnh khác, do tác động của suy giảm kinh tế, dòng vốn chạy ra khỏi Trung Quốc đang có xu hướng gia tăng. Theo Bloomberg, số vốn ra khỏi Trung Quốc năm 2015 là khoảng 1000 tỷ USD, lớn gấp 7 lần so với con số 134,3 tỷ USD năm 2014. Tuy nhiên, chưa có dấu hiệu cho thấy Việt Nam đang thu hút được phần nào trong số vốn ra khỏi Trung Quốc thời gian qua.

Hình 44: Đầu tư FDI của Trung Quốc và một số quốc gia vào Việt Nam



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả từ số liệu của Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2015).

126. Bên cạnh đó, Chính phủ Trung Quốc cũng tiến hành giảm mạnh lãi suất. Trung Quốc 6 lần hạ lãi suất; lãi suất cho vay danh nghĩa giảm từ mức 5.6% cuối năm 2014 về mức 4,35% trong tháng 1 năm 2016, trong khi lãi suất huy động giảm từ 2.75 về mức 1,5%. Việc hạ lãi suất nhằm kích thích phụ hồi tăng trưởng, giúp hỗ trợ các ngân hàng thương mại Trung Quốc ứng phó với suy giảm cầu tín dụng và nhằm hỗ trợ cho hoạt động sản xuất - kinh doanh của doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp vừa và nhỏ. Một mục tiêu khác, đó là hướng tới là thử nghiệm tự do hóa lãi suất theo hướng thị trường. Tuy nhiên động thái nới lỏng tiền tệ này cũng có một số rủi ro, đó là có thể làm trầm trọng thêm tình trạng thừa cung của nền kinh tế, hoặc kích thích nợ ngân hàng và các địa phương, mặt khác, cũng có nhiều nghiên cứu cho rằng phần lớn các khoản tín dụng lại chảy vào thị trường bất động sản làm cho hiệu quả của việc hạ lãi suất không nhiều.

127. Việc Trung Quốc hạ lãi suất về ngắn hạn có thể có tác động tiêu cực đáng lo ngại cho doanh nghiệp Việt Nam. Khi lãi suất giảm, các doanh nghiệp Trung Quốc sẽ tăng sản xuất, hàng hóa Trung Quốc sẽ nhiều và cạnh tranh về giá. Các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu sang Trung Quốc càng khó khăn. Trong khi đó, hàng hóa Trung Quốc xuất sang thị trường Việt Nam dễ dàng hơn. Tuy nhiên, nếu việc hạ lãi suất giúp chặn được đà suy giảm tăng trưởng của Trung Quốc, về dài hạn Việt Nam vẫn có thể hưởng lợi từ mức độ tăng trưởng chung của Trung Quốc.

Tác động tới suy thoái chung

128. Phân tích của ANZ cho thấy, suy giảm tăng trưởng của Trung Quốc có thể làm cho nền kinh tế khu vực bị ảnh hưởng. Trong khối các nước ASEAN, Singapore chịu tác động nhiều nhất do khối lượng thương mại của nước này với Trung Quốc là lớn nhất. Báo cáo phân tích của ANZ cho thấy, 1% giảm tốc của Trung Quốc có tác động khá lớn tới tăng trưởng của ASEAN, trong đó Singapore bị ảnh hưởng mạnh nhất (-1,4%), Malaysia -0,5%, Thái Lan -0,4%, Indonesia -0,3%, Việt Nam, Philipine -0,2%.

129. Với một số đối tác khác, ví dụ Hàn Quốc, các phân tích gần đây cũng cho thấy nền kinh tế Hàn Quốc bị ảnh hưởng do Trung Quốc suy giảm. Dấu hiệu về sự giảm tốc của kinh tế Hàn Quốc đã bắt đầu xuất hiện từ năm 2015. Xuất khẩu

của Hàn Quốc liên tục giảm trong năm 2015, ADB hạ mức dự báo tăng trưởng của Hàn Quốc từ mức 3,5% xuống còn 2,7%, trong thực tế GDP của Hàn Quốc chỉ tăng trưởng ở mức 2,6% thấp nhất kể từ năm 2012.

130. Việc các nước trong khu vực đều chịu nhiều tác động tiêu cực từ việc Trung Quốc suy giảm tăng trưởng có ảnh hưởng nhất định tới ảnh hưởng nhất định tới quá trình chuyên hướng thương mại, giảm phụ thuộc của Việt Nam vào Trung Quốc. Đồng thời cũng tác động trầm trọng hơn tới nền kinh tế trong nước từ các kênh đầu tư do các nhà đầu tư có thể gặp khó khăn từ trong nước. Thực tế cho thấy năm 2015, rất ít dự án lớn (trên 1 tỷ USD) đổ vào Việt Nam, mặc dù là năm khá thành công trong việc tham gia các cam kết hội nhập khu vực.

IV. KIẾN NGHỊ

131. Tăng trưởng kinh tế đã suy giảm trong quý I. Trong các nguyên nhân dẫn đến suy giảm có suy giảm kinh tế thế giới và khu vực, tính bất định của dòng vốn đầu tư vào các thị trường đang phát triển và mới nổi, v.v. Những nguyên nhân này khó có thể tránh được trong điều kiện Việt Nam hội nhập ngày một sâu rộng hơn. Tuy nhiên, suy giảm kinh tế trong quý I cũng cho thấy quá trình phục hồi kinh tế của Việt Nam còn thiếu động lực vững chắc. Khu vực doanh nghiệp còn thiếu sức sống, do khó khăn về đầu ra cũng như gia tăng chi phí đầu vào. Trong bối cảnh ấy, quá trình cải cách vi mô chậm lại cũng phần nào làm suy yếu niềm tin đối với hoạt động tiêu dùng và đầu tư.
132. Mong muốn thúc đẩy tăng trưởng nhanh ngay trong quý II, thông qua các giải pháp kinh tế vĩ mô (tài khóa, tiền tệ), là hoàn toàn hợp lý và khả thi. Tuy nhiên, việc dựa đơn thuần vào các chính sách kinh tế vĩ mô mà thiếu các giải pháp căn cơ về nền tảng kinh tế vi mô có thể lại làm giảm dư địa chính sách của Việt Nam trong giai đoạn sau này. Cần lưu ý rằng bối cảnh kinh tế thế giới và tương tác giữa các nền kinh tế lớn còn khá nhiều bất định, đòi hỏi Việt Nam phải duy trì dư địa chính sách (ít nhất về tài khóa và tiền tệ) để bảo đảm khả năng ứng phó.
133. Động lực và dư địa còn khá nhiều cho cải cách môi trường kinh doanh nhất quán và mạnh mẽ hơn trong năm 2016 và các năm tiếp theo. Tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế - với việc phê chuẩn và chuẩn bị thực hiện nhiều cam kết tự do hóa từ năm 2016 – càng tạo thêm áp lực cho quá trình cải cách này. Tuy nhiên, cần nhận thức rằng quá trình cải cách không chỉ và không nên dừng ở việc đáp ứng cam kết hội nhập. Thay vào đó, quá trình cải cách cần hướng tới tạo thêm sự tự do, tự chủ, thuận lợi cho doanh nghiệp trong hoạt động sản xuất – kinh doanh, để các chủ thể này tiếp tục lớn mạnh, cạnh tranh và tận dụng được cơ hội khi các FTA thế hệ mới đi vào thực thi. Tinh thần cải cách môi trường kinh doanh gắn với nâng cao năng lực cạnh tranh trong Nghị quyết 19/NQ-CP vẫn hiện hữu, song động lực và tính mới có phần giảm sút sau những thành tựu bước đầu.
134. Trong bối cảnh ấy, khung kiến nghị chính sách nhằm cải cách nền tảng kinh tế vi mô và điều hành các chính sách kinh tế vĩ mô trong các báo cáo Kinh tế vĩ mô trước đó vẫn còn nguyên giá trị. Những kiến nghị dưới đây chỉ đi vào những biện pháp, chính sách cần cân nhắc thực hiện trong quý II, có tính đến điều kiện cả năm 2016.
- 1. Kiến nghị về tiếp tục đổi mới, cải cách nền tảng kinh tế vi mô trong quý II**
135. Ban hành một Nghị quyết mới, tiếp nối tinh thần Nghị quyết 19 về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia với một lộ trình cho 3-5 năm tới. Nghị quyết này cần có tính toàn diện, với cơ chế đánh giá và phân định trách nhiệm rõ ràng, khả thi.

136. Tiếp tục hướng dẫn thực hiện Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, v.v. Kiên quyết cụ thể hóa tư duy không hạn chế quyền tự do kinh doanh (khi không có quy định cấm của pháp luật) bằng việc bãi bỏ các điều kiện kinh doanh không còn phù hợp, các điều kiện kinh doanh được ban hành trái thẩm quyền; đơn giản hóa các điều kiện kinh doanh còn lại. Cần hoàn tất rà soát và đề ra biện pháp bãi bỏ các điều kiện chuyên ngành liên quan đến đăng ký kinh doanh và thương mại ngay trong quý II.
137. Rà soát và xây dựng lộ trình giảm dần các đối xử mang tính phân biệt, khác biệt (chẳng hạn như tiếp cận đất đai, tín dụng, mua sắm Chính phủ, v.v.) có thể ảnh hưởng đến môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp Nhà nước.
138. Chủ động rà soát, trao đổi với các đối tác về các khía cạnh của kinh tế thị trường cần tiếp tục cải thiện ở Việt Nam. Trên cơ sở đó, đề ra kế hoạch và lộ trình cải thiện mức độ đáp ứng quy chế kinh tế thị trường ở Việt Nam.
139. Trên cơ sở rà soát các điều chỉnh về quy định pháp luật cần thiết trước khi tham gia các FTA quan trọng, cần xây dựng kế hoạch thực hiện và ưu tiên thực hiện các giải pháp liên quan. Quá trình này cần bảo đảm liên kết với cộng đồng doanh nghiệp và dân cư.

2. Kiến nghị một số giải pháp kinh tế vĩ mô

** Chính sách tiền tệ*

140. Lạm phát tăng trong quý I hầu như không phải do các yếu tố tiền tệ. Tuy nhiên, chính sách tiền tệ cần tiếp tục điều hành thận trọng, gắn với neo kỳ vọng lạm phát để doanh nghiệp yên tâm hơn với quyết định đầu tư dài hạn. Cần mạnh dạn kiến nghị không thực hiện kích thích tăng trưởng thông qua tiền tệ bằng mọi giá.
141. Ổn định tỷ giá VNĐ/USD vẫn là một yêu cầu cần thiết trong quý II (thậm chí ngay từ cuối tháng 4). Cần nghiêm túc rà soát dự địa các công cụ chính sách hiện có để ứng phó với những diễn biến bất lợi của đồng USD trên thị trường thế giới.
142. Tiếp tục dành ưu tiên cao nhất cho việc hoàn thành cơ bản tái cơ cấu các NHTM. Việc thực hiện các mục tiêu trung gian khác như tăng trưởng tín dụng, điều hành tổng phương tiện thanh toán, v.v. có thể không cần lưu tâm để giúp tái cơ cấu NHTM nhanh, thuận lợi và giảm thiểu tổn phí điều chỉnh.
143. Quý II là một thời điểm thích hợp để bãi bỏ, thu hẹp các biện pháp phân biệt và khác biệt, và lái suất ưu đãi giữa các ngành nghề do các gói tín dụng khác nhau.⁶⁴ Thực tế các gói này gây ra tình trạng phân mảnh tín dụng, hạn chế dòng tín dụng từ những ngành, lĩnh vực kém hiệu quả dịch chuyển sang các ngành, lĩnh vực có dự án tốt nhất.
144. Theo dõi và bảo đảm thanh khoản để hỗ trợ cho quá trình phát hành TPCP, cấp tín dụng cho doanh nghiệp và quản lý dòng vốn (vào, ra). Tỷ lệ dự trữ bắt

⁶⁴ Nhiều gói và công cụ tín dụng kết thúc vào 31/3/2016.

buộc (cả USD và VNĐ) cần được giữ nguyên. Cân nhắc điều tiết lãi suất cho vay USD trên thị trường liên ngân hàng và có các thông tin liên quan cho thị trường.

145. Tránh hạn chế mức độ tham gia của các NHTM vào đấu thầu TPCP một cách hành chính. Điểm quan trọng là thực hiện nghiêm kỷ luật chính sách tài khóa, tránh tác động chi phối đối với điều hành chính sách tiền tệ.
146. Chủ động cung cấp thông tin liên quan đến điều hành chính sách tiền tệ một cách đầy đủ, định kỳ hơn.

** Chính sách tài khóa*

147. Duy trì tốc độ thu NSNN trong quý II bằng với tiến độ dự toán, có thể tương đương với mức quý I. Tránh lạm thu, thu trước hoặc bổ sung các loại thuế, phí thiếu tính giải trình hợp lý.
148. Kiên quyết cắt giảm chi thường xuyên, với việc xây dựng mục tiêu và giải pháp thực hiện ngay từ quý III. Quá trình này cần song hành với việc cắt giảm biên chế trong khu vực hưởng lương NSNN.
149. Đơn giản hóa thủ tục, rút ngắn thời gian nộp thuế và hoàn thuế cho doanh nghiệp. Tuy nhiên, hiệu quả hỗ trợ cho doanh nghiệp chỉ có được nếu không đi kèm với gia tăng thanh tra thuế hoặc cảnh báo khả năng thanh tra thuế.
150. Đẩy nhanh giải ngân vốn đầu tư từ nguồn TPCP nhằm tăng hiệu quả đầu tư, giảm chi phí vốn cho NSNN.
151. Cân nhắc khả năng điều chỉnh yêu cầu phát hành TPCP với kỳ hạn từ 5 năm trở lên, nhằm bảo đảm đủ tín dụng trung và dài hạn cho doanh nghiệp.
152. Xây dựng và công khai kế hoạch trả nợ công trong trung và dài hạn nhằm tạo niềm tin và củng cố tính bền vững của nợ công.

** Chính sách thương mại*

153. Biến động của tăng trưởng xuất khẩu từ quý IV/2015 cho thấy tăng tỷ giá VNĐ/USD không đủ để giúp thúc đẩy xuất khẩu bền vững. Chính chi phí sản xuất trong nước tăng là nguyên nhân khiến hàng xuất khẩu kém cạnh tranh. Trong chừng mực ấy, tập trung tháo gỡ chi phí liên quan đến hoạt động thương mại và sản xuất, dù có tác động chậm, có ý nghĩa hơn nhiều so với tập trung điều chỉnh tỷ giá.
154. Kết hợp xúc tiến thương mại với xúc tiến đầu tư nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp Việt Nam tham gia sâu rộng và hiệu quả hơn vào các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu. Xúc tiến thương mại cũng cần tập trung hơn vào xúc tiến nhập khẩu, để bảo đảm đáp ứng các quy tắc xuất xứ phù hợp (chẳng hạn như trong ATIGA hay sắp tới là TPP). Đơn giản hóa thủ tục nhằm giúp doanh nghiệp tận dụng ưu đãi thuế quan từ các FTA.
155. Cần tăng cường các biện pháp kiểm soát nhập khẩu và đẩy mạnh xuất khẩu gắn với yêu cầu bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, môi trường hoặc các tiêu chuẩn kỹ thuật. Hướng hoạt động nhập khẩu vào các loại tư liệu sản xuất giúp

tăng đáng kể năng lực sản xuất trong nước và/hoặc khả năng cạnh tranh xuất khẩu.

156. Phối hợp với các đối tác nhằm đẩy nhanh quá trình đàm phán các FTA liên quan (như RCEP, v.v.).
157. Gắn kết chặt chẽ quá trình đàm phán và các nội dung đàm phán liên quan đến các điều ước quốc tế với quá trình cải cách thể chế kinh tế trong nước.
158. Thông tin tối đa, kịp thời cho doanh nghiệp về mức độ và lộ trình của các cam kết trong các FTA đã có và đang đàm phán.

** Chính sách giá cả*

159. Tiếp tục thực hiện nghiêm việc quản lý, điều hành giá một số mặt hàng và dịch vụ thiết yếu (xăng dầu, điện, dịch vụ y tế, giá sữa cho trẻ em dưới 6 tuổi, v.v.) nhằm duy trì ổn định mặt bằng giá chung, hỗ trợ thực hiện mục tiêu kiểm soát lạm phát.
160. Cân nhắc điều phối lộ trình tăng giá các mặt hàng thuộc diện nhà nước quản lý giá nhằm tránh gia tăng áp lực đối với lạm phát. Tránh tư duy “tranh thủ” tăng giá các dịch vụ này khi lạm phát ở mức thấp.

** Một số kiến nghị khác có liên quan*

161. Cân nhắc bổ sung chính sách hỗ trợ các hộ nghèo, đối tượng chính sách và nông dân ở đồng bằng sông Cửu Long nhằm giúp hạn chế tác động tiêu cực tới những đối tượng này.
162. Cân bằng hơn trong chiến lược thông tin về bảo đảm vệ sinh an toàn thực phẩm, tránh gây ấn tượng quá mức về thực phẩm bẩn và ảnh hưởng đến sản xuất/khả năng cạnh tranh của khu vực nông nghiệp Việt Nam.⁶⁵
163. Tiếp tục nghiên cứu, cải thiện hệ thống số liệu thống kê phục vụ cho điều hành kinh tế vĩ mô. Tăng cường giải trình cho các số liệu thống kê, nhất là liên quan đến số liệu thương mại.
164. Phối hợp giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ đòi hỏi động thái chủ động hơn của chính sách tài khóa. Đặt Chính phủ trong môi trường cạnh tranh với các bên phát hành khác sẽ góp phần giảm tác động chèn lấn của Trái phiếu Chính phủ đối với tín dụng cho doanh nghiệp, đồng thời tín hiệu lãi suất khiến quyết định phát hành Trái phiếu Chính phủ thận trọng hơn./.

⁶⁵ Bài học về “thị trường chanh” (xem Akerlof 1970).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. CECODES, VFF-CRT & UNDP (2016). Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2015: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân. Báo cáo nghiên cứu chính sách chung của Trung tâm Nghiên cứu phát triển và Hỗ trợ cộng đồng (CECODES), Trung tâm Nghiên cứu khoa học và Đào tạo cán bộ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (VFF-CRT), và Chương trình Phát triển Liên Hợp quốc (UNDP). Hà Nội, Việt Nam.
2. Cơ sở dữ liệu Thống kê Tài chính quốc tế.
3. Diễn đàn Kinh tế Thế giới (WEF) (2015), Báo cáo năng lực cạnh tranh toàn cầu 2015-2016 [Global Competitiveness Report 2015-2016]. Tiếng Anh.
4. IMF (2016), Triển vọng kinh tế thế giới: Tăng trưởng quá chậm trong giai đoạn quá dài [World Economic Outlook: Too Slow for Too Long]. Tiếng Anh. Tháng 4.
5. Tổng cục Hải quan. Trục tuyến. Truy cập tại: www.customs.gov.vn [Truy cập ngày 15 tháng 4 năm 2016]
6. Tổng cục Thống kê. Trục tuyến. Truy cập tại: www.gso.gov.vn [Truy cập ngày 28 tháng 3 năm 2016]
7. VEPR (2015), Báo cáo kinh tế Trung Quốc.
8. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2015), Báo cáo kinh tế vĩ mô quý I- 2015. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.
9. Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2016), Báo cáo kinh tế vĩ mô quý IV và cả năm 2015. Hà Nội: Nhà xuất bản Tài chính.

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Một số chuyển biến chính sách chính trong quý I năm 2016

| STT | Nội dung | Điều chỉnh đến hết tháng 3/2016 |
|-----|------------|---|
| 1 | Thương mại | <p><i>Các biện pháp phòng vệ thương mại:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> Quyết định 818/QĐ-BCT ngày 3/3/2016 về việc điều tra áp dụng biện pháp chống bán phá giá với mặt hàng thép nhập khẩu từ các quốc gia Trung Quốc (bao gồm Hồng Kông) và Hàn Quốc. Quyết định 920/QĐ-BCT của Bộ Công Thương ngày 7/3/2016 về việc áp dụng biện pháp tự vệ toàn cầu đối với mặt hàng bột ngọt nhập khẩu vào Việt Nam từ các nước/vùng lãnh thổ khác nhau Quyết định số 862/QĐ-BCT ngày 10/3/2016 về việc áp dụng biện pháp tự vệ tạm thời đối với mặt hàng phôi thép và thép dài nhập khẩu vào Việt Nam có mã HS: 7207.11.00; 7207.19.00; 7207.20.29; 7207.20.99; 7224.90.00; 7213.10.00; 7213.91.20; 7214.20.31; 7214.2041; 7227.90.00; 7228.30.10; 9811.00.00. <p><i>Các biện pháp bình ổn thị trường, chống buôn lậu, hàng giả, quản lý hoạt động bán hàng đa cấp:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> Công văn 13688/BCT-QLTT ngày 31/12/2015 của Bộ Công Thương về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành nhằm bình ổn thị trường, giá cả và chống buôn lậu, gian lận thương mại, hàng giả dịp Tết Nguyên đán Bính Thân 2016. Các mặt hàng được chú trọng gồm có pháo các loại, đồ chơi trẻ em kích động bạo lực; các mặt hàng thiết yếu và tiêu thụ nhiều như rượu ngoại, thuốc lá ngoại, bia, nước giải khát, bánh mứt, kẹo, thực phẩm các loại; nông sản, hoa quả và các mặt hàng xuất lậu như xăng dầu, than, khoáng sản, động vật hoang dã, gỗ và các lâm sản quý hiếm. Các công văn điều hành giá xăng dầu trên thị trường: Công văn 1273/BCT-TTTN ngày 3/2/2016; Công văn 1407/BCT-TTTN ngày 18/02; Công văn 1851/BCT-TTTN ngày 4/3/2016 Chỉ thị 02/CT-BCT ngày 9/3/2016 của Bộ Công Thương về việc tăng cường công tác kiểm tra, giám sát xử lý vi phạm pháp luật trong hoạt động bán hàng đa cấp giao nhiệm vụ cho Cục Quản lý cạnh tranh và Sở Công thương các tỉnh tăng cường quản lý hoạt động bán hàng đa cấp. |

| | | |
|---|--------------------|--|
| 2 | Quản lý NSNN | <ul style="list-style-type: none"> • Thông tư 190/2015/TT-BTC có hiệu lực từ ngày 1/1/2016 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng chi phí trong quá trình lựa chọn nhà thầu các dự án sử dụng vốn ngân sách Nhà nước và vốn trái phiếu Chính phủ • Thông tư 08/2016/TT-BTC ngày 18/01/2016 của Bộ Tài chính quy định về quản lý, thanh toán vốn đầu tư sử dụng nguồn vốn ngân sách Nhà nước • Công văn 1553/BTC-CST ngày 28/01/2016 của Bộ Tài chính về việc triển khai thi hành Luật Phí và lệ phí • Quyết định 05/2016/QĐ-TTg ngày 5/2/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc quản lý sử dụng phí cho vay lại và phân trích phí bảo lãnh tại Bộ Tài chính giai đoạn 2016-2020. Mục tiêu đáp ứng cân đối ngân sách nhà nước, phân bổ vốn hiệu quả, đảm bảo khả năng trả nợ và an ninh tài chính quốc gia. • Công văn 2304/BTC-QLCS ngày 19/02/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn mua sắm tài sản từ nguồn ngân sách Nhà nước năm 2016 |
| 3 | Đầu tư công | <ul style="list-style-type: none"> • Nghị định 136/2015/NĐ-CP ngày 31/12/2015 và có hiệu lực từ ngày 15/2/2016 của Chính phủ về việc hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư công • Thông tư 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015, có hiệu lực từ ngày 15/02/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số nội dung của Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn Nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp. Thông tư yêu cầu DNNN có những biện pháp trích lập dự phòng rủi ro nhằm bảo toàn vốn như: dự phòng giảm giá hàng tồn kho, dự phòng các khoản phải thu khó đòi, dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính và dự phòng bảo hành sản phẩm • Thông tư 02/2016/TT-BKHĐT ngày 1/3/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn lựa chọn sơ bộ dự án, lập, thẩm định, phê duyệt đề xuất dự án và báo cáo nghiên cứu khả thi dự án đầu tư theo hình thức đối tác công tư; • Công văn 1078/BKHĐT-GSTĐĐT ngày 23/02/2016 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc triển khai cập nhật số liệu giám sát và đánh giá đầu tư năm 2015 trên Hệ thống công nghệ thông tin |
| 4 | Chính sách tiền tệ | <p><i>Điều hành lãi suất:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • Quyết định 2645/QĐ-NHNN ngày 30/12/2015, có hiệu lực từ 1/1/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về mức lãi suất của các ngân hàng thương mại áp dụng trong năm 2016 đối với dư nợ của các khoản cho vay hỗ trợ nhà ở theo quy định tại Thông tư 11/2013/TT-NHNN |

| | | |
|---|-----------------|--|
| | | <p>ngày 15/05/2013 và Thông tư 32/2014/TT-NHNN ngày 18/11/2014. Thông tư quy định mức lãi suất đối với dư nợ của các khoản cho vay hỗ trợ nhà ở là 5%/năm.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Thông tư 02/2016/TT-BTC ngày 6/1/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn hỗ trợ lãi suất đối với tổ chức, cá nhân vay vốn tại tổ chức tín dụng để thực hiện các dự án đầu tư phương tiện, đầu tư kết cấu hạ tầng phục vụ vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt theo Quyết định 13/2015/QĐ-TTg ngày 05/05/2015 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích phát triển vận tải hành khách công cộng bằng xe buýt • Thông tư 13/2016/TT-BTC ngày 20/1/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 114/2014/TT-BTC ngày 20/08/2014 hướng dẫn cấp bù lãi suất do thực hiện chính sách tín dụng theo Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/07/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản và Thông tư 117/2014/TT-BTC ngày 21/08/2014 hướng dẫn thực hiện một số điều Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 07/07/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản. <p><i>Văn bản điều hành tín dụng:</i></p> <ul style="list-style-type: none"> • Quyết định 2525/QĐ-TTg ngày 31/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước năm 2016 • Thông tư 214/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015, có hiệu lực từ 14/2/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn cơ chế, chính sách ưu đãi về hỗ trợ ngân sách Nhà nước, thuế và tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước theo quy định tại Quyết định 1193/QĐ-TTg ngày 30/07/2015 của Thủ tướng Chính phủ |
| 5 | Tái cơ cấu TCTD | <ul style="list-style-type: none"> • Thông tư 36/2015/TT-NHNN ngày 31/12/2015, có hiệu lực từ 1/3/2016 của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định việc tổ chức lại tổ chức tín dụng |

| | | |
|---|-----------------------------|---|
| 6 | Chính sách phát triển DNNVV | <ul style="list-style-type: none"> • Quyết định 265/QĐ-TTg ngày 2/3/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án tăng cường năng lực đơn vị thực hiện trợ giúp doanh nghiệp nhỏ và vừa • Thông tư 13/2015/TT-BKHĐT ngày 28/10/2015 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc ban hành Danh mục lĩnh vực ưu tiên hỗ trợ và tiêu chí lựa chọn đối tượng ưu tiên hỗ trợ của Quỹ Phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa • Quyết định 91/QĐ-UBND ngày 11/1/2016 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hà Nội về việc phê duyệt Kế hoạch phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa Thành phố Hà Nội giai đoạn 2016 - 2020 • Thông tư 37/2016/TT-BTC ngày 29/2/2016 của Bộ Tài chính về việc quy định lãi suất cho vay của Quỹ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa. Cụ thể lãi suất cho vay vốn ngắn hạn với thời gian vay vốn dưới 1 năm (không bao gồm vốn lưu động) là 5,5%/năm; lãi suất cho vay vốn trung và dài hạn là 7%/năm. |
|---|-----------------------------|---|

Phụ lục 2: Số liệu kinh tế vĩ mô

| | Đơn vị | 2011 | 2012 | 2013 | | | 2014 | | | | 2015 | | | | 2016 | |
|--|--------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| | | | | I | II | III | IV | I | II | III | IV | I | II | III | IV | I |
| Tốc độ tăng GDP | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Toàn nền kinh tế | % | 6,2 | 5,2 | 4,8 | 5,0 | 5,5 | 6,0 | 5,0 | 5,4 | 6,4 | 6,8 | 6,0 | 6,5 | 6,8 | 7,0 | 5,5 |
| Thương mại | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tốc độ tăng xuất khẩu | % | 34,2 | 18,2 | 17,5 | 13,6 | 14,8 | 15,6 | 12,2 | 15,7 | 13,6 | 11,6 | 8,8 | 10,6 | 9,2 | 4,4 | 6,6 |
| -Khu vực FDI | % | 40,3 | 33,7 | 27,9 | 28,4 | 26,2 | 23,6 | 18,2 | 16,1 | 37,5 | 28,3 | 18,7 | 21,5 | 22,0 | 9,6 | 10,8 |
| Tốc độ tăng nhập khẩu | % | 25,8 | 6,6 | 14,8 | 17,0 | 14,2 | 18,0 | 10,4 | 10,5 | 14,0 | 13,7 | 20,1 | 14,2 | 11,6 | 3,7 | -4,0 |
| - Khu vực FDI | % | 32,1 | 22,7 | 26,1 | 25,9 | 25,4 | 19,9 | 14,6 | 7,3 | 8,2 | 24,3 | 27,1 | 20,3 | 18,4 | 1,7 | -4,5 |
| Xuất khẩu /GDP | % | 72,6 | 73,5 | 89,1 | 81,4 | 79,7 | 65,1 | 92,8 | 86,6 | 82,5 | 67,7 | 96,3 | 92,8 | 87,0 | 69,7 | 99,8 |
| Tiền tệ | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tăng trưởng M2 (so với kỳ trước) | % | 12,1 | 18,5 | 3,8 | 3,4 | 2,8 | 7,7 | 2,8 | 4,1 | 2,9 | 6,9 | 2,4 | 3,6 | 3,7 | 5,7 | 3,1 |
| Tăng trưởng tín dụng (so với kỳ trước) | % | 14,3 | 8,9 | 1,2 | 3,5 | 2,1 | 5,3 | 0,5 | 3,2 | 3,5 | 6,3 | 2,7 | 5,1 | 4,0 | 4,6 | 1,5 |
| Tỷ giá VNĐ/USD liên ngân hàng (trung bình) | Đồng | 20532 | 20828 | 20828 | 20831 | 21036 | 21036 | 21036 | 21063 | 21246 | 21246 | 21446 | 21593 | 21773 | 21890 | 21891 |
| Đầu tư | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Đầu tư/GDP | % | 33,3 | 30,5 | 29,6 | 29,6 | 33,8 | 33,2 | 28,4 | 31,5 | 33,0 | 30,6 | 30,4 | 31,7 | 33,2 | 33,6 | 32,2 |
| Vốn FDI thực hiện | Tỷ USD | 11,0 | 10,0 | 2,7 | 3,0 | 2,9 | 2,9 | 2,9 | 2,9 | 3,2 | 3,5 | 3,1 | 3,3 | 3,4 | 4,8 | 3,5 |
| Chỉ số khác | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Lạm phát (so với cùng kỳ năm trước) | % | 18,1 | 6,8 | 6,6 | 6,7 | 6,3 | 6,0 | 4,4 | 5,0 | 3,6 | 1,8 | 0,9 | 1,0 | 0,4 | 0,6 | 1,7 |
| Thâm hụt NSNN so với GDP | % | 4,9 | 5,4 | 5,4 | 5,0 | 5,3 | 4,7 | 4,9 | 4,6 | 5,3 | 7,3 | 4,6 | 6,4 | 3,9 | - | 5,5 |
| Cán cân vãng lai | Tỷ USD | 0,2 | 9,1 | 2,6 | 1,3 | 3,5 | 1,7 | 2,7 | 2,7 | 2,8 | 0,8 | -1,3 | 0,7 | 0,7 | - | - |
| Cán cân thanh toán | Tỷ USD | 1,2 | 11,9 | 3,0 | -3,3 | -0,8 | 1,7 | 7,9 | 2,2 | 0,9 | -2,6 | 2,7 | 0,6 | -6,6 | - | - |

Nguồn: Tổng hợp của nhóm tác giả.